

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2021/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 13 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quy định thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 567/TTr-STC-QLG&CS ngày 30 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 áp dụng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đối với đất ở tại nông thôn.
- Biểu số 02: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đối với đất thương mại dịch vụ tại nông thôn.
- Biểu số 03: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.
- Biểu số 04: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đối với đất ở đô thị.
- Biểu số 05: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đối với đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

- Biểu số 06: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị.

- Biểu số 07: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đối với đất khu, cụm công nghiệp.

Điều 2. Các trường hợp áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất, bao gồm:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất.

3. Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

4. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

5. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được

chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai.

6. Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

7. Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng; xác định giá đất để làm căn cứ tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; xác định giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm.

8. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

9. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất (trường hợp quy định tại mục này đối với dự án có các thửa đất liền kề nhau, có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi và thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau hoặc trường hợp tại khu vực thu hồi đất không bảo đảm yêu cầu về thông tin để áp dụng các phương pháp định giá đất quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4

Điều 4 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất để xác định giá đất cụ thể của từng thửa đất).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

**Biểu số 01: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021 ĐỐI VỚI ĐẤT Ở TẠI
NÔNG THÔN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02 /2021/QĐ-UBND ngày 13 /01/2021 của
UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m ²)					Hệ số điều chỉnh giá đất
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
1	2	3	4	5	6	7	9
I	HUYỆN LẠC SƠN						
1	Xã Ân Nghĩa						
	Khu vực 1	3,500	1,310	760	330		1.00
	Khu vực 2	2,190	910	540	220		1.00
	Khu vực 3	1,100	370	250	130		1.00
	Khu vực 4	730	240	180	100		1.00
	Khu vực 5	300	180	120	80		1.00
2	Xã Vũ Bình						
2.1	Xã Bình Cánh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,500	640	380	250		1.00
	Khu vực 2	600	300	230	90		1.00
	Khu vực 3	300	160	100	80		1.00
	Khu vực 4	200	140	80	70		1.00
	Khu vực 5	140	100	70	60		1.00
2.2	Xã Bình Chân (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,500	640	380	250		1.00
	Khu vực 2	700	380	200	100		1.00
	Khu vực 3	350	230	100	90		1.00
	Khu vực 4	260	180	90	85		1.00
	Khu vực 5	170	100	85	75		1.00
2.3	Xã Vũ Lâm (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	3,500	1,310	760	330		1.00
	Khu vực 2	2,190	910	540	220		1.00
	Khu vực 3	1,100	370	250	130		1.00
	Khu vực 4	730	240	180	100		1.00

	Khu vực 5	300	180	120	80		1.00
3	Xã Bình Hẻm						
	Khu vực 1	400	250	230	210		1.00
	Khu vực 2	220	180	120	85		1.00
	Khu vực 3	130	95	75	60		1.00
4	Xã Chí Đạo						
	Khu vực 1	1,500	640	380	250		1.00
	Khu vực 2	700	380	200	100		1.00
	Khu vực 3	350	230	100	90		1.00
	Khu vực 4	260	180	90	85		1.00
	Khu vực 5	170	100	85	75		1.00
5	Xã Quyết Thắng						
5.1	Xã Chí Thiện (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	400	230	150	120		1.00
	Khu vực 2	300	150	120	100		1.00
	Khu vực 3	250	140	100	90		1.00
	Khu vực 4	200	130	90	80		1.00
	Khu vực 5	140	100	80	65		1.00
5.2	Xã Phú Lương (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	800	340	200	130		1.00
	Khu vực 2	400	250	130	90		1.00
	Khu vực 3	250	130	90	80		1.00
	Khu vực 4	150	120	80	75		1.00
	Khu vực 5	120	85	75	60		1.00
5.3	Xã Phúc Tuy (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	800	340	200	130		1.00
	Khu vực 2	400	250	130	90		1.00
	Khu vực 3	250	130	90	80		1.00
	Khu vực 4	150	120	80	75		1.00
	Khu vực 5	120	85	75	60		1.00
6	Xã Định Cư						
	Khu vực 1	1,500	640	380	250		1.00
	Khu vực 2	700	380	230	100		1.00
	Khu vực 3	350	230	100	90		1.00
	Khu vực 4	260	180	90	85		1.00
	Khu vực 5	170	100	85	75		1.00
7	Xã Hương Nhượng						
	Khu vực 1	1,800	800	300	160		1.00

	Khu vực 2	720	240	110	95		1.00
	Khu vực 3	360	150	95	90		1.00
	Khu vực 4	200	130	90	80		1.00
	Khu vực 5	140	100	80	65		1.00
8	Xã Miền Đồi						
	Khu vực 1	200	150	120	100		1.00
	Khu vực 2	180	130	100	90		1.00
	Khu vực 3	150	120	90	85		1.00
	Khu vực 4	140	100	85	70		1.00
	Khu vực 5	120	90	70	60		1.00
9	Xã Mỹ Thành						
	Khu vực 1	800	400	170	140		1.00
	Khu vực 2	380	125	95	90		1.00
	Khu vực 3	250	95	90	85		1.00
	Khu vực 4	190	85	80	75		1.00
	Khu vực 5	120	80	75	70		1.00
10	Xã Ngọc Lâu						
	Khu vực 1	200	150	120	100		1.00
	Khu vực 2	180	130	100	90		1.00
	Khu vực 3	150	120	90	85		1.00
	Khu vực 4	140	100	85	70		1.00
	Khu vực 5	120	90	70	60		1.00
11	Xã Ngọc Sơn						
	Khu vực 1	800	340	200	130		1.00
	Khu vực 2	400	250	130	90		1.00
	Khu vực 3	250	130	90	80		1.00
	Khu vực 4	150	120	80	75		1.00
	Khu vực 5	120	85	75	60		1.00
12	Xã Nhân Nghĩa						
	Khu vực 1	2,400	900	530	230		1.00
	Khu vực 2	1,400	580	350	220		1.00
	Khu vực 3	1,100	370	250	200		1.00
	Khu vực 4	730	240	180	100		1.00
	Khu vực 5	300	180	120	75		1.00
13	Xã Quý Hòa						
	Khu vực 1	350	180	130	120		1.00
	Khu vực 2	220	140	100	80		1.00
	Khu vực 3	180	130	80	75		1.00
	Khu vực 4	120	85	75	60		1.00
14	Xã Tân Lập						
	Khu vực 1	1,800	800	300	160		1.00
	Khu vực 2	800	270	110	90		1.00

	Khu vực 3	400	140	90	85		1.00
	Khu vực 4	200	130	85	80		1.00
	Khu vực 5	170	120	80	75		1.00
15	Xã Tân Mỹ						
	Khu vực 1	1,800	800	300	160		1.00
	Khu vực 2	800	270	110	90		1.00
	Khu vực 3	400	140	90	85		1.00
	Khu vực 4	200	130	85	80		1.00
	Khu vực 5	170	120	80	75		1.00
16	Xã Thượng Cốc						
	Khu vực 1	3,500	1,310	760	330		1.00
	Khu vực 2	2,190	910	540	220		1.00
	Khu vực 3	1,100	370	250	130		1.00
	Khu vực 4	730	240	180	100		1.00
	Khu vực 5	300	180	120	80		1.00
17	Xã Tự Do						
	Khu vực 1	200	150	120	100		1.00
	Khu vực 2	180	130	100	90		1.00
	Khu vực 3	150	120	90	85		1.00
	Khu vực 4	140	100	85	70		1.00
	Khu vực 5	120	90	70	60		1.00
18	Xã Tuân Đạo						
	Khu vực 1	500	250	110	100		1.00
	Khu vực 2	350	130	100	90		1.00
	Khu vực 3	250	120	90	85		1.00
	Khu vực 4	220	110	85	80		1.00
	Khu vực 5	170	100	80	75		1.00
19	Xã Văn Nghĩa						
	Khu vực 1	1,000	420	300	250		1.00
	Khu vực 2	670	350	250	140		1.00
	Khu vực 3	400	250	140	90		1.00
	Khu vực 4	250	140	90	80		1.00
	Khu vực 5	140	90	80	65		1.00
20	Xã Văn Sơn						
	Khu vực 1	500	250	110	100		1.00
	Khu vực 2	350	130	100	90		1.00
	Khu vực 3	250	120	90	85		1.00
	Khu vực 4	220	110	85	80		1.00
	Khu vực 5	170	100	80	75		1.00
21	Xã Xuất Hóa						
	Khu vực 1	3,500	1,310	760	330		1.00
	Khu vực 2	2,190	910	540	220		1.00

	Khu vực 3	1,100	370	250	130		1.00
	Khu vực 4	730	240	180	100		1.00
	Khu vực 5	300	180	120	80		1.00
22	Xã Yên Nghiệp						
	Khu vực 1	3,500	1,310	760	330		1.00
	Khu vực 2	2,190	910	540	220		1.00
	Khu vực 3	1,100	370	250	130		1.00
	Khu vực 4	730	240	180	100		1.00
	Khu vực 5	300	180	120	80		1.00
23	Xã Yên Phú						
	Khu vực 1	2,400	1,070	400	210		1.00
	Khu vực 2	1,160	390	170	120		1.00
	Khu vực 3	450	150	110	100		1.00
	Khu vực 4	230	140	100	90		1.00
	Khu vực 5	150	110	90	80		1.00
II	HUYỆN ĐÀ BẮC						
1	Xã Tu Lý						
1.1	Xã Tu Lý (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,200	760	630	410	380	1.00
	Khu vực 2	450	240	200	130	120	1.00
	Khu vực 3	180	150	130	110	100	1.00
	Khu vực 4	140	130	110	95	90	1.00
1.2	Xã Hào Lý (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	450	240	200	130	120	1.10
	Khu vực 2	180	150	130	110	100	1.10
	Khu vực 3	140	130	110	95	90	1.10
2	Xã Cao Sơn						
	Khu vực 1	450	240	200	130	120	1.10
	Khu vực 2	180	150	130	110	100	1.10
	Khu vực 3	140	130	110	95	90	1.10
3	Xã Toàn Sơn						
	Khu vực 1	1,200	760	630	410	380	1.10
	Khu vực 2	450	240	200	130	120	1.10
	Khu vực 3	180	150	130	110	100	1.10
	Khu vực 4	140	130	110	95	90	1.10
4	Xã Mường Chiềng						
4.1	Xã Mường Chiềng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	400	260	220	150	140	1.00

	Khu vực 2	170	150	130	110	100	1.00
	Khu vực 3	140	130	110	95	90	1.00
4.2	Xã Mường Tuông (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	170	150	130	110	100	1.00
	Khu vực 2	90	85	80	75	70	1.00
	Khu vực 3	85	80	75	70	60	1.00
5	Xã Hiền Lương						
	Khu vực 1	200	190	180	150	140	1.10
	Khu vực 2	160	150	140	130	120	1.10
	Khu vực 3	130	120	110	100	90	1.10
6	Xã Tân Minh						
	Khu vực 1	150	140	130	110	100	1.00
	Khu vực 2	110	100	90	85	75	1.00
	Khu vực 3	90	85	80	75	65	1.00
7	Xã Tân Pheo						
	Khu vực 1	150	140	130	110	100	1.00
	Khu vực 2	110	100	90	85	75	1.00
	Khu vực 3	90	85	80	75	65	1.00
8	Xã Giáp Đất						
	Khu vực 1	200	190	180	150	140	1.00
	Khu vực 2	110	100	90	85	75	1.00
	Khu vực 3	90	85	80	75	65	1.00
9	Xã Yên Hòa						
	Khu vực 1	180	140	130	110	100	1.00
	Khu vực 2	110	100	90	85	75	1.00
	Khu vực 3	90	85	80	75	65	1.00
10	Xã Đoàn Kết						
	Khu vực 1	140	120	110	100	90	1.00
	Khu vực 2	100	95	85	80	70	1.00
	Khu vực 3	90	85	70	65	60	1.00
11	Xã Đồng Chum						
	Khu vực 1	140	120	110	100	90	1.00
	Khu vực 2	100	95	85	80	70	1.00
	Khu vực 3	90	85	70	65	60	1.00
12	Xã Trung Thành						
	Khu vực 1	180	160	150	140	130	1.00
	Khu vực 2	130	120	110	100	90	1.00
	Khu vực 3	100	90	80	75	70	1.00
13	Xã Nánh Nghê						
13.1	Xã Đồng Nghê (theo						

	QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	120	110	100	90	80	1.00
	Khu vực 2	90	85	80	75	65	1.00
	Khu vực 3	85	80	75	70	55	1.00
13.2	Xã Suối Nánh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	120	110	100	90	80	1.00
	Khu vực 2	90	85	80	75	70	1.00
	Khu vực 3	85	80	75	70	60	1.00
14	Xã Đồng Ruộng						
	Khu vực 1	120	115	110	100	90	1.00
	Khu vực 2	90	85	80	75	70	1.00
	Khu vực 3	85	80	75	70	60	1.00
15	Xã Tiên Phong						
	Khu vực 1	180	150	130	110	100	1.10
	Khu vực 2	150	130	110	100	90	1.10
	Khu vực 3	130	110	100	90	80	1.10
16	Xã Vây Nưa						
	Khu vực 1	180	150	130	110	100	1.10
	Khu vực 2	150	130	110	100	90	1.10
	Khu vực 3	130	110	100	90	80	1.10
III	HUYỆN TÂN LẠC						
1	Xã Tử Nê						
	Khu vực 1	2,500	1,500	1,100	680		1.05
	Khu vực 2	1,200	690	560	310		1.05
	Khu vực 3	510	480	280	100		1.05
	Khu vực 4	130	120	110	90		1.05
	Khu vực 5	90	85	80	75		1.05
2	Xã Phong Phú						
2.1	Xã Phong Phú (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	5,000	2,500	1,810	1,310		1.10
	Khu vực 2	2,600	1,470	1,260	830		1.10
	Khu vực 3	730	680	540	160		1.10
	Khu vực 4	160	140	120	100		1.10
	Khu vực 5	100	95	90	80		1.10
2.2	Xã Địch Giáo (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,200	890	710	380		1.00
	Khu vực 2	730	590	450	270		1.00

	Khu vực 3	300	280	270	250		1.00
	Khu vực 4	85	80	75	70		1.00
3	Xã Thanh Hối						
	Khu vực 1	1,700	1,250	1,140	680		1.00
	Khu vực 2	750	620	540	340		1.00
	Khu vực 3	440	310	280	110		1.00
	Khu vực 4	130	120	110	90		1.00
	Khu vực 5	90	85	80	75		1.00
4	Xã Đông Lai						
	Khu vực 1	1,600	1,170	1,060	640		1.00
	Khu vực 2	750	620	540	340		1.00
	Khu vực 3	420	300	270	100		1.00
	Khu vực 4	135	130	110	90		1.00
	Khu vực 5	90	85	80	75		1.00
5	Xã Ngọc Mỹ						
	Khu vực 1	2,500	1,830	1,660	1,000		1.05
	Khu vực 2	750	620	540	340		1.05
	Khu vực 3	340	290	260	100		1.05
	Khu vực 4	135	130	110	90		1.05
	Khu vực 5	90	85	80	75		1.05
6	Xã Nhân Mỹ						
6.1	Xã Tuân Lộ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,600	1,910	1,740	1,040		1.00
	Khu vực 2	690	570	500	320		1.00
	Khu vực 3	310	270	240	80		1.00
	Khu vực 4	110	100	90	75		1.00
	Khu vực 5	85	80	75	70		1.00
6.2	Xã Quy Mỹ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	350	260	210	110		1.00
	Khu vực 2	260	170	130	85		1.00
	Khu vực 3	100	90	85	80		1.00
	Khu vực 4	85	80	75	70		1.00
6.3	Xã Do Nhân (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	230	150	120	90		1.00
	Khu vực 2	130	110	100	85		1.00
	Khu vực 3	100	90	85	80		1.00
	Khu vực 4	85	80	75	70		1.00
7	Xã Phú Cường						
	Khu vực 1	3,000	2,200	2,000	1,200		1.00

	Khu vực 2	1,100	890	770	490		1.00
	Khu vực 3	650	540	490	150		1.00
	Khu vực 4	230	200	180	140		1.00
	Khu vực 5	150	130	120	110		1.00
8	Xã Mỹ Hòa						
	Khu vực 1	450	280	220	120		1.00
	Khu vực 2	300	200	180	100		1.00
	Khu vực 3	230	180	140	90		1.00
	Khu vực 4	100	90	85	80		1.00
9	Xã Lỗ Sơn						
	Khu vực 1	230	150	120	90		1.00
	Khu vực 2	130	110	100	85		1.00
	Khu vực 3	100	90	85	80		1.00
	Khu vực 4	90	85	80	75		1.00
	Khu vực 5	85	80	75	70		1.00
10	Xã Gia Mô						
	Khu vực 1	230	150	120	90		1.00
	Khu vực 2	130	110	100	85		1.00
	Khu vực 3	100	90	85	80		1.00
	Khu vực 4	90	85	80	75		1.00
	Khu vực 5	85	80	75	70		1.00
11	Xã Suối Hòa						
11.1	Xã Trung Hòa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	230	150	120	90		1.00
	Khu vực 2	130	110	100	85		1.00
	Khu vực 3	100	90	85	80		1.00
	Khu vực 4	90	80	75	70		1.00
11.2	Xã Ngòi Hoa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	300	280	250	200		1.00
	Khu vực 2	200	180	160	140		1.00
	Khu vực 3	150	130	110	90		1.00
	Khu vực 4	130	110	90	80		1.00
	Khu vực 5	90	80	75	70		1.00
12	Xã Vân Sơn						
12.1	Xã Lũng Vân (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	230	150	120	90		1.00
	Khu vực 2	130	110	100	85		1.00
	Khu vực 3	100	90	85	80		1.00

	Khu vực 4	90	80	75	70		1.00
12.2	Xã Bắc Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	100	90	85	80		1.00
	Khu vực 2	90	85	80	75		1.00
	Khu vực 3	85	80	75	70		1.00
	Khu vực 4	80	75	70	60		1.00
12.3	Xã Nam Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	100	90	85	80		1.00
	Khu vực 2	90	85	80	75		1.00
	Khu vực 3	85	80	75	70		1.00
	Khu vực 4	80	75	70	60		1.00
13	Xã Quyết Chiến						
	Khu vực 1	150	120	90	80		1.00
	Khu vực 2	120	100	80	70		1.00
	Khu vực 3	90	80	75	65		1.00
	Khu vực 4	80	75	70	60		1.00
14	Xã Phú Vinh						
	Khu vực 1	250	140	90	80		1.00
	Khu vực 2	100	90	80	75		1.00
	Khu vực 3	85	80	75	70		1.00
	Khu vực 4	80	75	70	60		1.00
15	Xã Ngô Luông						
	Khu vực 1	100	90	85	80		1.00
	Khu vực 2	90	85	80	75		1.00
	Khu vực 3	85	80	75	70		1.00
	Khu vực 4	80	75	70	60		1.00
IV	HUYỆN CAO PHONG						
1	Xã Tây Phong						
	Khu vực 1	1,500	1,100	550	330		1.00
	Khu vực 2	1,070	860	430	290		1.00
	Khu vực 3	640	380	300	230		1.00
	Khu vực 4	340	280	190	110		1.00
2	Xã Nam Phong						
	Khu vực 1	1,500	1,070	540	320		1.00
	Khu vực 2	1,070	860	430	220		1.00
	Khu vực 3	500	300	200	120		1.00
	Khu vực 4	240	200	140	80		1.00
3	Xã Thu Phong						
	Khu vực 1	1,300	930	470	300		1.00
	Khu vực 2	800	640	320	160		1.00

	Khu vực 3	380	230	150	90		1.00
4	Xã Dũng Phong						
	Khu vực 1	550	430	370	310		1.00
	Khu vực 2	370	310	250	190		1.00
	Khu vực 3	280	220	170	110		1.00
5	Xã Bắc Phong						
	Khu vực 1	500	330	220	170		1.00
	Khu vực 2	330	220	170	110		1.00
	Khu vực 3	290	210	140	98		1.00
6	Xã Hợp Phong						
6.1	Xã Tân Phong (theo QĐ 57/2019/QĐ- UBND)						
	Khu vực 1	280	170	110	90		1.00
	Khu vực 2	170	110	90	80		1.00
	Khu vực 3	110	90	70	60		1.00
6.2	Xã Đông Phong (theo QĐ 57/2019/QĐ- UBND)						
	Khu vực 1	280	170	110	90		1.00
	Khu vực 2	170	110	90	80		1.00
	Khu vực 3	110	90	70	60		1.00
6.3	Xã Xuân Phong (theo QĐ 57/2019/QĐ- UBND)						
	Khu vực 1	250	190	120	95		1.00
	Khu vực 2	160	120	100	90		1.00
	Khu vực 3	110	90	70	50		1.00
7	Xã Bình Thanh						
	Khu vực 1	400	270	200	130		1.00
	Khu vực 2	350	260	170	120		1.00
	Khu vực 3	300	200	110	80		1.00
8	Xã Thung Nai						
	Khu vực 1	400	240	160	110		1.00
	Khu vực 2	240	200	130	90		1.00
	Khu vực 3	170	140	110	70		1.00
9	Xã Thạch Yên						
9.1	Xã Yên Thượng (theo QĐ 57/2019/QĐ- UBND)						
	Khu vực 1	150	130	110	95		1.00
	Khu vực 2	130	110	95	80		1.00

	Khu vực 3	90	75	60	50		1.00
9.2	Xã Yên Lập (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	120	110	95	80		1.00
	Khu vực 2	110	97	85	70		1.00
	Khu vực 3	90	77	65	50		1.00
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN						
1	Xã Hòa Sơn						
	Khu vực 1	5,000	4,000	3,000	1,500	1,200	1.20
	Khu vực 2	2,000	1,700	1,010	560	450	1.20
	Khu vực 3	1,500	1,400	700	470	410	1.20
	Khu vực 4	1,400	1,200	600	420	360	1.20
	Khu vực 5	1,200	960	480	360	300	1.20
	Khu vực 6	960	720	420	300	260	1.20
2	Xã Nhuận Trạch						
	Khu vực 1	5,000	4,000	3,000	1,500	1,200	1.20
	Khu vực 2	2,500	1,700	1,100	610	440	1.10
	Khu vực 3	2,200	1,400	700	470	410	1.20
	Khu vực 4	1,400	1,200	600	420	360	1.00
	Khu vực 5	1,200	960	480	360	300	1.10
	Khu vực 6	960	720	420	300	260	1.10
3	Xã Tân Vinh						
	Khu vực 1	2,000	1,600	1,000	600	500	1.20
	Khu vực 2	1,600	1,200	800	500	450	1.20
	Khu vực 3	1,300	1,000	600	350	300	1.20
	Khu vực 4	1,100	770	500	310	280	1.20
	Khu vực 5	900	680	450	280	260	1.20
	Khu vực 6	680	450	360	260	240	1.20
4	Xã Lâm Sơn						
	Khu vực 1	5,000	4,000	3,300	1,980	1,650	1.05
	Khu vực 2	3,000	2,500	2,000	1,250	1,130	1.05
	Khu vực 3	2,500	1,900	1,140	570	530	1.05
	Khu vực 4	1,200	840	540	340	300	1.05
	Khu vực 5	960	720	480	300	280	1.05
	Khu vực 6	720	480	380	250	200	1.05
5	Xã Thanh Cao						
5.1	Xã Cao Thắng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,500	1,800	1,080	810	760	1.10
	Khu vực 2	1,300	710	530	350	330	1.10

	Khu vực 3	710	590	410	180	160	1.10
	Khu vực 4	590	530	380	150	140	1.10
	Khu vực 5	530	470	350	130	120	1.10
	Khu vực 6	470	410	330	120	110	1.10
5.2	Xã Thanh Lương (theo QĐ 57/2019/QĐ- UBND)						
	Khu vực 1	1,600	950	730	540	490	1.00
	Khu vực 2	600	460	430	310	280	1.00
	Khu vực 3	300	280	200	130	110	1.00
	Khu vực 4	250	200	160	110	100	1.00
	Khu vực 5	200	180	120	100	90	1.00
	Khu vực 6	120	110	100	90	80	1.00
6	Xã Cao Dương						
6.1	Xã Cao Dương (theo QĐ 57/2019/QĐ- UBND)						
	Khu vực 1	2,300	1,600	960	720	670	1.10
	Khu vực 2	1,300	710	530	350	330	1.10
	Khu vực 3	710	590	410	180	160	1.10
	Khu vực 4	620	560	400	160	130	1.10
	Khu vực 5	530	470	350	130	120	1.10
	Khu vực 6	470	410	330	120	110	1.10
6.2	Xã Hợp Châu (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	620	500	330	290	250	1.00
	Khu vực 2	250	210	160	130	100	1.00
	Khu vực 3	200	160	130	100	90	1.00
	Khu vực 4	150	130	100	90	80	1.00
	Khu vực 5	120	100	90	80	75	1.00
	Khu vực 6	100	90	85	75	70	1.00
6.3	Xã Tân Thành (theo QĐ 57/2019/QĐ- UBND)						
	Khu vực 1	1,600	950	730	540	490	1.00
	Khu vực 2	620	480	440	320	280	1.00
	Khu vực 3	300	280	200	130	110	1.00
	Khu vực 4	290	230	180	110	100	1.00
	Khu vực 5	230	210	140	100	90	1.00
	Khu vực 6	140	120	100	90	80	1.00
7	Xã Thanh Sơn						
7.1	Xã Hợp Thanh (theo						

	QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,400	910	700	520	470	1.00
	Khu vực 2	430	330	310	220	200	1.00
	Khu vực 3	330	310	220	150	130	1.00
	Khu vực 4	310	220	150	130	100	1.00
	Khu vực 5	220	150	130	100	90	1.00
	Khu vực 6	150	130	100	90	80	1.00
7.2	Xã Long Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,600	400	310	230	210	1.00
	Khu vực 2	400	310	290	210	190	1.00
	Khu vực 3	310	290	210	140	120	1.00
	Khu vực 4	290	230	190	130	100	1.00
	Khu vực 5	230	210	140	100	90	1.00
	Khu vực 6	140	120	100	90	80	1.00
8	Xã Cư Yên						
8.1	Xã Cư Yên (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,800	1,290	770	580	540	1.20
	Khu vực 2	1,500	820	620	410	380	1.10
	Khu vực 3	680	570	400	170	150	1.00
	Khu vực 4	570	510	360	150	140	1.00
	Khu vực 5	510	450	340	120	110	1.00
	Khu vực 6	450	390	310	110	100	1.00
8.2	Xã Liên Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,500	970	750	560	500	1.20
	Khu vực 2	500	390	360	260	230	1.10
	Khu vực 3	320	300	220	150	130	1.00
	Khu vực 4	300	220	150	130	100	1.00
	Khu vực 5	220	150	130	100	90	1.00
	Khu vực 6	150	130	100	90	80	1.00
9	Xã Liên Sơn						
9.1	Xã Liên Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,500	970	750	560	500	1.20
	Khu vực 2	500	390	360	260	230	1.20
	Khu vực 3	320	300	220	150	130	1.20
	Khu vực 4	300	220	150	130	100	1.20
	Khu vực 5	220	150	130	100	90	1.20
	Khu vực 6	150	130	100	90	80	1.20

9.2	Xã Thành Lập (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,300	1,800	1,100	660	550	1.10
	Khu vực 2	1,800	1,400	930	580	520	1.10
	Khu vực 3	1,500	1,200	720	360	340	1.10
	Khu vực 4	1,200	840	540	340	300	1.10
	Khu vực 5	800	600	400	250	230	1.10
	Khu vực 6	600	400	320	230	210	1.10
9.3	Xã Tiến Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	550	410	210	170	140	1.00
	Khu vực 2	280	250	170	140	120	1.00
	Khu vực 3	220	210	140	120	110	1.00
	Khu vực 4	180	160	120	110	100	1.00
	Khu vực 5	150	120	110	100	90	1.00
	Khu vực 6	120	110	100	90	80	1.00
9.4	Xã Trung Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,300	1,600	960	720	670	1.10
	Khu vực 2	1,100	600	450	300	280	1.10
	Khu vực 3	670	560	390	170	150	1.10
	Khu vực 4	560	500	360	150	140	1.10
	Khu vực 5	500	440	330	120	110	1.10
	Khu vực 6	440	390	310	110	100	1.10
10	Xã Cao Sơn						
10.1	Xã Hợp Hòa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,000	650	500	370	330	1.00
	Khu vực 2	400	310	290	210	190	1.00
	Khu vực 3	310	290	210	140	120	1.00
	Khu vực 4	290	210	140	120	100	1.00
	Khu vực 5	210	140	120	100	90	1.00
	Khu vực 6	140	120	100	90	80	1.00
10.2	Xã Trường Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	620	470	240	190	160	1.20
	Khu vực 2	340	240	160	130	120	1.00
	Khu vực 3	250	190	150	120	110	1.00
	Khu vực 4	170	150	120	110	100	1.00
	Khu vực 5	150	120	110	100	90	1.00

	Khu vực 6	120	110	100	90	80	1.00
10.3	Xã Cao Rãm (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	800	640	430	380	330	1.00
	Khu vực 2	620	520	310	260	230	1.00
	Khu vực 3	200	160	130	100	90	1.00
	Khu vực 4	150	130	100	90	80	1.00
	Khu vực 5	120	100	90	80	75	1.00
	Khu vực 6	100	90	85	75	70	1.00
VI	HUYỆN MAI CHÂU						
1	Xã Chiềng Châu						
	Khu vực 1	2,100	1,100	880	660		1.20
	Khu vực 2	980	740	580	410		1.20
	Khu vực 3	700	560	420	280		1.20
	Khu vực 4	560	490	350	210		1.10
2	Xã Tòng Đậu						
	Khu vực 1	1,600	800	640	480		1.20
	Khu vực 2	800	600	470	340		1.20
	Khu vực 3	670	540	410	270		1.00
	Khu vực 4	540	470	340	200		1.00
3	Xã Vạn Mai						
	Khu vực 1	2,100	1,100	880	660		1.20
	Khu vực 2	840	630	490	350		1.10
	Khu vực 3	580	460	350	230		1.00
	Khu vực 4	460	400	290	170		1.00
4	Xã Đông Tân						
4.1	Xã Đông Bằng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,400	700	560	420		1.20
	Khu vực 2	700	530	410	290		1.20
	Khu vực 3	580	460	350	230		1.00
	Khu vực 4	460	350	230	225		1.00
4.2	Xã Tân Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	420	360	300	240		1.00
	Khu vực 2	360	300	240	180		1.00
	Khu vực 3	300	240	180	120		1.00
	Khu vực 4	240	180	120	115		1.00
5	Xã Mai Hạ						
	Khu vực 1	500	430	360	290		1.00
	Khu vực 2	360	300	240	180		1.00

	Khu vực 3	300	240	180	120		1.00
	Khu vực 4	240	180	120	115		1.00
6	Xã Bao La						
6.1	Xã Bao La (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	420	360	300	240		1.00
	Khu vực 2	360	300	240	180		1.00
	Khu vực 3	300	240	180	120		1.00
	Khu vực 4	240	180	120	115		1.00
6.2	Xã Piềng Vế (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	370	310	250	190		1.00
	Khu vực 2	310	250	190	130		1.00
	Khu vực 3	250	190	130	100		1.00
	Khu vực 4	190	130	100	90		1.00
7	Xã Xăm Khòe						
	Khu vực 1	500	430	360	290		1.20
	Khu vực 2	360	300	240	180		1.00
	Khu vực 3	300	240	180	120		1.00
	Khu vực 4	240	180	120	115		1.00
8	Xã Mai Hịch						
	Khu vực 1	370	310	250	190		1.00
	Khu vực 2	310	250	190	130		1.00
	Khu vực 3	250	190	130	100		1.00
	Khu vực 4	190	130	100	90		1.00
9	Xã Nà Phòn						
9.1	Xã Nà Phòn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	700	580	460	350		1.20
	Khu vực 2	560	450	340	230		1.20
	Khu vực 3	290	220	150	90		1.00
	Khu vực 4	220	150	90	80		1.20
9.2	Xã Nà Mèo (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	300	240	180	120		1.00
	Khu vực 2	250	190	130	90		1.00
	Khu vực 3	200	130	90	80		1.00
	Khu vực 4	130	100	80	70		1.00
10	Xã Pà Cò						
	Khu vực 1	500	420	340	260		1.00
	Khu vực 2	280	220	170	110		1.00
	Khu vực 3	220	170	110	80		1.00

	Khu vực 4	170	110	80	70		1.00
11	Xã Sơn Thủy						
11.1	Xã Phúc Sạn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	370	310	250	190		1.00
	Khu vực 2	310	250	190	130		1.00
	Khu vực 3	250	190	130	90		1.00
	Khu vực 4	190	130	90	70		1.00
11.2	Xã Ba Khan (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	500	400	300	200		1.00
	Khu vực 2	250	190	130	90		1.00
	Khu vực 3	200	130	90	80		1.00
	Khu vực 4	130	100	80	70		1.00
11.3	Xã Tân Mai (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	400	320	240	160		1.00
	Khu vực 2	250	190	130	90		1.00
	Khu vực 3	200	130	90	80		1.00
	Khu vực 4	130	100	80	70		1.00
12	Xã Thành Sơn						
12.1	Xã Thung Khe (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	450	360	270	180		1.00
	Khu vực 2	280	210	140	90		1.00
	Khu vực 3	230	150	110	80		1.00
	Khu vực 4	150	110	80	70		1.00
12.2	Xã Pù Bin (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	400	320	240	160		1.00
	Khu vực 2	250	190	130	90		1.00
	Khu vực 3	200	130	90	80		1.00
	Khu vực 4	130	100	80	70		1.00
12.3	Xã Noong Luông (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	450	360	270	180		1.00
	Khu vực 2	300	230	150	90		1.00
	Khu vực 3	200	130	90	80		1.00
	Khu vực 4	130	100	80	70		1.00
13	Xã Cùn Pheo						

	Khu vực 1	400	320	240	160		1.00
	Khu vực 2	250	190	130	90		1.00
	Khu vực 3	200	130	90	80		1.00
	Khu vực 4	130	100	80	70		1.00
14	Xã Hang Kia						
	Khu vực 1	400	320	240	160		1.00
	Khu vực 2	250	190	130	90		1.00
	Khu vực 3	200	130	90	80		1.00
	Khu vực 4	130	100	80	70		1.00
15	Xã Tân Thành						
15.1	Xã Tân Dân (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	400	320	240	160		1.00
	Khu vực 2	250	190	130	90		1.00
	Khu vực 3	200	130	90	80		1.00
	Khu vực 4	130	90	80	70		1.00
15.2	Xã Tân Mai (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	400	320	240	160		1.00
	Khu vực 2	250	190	130	90		1.00
	Khu vực 3	200	130	90	80		1.00
	Khu vực 4	130	100	80	70		1.00
VII	HUYỆN LẠC THỦY						
1	Xã Phú Thành						
	Khu vực 1	2,600	1,800	1,100	650		1.00
	Khu vực 2	700	600	360	300		1.00
	Khu vực 3	300	240	180	140		1.00
2	Xã Phú Nghĩa						
2.1	Xã Phú Lão (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,500	1,800	1,100	600		1.00
	Khu vực 2	700	600	360	300		1.00
	Khu vực 3	300	240	180	140		1.00
2.2	Xã Cổ Nghĩa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,500	1,800	1,100	600		1.00
	Khu vực 2	700	600	360	300		1.00
	Khu vực 3	300	240	180	140		1.00
3	Xã Đồng Tâm						
	Khu vực 1	2,500	1,800	1,100	600		1.00
	Khu vực 2	700	600	360	300		1.00
	Khu vực 3	500	360	300	250		1.00

	Khu vực 4	300	250	200	140		1.00
4	Xã Khoan Dụ						
	Khu vực 1	1,400	890	640	450		1.00
	Khu vực 2	510	380	320	260		1.00
	Khu vực 3	190	150	140	130		1.00
5	Xã Yên Bồng						
	Khu vực 1	1,000	860	720	580		1.00
	Khu vực 2	570	430	350	290		1.00
	Khu vực 3	340	290	220	190		1.00
6	Xã An Bình						
	Khu vực 1	500	430	360	290		1.00
	Khu vực 2	300	230	180	150		1.00
	Khu vực 3	180	150	110	100		1.00
7	Xã Hưng Thi						
	Khu vực 1	500	430	360	290		1.00
	Khu vực 2	300	230	180	150		1.00
	Khu vực 3	180	150	110	100		1.00
8	Xã Thống Nhất						
8.1	Xã Liên Hòa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	500	430	360	290		1.00
	Khu vực 2	300	230	180	150		1.00
	Khu vực 3	180	150	110	100		1.00
8.2	Xã An Lạc (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	500	380	350	330		1.00
	Khu vực 2	280	240	220	170		1.00
	Khu vực 3	170	140	120	110		1.00
8.3	Xã Đồng Môn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	300	230	210	200		1.00
	Khu vực 2	200	170	160	120		1.00
	Khu vực 3	120	100	90	80		1.00
VII							
I	HUYỆN KIM BÔI						
1	Xã Tú Sơn						
	Khu vực 1	5,000	2,500	1,000	670	340	1.00
	Khu vực 2	3,300	1,700	680	340	180	1.00
	Khu vực 3	330	170	140	110	90	1.00
2	Xã Vĩnh Tiến						
	Khu vực 1	2,500	1,300	650	410	300	1.10
	Khu vực 2	1,700	680	480	290	170	1.10

	Khu vực 3	210	130	110	100	80	1.00
3	Xã Nam Thượng						
	Khu vực 1	2,000	1,100	550	340		1.05
	Khu vực 2	800	400	260	160		1.00
	Khu vực 3	200	160	140	130		1.00
4	Xã Vĩnh Đồng						
	Khu vực 1	2,500	1,400	700	420		1.10
	Khu vực 2	1,700	850	510	340		1.00
	Khu vực 3	210	170	150	140		1.00
5	Xã Đông Bắc						
	Khu vực 1	2,500	1,430	720	450		1.10
	Khu vực 2	1,700	850	550	340		1.00
	Khu vực 3	210	170	150	140		1.00
6	Xã Mỹ Hòa						
	Khu vực 1	1,100	550	340	200		1.05
	Khu vực 2	550	280	140	90		1.00
	Khu vực 3	110	100	90	80		1.00
7	Xã Kim Lập						
7.1	Xã Hợp Kim (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,300	650	410	250		1.00
	Khu vực 2	650	330	170	110		1.00
	Khu vực 3	130	110	100	90		1.00
7.2	Xã Kim Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	400	320	260	220	200	1.00
	Khu vực 2	270	220	180	150	140	1.00
	Khu vực 3	220	170	140	130	120	1.00
7.3	Xã Lập Chiêng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	200	160	150	140		1.00
	Khu vực 2	160	150	140	130		1.00
	Khu vực 3	120	110	100	90		1.00
8	Xã Sào Báy						
	Khu vực 1	1,400	700	370	280		1.05
	Khu vực 2	350	190	150	140		1.05
	Khu vực 3	160	150	140	130		1.05
9	Xã Kim Bôi						
9.1	Xã Kim Bôi (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,300	650	350	260		1.00

	Khu vực 2	330	180	150	140		1.00
	Khu vực 3	100	90	85	80		1.00
9.2	Xã Kim Tiến (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	900	510	260	230		1.00
	Khu vực 2	320	110	100	90		1.00
	Khu vực 3	130	100	90	80		1.00
9.3	Xã Kim Truy (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	250	200	180	170		1.00
	Khu vực 2	200	180	170	150		1.00
	Khu vực 3	180	170	150	140		1.00
10	Xã Bình Sơn						
	Khu vực 1	1,100	690	280	200		1.05
	Khu vực 2	280	160	140	90		1.00
	Khu vực 3	110	100	90	80		1.00
11	Xã Cuối Hạ						
	Khu vực 1	400	320	260	220		1.00
	Khu vực 2	270	220	180	150		1.00
	Khu vực 3	220	170	140	130		1.00
12	Xã Hùng Sơn						
12.1	Xã Bắc Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	400	240	200	160	130	1.00
	Khu vực 2	270	220	180	150	140	1.00
	Khu vực 3	220	170	140	130	120	1.00
12.2	Xã Nật Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	200	160	150	140		1.00
	Khu vực 2	160	150	140	130		1.00
	Khu vực 3	120	110	100	90		1.00
12.3	Xã Hùng Tiến (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	200	160	150	140		1.10
	Khu vực 2	160	150	140	130		1.00
	Khu vực 3	120	110	100	90		1.00
13	Xã Xuân Thủy						
13.1	Xã Sơn Thủy (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	300	230	150	120		1.00
	Khu vực 2	200	130	110	100		1.00
	Khu vực 3	150	120	100	90		1.00

13.2	Xã Trung Bì (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	300	230	150	120	100	1.00
	Khu vực 2	200	130	100	90	80	1.00
	Khu vực 3	150	120	90	80	70	1.00
13.3	Xã Thượng Bì (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	300	230	150	120		1.00
	Khu vực 2	200	130	100	90		1.00
	Khu vực 3	150	120	90	85		1.00
14	Xã Đú Sáng						
	Khu vực 1	500	430	380	300		1.00
	Khu vực 2	320	280	220	180		1.00
	Khu vực 3	290	230	190	150		1.00
15	Xã Hợp Tiến						
15.1	Xã Hợp Đồng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	200	160	150	140		1.00
	Khu vực 2	160	150	140	130		1.00
	Khu vực 3	120	110	100	90		1.00
15.2	Xã Thượng Tiến (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	200	160	150	140		1.00
	Khu vực 2	160	150	140	130		1.00
	Khu vực 3	120	110	100	90		1.00
16	Xã Nông Dã						
	Khu vực 1	200	170	140	120		1.00
	Khu vực 2	180	130	120	110		1.00
	Khu vực 3	130	110	100	90		1.00
IX	HUYỆN YÊN THỦY						
1	Xã Lạc Thịnh						
	Khu vực 1	3,000	2,000	1,500	1,000		1.20
	Khu vực 2	1,600	1,100	660	440		1.00
	Khu vực 3	1,100	660	440	220		1.00
	Khu vực 4	660	440	220	140		1.00
	Khu vực 5	440	220	140	130	110	1.00
2	Xã Ngọc Lương						
	Khu vực 1	3,000	2,000	1,500	1,000		1.20
	Khu vực 2	1,500	860	520	350		1.00
	Khu vực 3	530	390	290	190		1.00
	Khu vực 4	340	260	170	160		1.00

	Khu vực 5	170	160	150	130	110	1.00
3	Xã Yên Trị						
	Khu vực 1	3,000	2,000	1,500	1,000		1.20
	Khu vực 2	1,500	860	520	350		1.00
	Khu vực 3	530	390	290	190		1.00
	Khu vực 4	340	260	170	160		1.00
	Khu vực 5	170	160	150	130	110	1.00
4	Xã Bảo Hiệu						
4.1	Xã Bảo Hiệu (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,500	1,500	1,000	600		1.00
	Khu vực 2	1,100	750	500	350		1.00
	Khu vực 3	660	550	440	330		1.00
	Khu vực 4	320	240	160	150		1.00
	Khu vực 5	160	150	140	130	110	1.00
4.2	Xã Lạc Hưng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,100	660	440	330		1.20
	Khu vực 2	500	330	250	170		1.20
	Khu vực 3	350	260	170	150		1.20
	Khu vực 4	250	170	150	130		1.20
	Khu vực 5	150	140	120	110		1.00
5	Xã Phú Lai						
	Khu vực 1	3,000	2,000	1,500	1,000		1.20
	Khu vực 2	1,500	860	520	350		1.00
	Khu vực 3	530	390	290	190		1.00
	Khu vực 4	340	260	170	160		1.00
	Khu vực 5	170	160	150	130	110	1.00
6	Xã Đa Phúc						
	Khu vực 1	650	540	430	320		1.00
	Khu vực 2	330	250	170	150		1.00
	Khu vực 3	250	170	150	130		1.00
	Khu vực 4	170	150	130	120		1.00
	Khu vực 5	150	130	120	110		1.00
7	Xã Đoàn Kết						
	Khu vực 1	500	420	340	260		1.00
	Khu vực 2	330	250	170	160		1.00
	Khu vực 3	250	170	150	130		1.00
	Khu vực 4	170	150	130	120		1.00
	Khu vực 5	150	130	120	110		1.00
8	Xã Lạc Lương						
	Khu vực 1	660	550	440	330		1.00

	Khu vực 2	330	250	170	150		1.00
	Khu vực 3	250	170	150	130		1.00
	Khu vực 4	170	150	130	120		1.00
	Khu vực 5	150	130	120	110		1.00
9	Xã Lạc Sỹ						
	Khu vực 1	250	170	160	150		1.00
	Khu vực 2	160	150	140	120		1.00
	Khu vực 3	150	140	120	110		1.00
10	Xã Hữu Lợi						
	Khu vực 1	450	340	230	220		1.00
	Khu vực 2	250	170	160	150		1.00
	Khu vực 3	160	150	140	120		1.00
	Khu vực 4	150	140	120	110		1.00
X	THÀNH PHỐ HÒA BÌNH						
1	Xã Sủng						
a	Đất khu vực nông thôn						
	Khu vực 1	3,000	2,300	1,700	900		1.10
	Khu vực 2	2,000	1,500	1,000	750		1.10
	Khu vực 3	1,500	1,100	700	500		1.10
	Khu vực 4	800	600	400	300		1.10
	Khu vực 5	500	400	300	200		1.10
b	Đất ven nội thành						
	Đất dân cư tại các đường có mặt đường rộng trên 2,5m	3,000	2,400	2,000	1,200		1.10
	Các lô đất có mặt tiếp giáp với đê Quỳnh Lâm từ công số 6 đến phường Đồng Tiến	3,500	2,800	2,300	1,400		1.00
	Đất khu dân cư có mặt đường rộng dưới 2,5m	1,500	1,200	1,000	600		1.10
2	Xã Hoà Bình						
2.1	Xã Hoà Bình (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,000	1,700	1,360	1,200		1.00
	Khu vực 2	1,200	1,100	920	700		1.00
	Khu vực 3	800	750	600	450		1.00
	Khu vực 4	400	350	300	230		1.00
	Khu vực 5	300	250	200	150		1.00
	Khu vực 6	250	200	150	100		1.00

2.2	Xã Thái Thịnh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
a	Đất khu vực nông thôn						
	Khu vực 1	1,500	1,100	700	530		1.05
	Khu vực 2	1,000	800	600	400		1.05
	Khu vực 3	800	650	400	300		1.00
	Khu vực 4	500	420	250	200		1.00
	Khu vực 5	300	250	200	150		1.00
	Khu vực 6	250	200	150	100		1.00
b	Đất ven nội thành						
	Đường Âu Cơ	1,500	400	350	200		1.05
3	Xã Trung Minh						
	Khu vực 1	9,500	7,900	6,300	5,700		1.00
	Khu vực 2	7,000	6,000	4,900	3,500		1.00
	Khu vực 3	5,000	4,000	3,000	2,000		1.00
	Khu vực 4	3,000	2,400	1,900	1,500		1.00
	Khu vực 5	1,500	1,200	800	500		1.00
	Khu vực 6	800	600	400	300		1.00
	Khu vực 7	500	400	300	250		1.00
	Khu vực 8	350	300	250	200		1.00
4	Xã Yên Mông						
	Khu vực 1	1,500	1,000	700	530		1.05
	Khu vực 2	1,000	700	500	400		1.05
	Khu vực 3	700	400	350	300		1.05
	Khu vực 4	400	300	250	200		1.05
	Khu vực 5	300	250	200	150		1.00
	Khu vực 6	250	200	150	100		1.00
5	Xã Độc Lập						
5.1	Xã Độc Lập (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	900	650	450	350	250	1.00
	Khu vực 2	650	500	400	250	200	1.00
	Khu vực 3	450	400	250	200	150	1.00
5.2	Xã Dân Hạ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	3,100	2,400	1,500	1,000	780	1.10
	Khu vực 2	2,400	1,800	1,100	600	500	1.10
	Khu vực 3	1,700	1,000	670	500	350	1.10
	Khu vực 4	800	500	300	200	150	1.10
6	Xã Mông Hóa						

6.1	Xã Mông Hóa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	3,900	3,300	2,100	1,400	1,100	1.10
	Khu vực 2	2,900	2,300	1,600	1,000	850	1.10
	Khu vực 3	1,700	1,200	700	500	330	1.10
6.2	Xã Dân Hòa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	3,100	2,400	1,500	950	750	1.10
	Khu vực 2	2,500	1,900	1,100	600	500	1.10
	Khu vực 3	1,300	800	500	400	250	1.10
7	Xã Quang Tiến						
7.1	Xã Yên Quang (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	3,300	2,500	1,500	850	650	1.05
	Khu vực 2	1,900	1,500	1,100	750	550	1.05
	Khu vực 3	1,100	850	550	400	300	1.05
7.2	Xã Phúc Tiến (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,800	2,100	1,300	700	600	1.00
	Khu vực 2	1,700	1,300	1,050	650	500	1.00
	Khu vực 3	1,100	850	550	400	300	1.00
8	Xã Thịnh Minh						
8.1	Xã Hợp Thịnh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	3,200	2,400	1,450	800	650	1.00
	Khu vực 2	1,500	1,200	900	600	450	1.00
	Khu vực 3	900	700	450	300	250	1.00
8.2	Xã Phú Minh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,100	1,400	1,000	630	500	1.00
	Khu vực 2	1,200	950	700	400	300	1.00
	Khu vực 3	700	500	300	200	150	1.00
9	Xã Hợp Thành						
	Khu vực 1	2,100	1,400	1,000	630	500	1.00
	Khu vực 2	1,200	950	700	400	300	1.00
	Khu vực 3	700	500	300	200	150	1.00

**Biểu số 02: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021 ĐỐI VỚI ĐẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2021/QĐ-UBND ngày 13 /01/2021 của
UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m ²)					Hệ số điều chỉnh giá đất
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
1	2	3	4	5	6	7	9
I	HUYỆN LAC SƠN						
1	Xã Ân Nghĩa						
	Khu vực 1	2,800	1,050	610	260		1.00
	Khu vực 2	1,750	730	430	180		1.00
	Khu vực 3	880	300	200	100		1.00
	Khu vực 4	580	190	140	90		1.00
	Khu vực 5	240	140	110	70		1.00
2	Xã Vũ Bình						
2.1	Xã Bình Cánh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,200	510	300	200		1.00
	Khu vực 2	480	240	180	75		1.00
	Khu vực 3	240	130	80	70		1.00
	Khu vực 4	160	110	70	65		1.00
	Khu vực 5	110	80	60	50		1.00
2.2	Xã Bình Chân (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,200	510	300	200		1.00
	Khu vực 2	560	300	160	80		1.00
	Khu vực 3	280	180	80	75		1.00
	Khu vực 4	210	140	75	70		1.00
	Khu vực 5	140	80	70	60		1.00
2.3	Xã Vũ Lâm (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,800	1,050	610	260		1.00
	Khu vực 2	1,750	730	430	180		1.00
	Khu vực 3	880	300	200	100		1.00
	Khu vực 4	580	210	140	80		1.00
	Khu vực 5	240	140	100	70		1.00
3	Xã Bình Hẻm						

	Khu vực 1	320	210	180	170		1.00
	Khu vực 2	180	150	120	90		1.00
	Khu vực 3	100	90	75	60		1.00
4	Xã Chí Đạo						
	Khu vực 1	1,200	510	300	200		1.00
	Khu vực 2	560	300	160	80		1.00
	Khu vực 3	280	180	80	75		1.00
	Khu vực 4	210	140	75	70		1.00
	Khu vực 5	140	80	70	60		1.00
5	Xã Quyết Thắng						
5.1	Xã Chí Thiện (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	320	180	120	100		1.00
	Khu vực 2	240	120	100	80		1.00
	Khu vực 3	200	110	80	70		1.00
	Khu vực 4	160	100	70	60		1.00
	Khu vực 5	110	80	60	50		1.00
5.2	Xã Phú Lương (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	640	270	160	100		1.00
	Khu vực 2	320	200	100	70		1.00
	Khu vực 3	200	105	70	65		1.00
	Khu vực 4	120	100	65	60		1.00
	Khu vực 5	100	70	60	50		1.00
5.3	Xã Phúc Tuy (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	640	270	160	100		1.00
	Khu vực 2	320	200	100	70		1.00
	Khu vực 3	200	105	70	65		1.00
	Khu vực 4	120	100	65	60		1.00
	Khu vực 5	100	70	60	50		1.00
6	Xã Định Cư						
	Khu vực 1	1,200	510	300	200		1.00
	Khu vực 2	560	300	180	80		1.00
	Khu vực 3	280	180	80	75		1.00
	Khu vực 4	210	140	75	70		1.00
	Khu vực 5	140	80	70	60		1.00
7	Xã Hương Nhượng						
	Khu vực 1	1,440	640	240	130		1.00

	Khu vực 2	580	190	90	80		1.00
	Khu vực 3	290	120	80	70		1.00
	Khu vực 4	160	100	70	65		1.00
	Khu vực 5	110	80	65	55		1.00
8	Xã Miền Đồi						
	Khu vực 1	160	120	100	80		1.00
	Khu vực 2	140	105	80	75		1.00
	Khu vực 3	120	100	75	70		1.00
	Khu vực 4	110	80	70	60		1.00
	Khu vực 5	100	70	60	50		1.00
9	Xã Mỹ Thành						
	Khu vực 1	640	320	140	110		1.00
	Khu vực 2	300	110	80	75		1.00
	Khu vực 3	200	90	75	70		1.05
	Khu vực 4	150	75	70	65		1.00
	Khu vực 5	100	70	65	60		1.00
10	Xã Ngọc Lâu						
	Khu vực 1	160	120	100	80		1.00
	Khu vực 2	140	105	80	75		1.00
	Khu vực 3	120	100	75	70		1.00
	Khu vực 4	110	80	70	60		1.00
	Khu vực 5	100	70	60	50		1.00
11	Xã Ngọc Sơn						
	Khu vực 1	640	270	160	100		1.00
	Khu vực 2	320	200	100	70		1.00
	Khu vực 3	200	105	70	65		1.00
	Khu vực 4	120	100	65	60		1.00
	Khu vực 5	100	70	60	50		1.00
12	Xã Nhân Nghĩa						
	Khu vực 1	1,920	720	420	190		1.00
	Khu vực 2	1,120	460	280	180		1.00
	Khu vực 3	880	300	200	160		1.00
	Khu vực 4	580	210	140	80		1.00
	Khu vực 5	240	140	100	60		1.00
13	Xã Quý Hòa						
	Khu vực 1	280	140	110	100		1.00
	Khu vực 2	180	125	85	75		1.00
	Khu vực 3	140	115	75	70		1.00
	Khu vực 4	105	75	60	50		1.00
14	Xã Tân Lập						
	Khu vực 1	1,440	640	240	130		1.00
	Khu vực 2	640	220	90	80		1.00

	Khu vực 3	320	110	80	70		1.00
	Khu vực 4	160	100	70	65		1.00
	Khu vực 5	140	90	65	60		1.00
15	Xã Tân Mỹ						
	Khu vực 1	1,440	640	240	130		1.00
	Khu vực 2	640	220	90	80		1.00
	Khu vực 3	320	110	80	70		1.00
	Khu vực 4	160	100	70	65		1.00
	Khu vực 5	140	90	65	60		1.00
16	Xã Thượng Cốc						
	Khu vực 1	2,800	1,050	610	260		1.00
	Khu vực 2	1,750	730	430	180		1.00
	Khu vực 3	880	300	200	100		1.00
	Khu vực 4	580	210	140	80		1.00
	Khu vực 5	240	140	100	70		1.00
17	Xã Tự Do						
	Khu vực 1	160	120	100	80		1.00
	Khu vực 2	140	105	80	75		1.00
	Khu vực 3	120	100	75	70		1.00
	Khu vực 4	110	80	70	60		1.00
	Khu vực 5	100	70	60	50		1.00
18	Xã Thuận Đạo						
	Khu vực 1	400	200	90	80		1.00
	Khu vực 2	280	105	80	75		1.00
	Khu vực 3	200	100	75	70		1.05
	Khu vực 4	180	90	70	65		1.00
	Khu vực 5	140	80	65	60		1.00
19	Xã Văn Nghĩa						
	Khu vực 1	800	340	240	200		1.00
	Khu vực 2	540	280	200	110		1.00
	Khu vực 3	320	200	110	70		1.00
	Khu vực 4	200	110	70	60		1.00
	Khu vực 5	110	70	60	50		1.00
20	Xã Văn Sơn						
	Khu vực 1	400	200	90	80		1.00
	Khu vực 2	280	105	80	75		1.00
	Khu vực 3	200	100	75	70		1.05
	Khu vực 4	180	90	70	65		1.00
	Khu vực 5	140	80	65	60		1.00
21	Xã Xuất Hóa						
	Khu vực 1	2,800	1,050	610	260		1.00
	Khu vực 2	1,750	730	430	180		1.00

	Khu vực 3	880	300	200	100		1.00
	Khu vực 4	580	210	140	80		1.00
	Khu vực 5	240	140	100	70		1.00
22	Xã Yên Nghiệp						
	Khu vực 1	2,800	1,050	610	260		1.00
	Khu vực 2	1,750	730	430	180		1.00
	Khu vực 3	880	300	200	100		1.00
	Khu vực 4	580	210	140	80		1.00
	Khu vực 5	240	140	100	60		1.00
23	Xã Yên Phú						
	Khu vực 1	1,920	860	320	170		1.00
	Khu vực 2	930	310	140	100		1.00
	Khu vực 3	360	120	90	80		1.00
	Khu vực 4	180	110	80	70		1.00
	Khu vực 5	120	90	70	60		1.00
II	HUYỆN ĐÀ BẮC						
1	Xã Tu Lý						
1.1	Xã Tu Lý (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	960	610	500	330	300	1.00
	Khu vực 2	360	190	160	105	100	1.00
	Khu vực 3	140	120	100	90	80	1.00
	Khu vực 4	110	100	90	80	70	1.00
1.2	Xã Hào Lý (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	360	190	160	105	100	1.10
	Khu vực 2	140	120	100	90	80	1.10
	Khu vực 3	110	100	90	80	70	1.10
2	Xã Cao Sơn						
	Khu vực 1	350	195	160	105	100	1.10
	Khu vực 2	140	120	100	90	80	1.10
	Khu vực 3	110	100	90	80	70	1.10
3	Xã Toàn Sơn						
	Khu vực 1	960	610	500	330	300	1.10
	Khu vực 2	360	190	160	105	100	1.10
	Khu vực 3	140	120	100	90	80	1.10
	Khu vực 4	110	100	90	80	65	1.10
4	Xã Mừng chiềng						
4.1	Xã Mừng chiềng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	320	210	180	120	110	1.00

	Khu vực 2	140	120	100	90	80	1.00
	Khu vực 3	110	100	90	80	70	1.00
4.2	Xã Mường Tuông (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	140	120	100	90	80	1.00
	Khu vực 2	75	70	65	60	55	1.00
	Khu vực 3	70	65	60	55	50	1.00
5	Xã Hiền Lương						
	Khu vực 1	160	150	140	120	110	1.10
	Khu vực 2	130	120	115	110	105	1.10
	Khu vực 3	100	95	90	80	70	1.10
6	Xã Tân Minh						
	Khu vực 1	120	110	100	90	80	1.00
	Khu vực 2	95	85	80	70	65	1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60	55	1.00
7	Xã Tân Pheo						
	Khu vực 1	120	110	100	90	80	1.00
	Khu vực 2	95	85	80	70	65	1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60	55	1.00
8	Xã Giáp Đất						
	Khu vực 1	160	150	140	120	110	1.00
	Khu vực 2	95	85	80	70	65	1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60	55	1.00
9	Xã Yên Hòa						
	Khu vực 1	140	110	100	90	80	1.00
	Khu vực 2	90	80	75	65	60	1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60	55	1.00
10	Xã Đoàn Kết						
	Khu vực 1	110	100	90	80	70	1.00
	Khu vực 2	80	75	65	60	55	1.00
	Khu vực 3	70	65	60	55	50	1.00
11	Xã Đồng Chum						
	Khu vực 1	110	100	90	80	70	1.00
	Khu vực 2	80	75	65	60	55	1.00
	Khu vực 3	70	65	60	55	50	1.00
12	Xã Trung Thành						
	Khu vực 1	140	130	120	110	100	1.00
	Khu vực 2	100	95	90	80	70	1.00
	Khu vực 3	80	75	70	65	60	1.00
13	Xã Nánh Nghệ						
13.	Xã Đồng Nghệ (theo						

1	QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	100	90	75	70	65	1.00
	Khu vực 2	75	70	65	60	55	1.00
	Khu vực 3	70	65	60	55	45	1.00
13.2	Xã Suối Nánh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	100	90	85	70	65	1.00
	Khu vực 2	80	75	70	65	60	1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60	55	1.00
14	Xã Đông Ruộng						
	Khu vực 1	100	90	85	80	70	1.00
	Khu vực 2	80	75	70	65	60	1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60	55	1.00
15	Xã Tiên Phong						
	Khu vực 1	140	120	100	90	80	1.10
	Khu vực 2	120	100	90	80	70	1.10
	Khu vực 3	100	90	80	70	65	1.10
16	Xã Vây Nưa						
	Khu vực 1	140	120	100	90	80	1.10
	Khu vực 2	120	100	90	80	70	1.10
	Khu vực 3	100	90	80	70	65	1.10
III	HUYỆN TÂN LẠC						
1	Xã Tử Nê						
	Khu vực 1	2,000	1,200	880	540		1.05
	Khu vực 2	960	550	450	250		1.05
	Khu vực 3	410	380	220	80		1.05
	Khu vực 4	110	100	90	70		1.00
	Khu vực 5	80	75	70	65		1.00
2	Xã Phong Phú						
2.1	Xã Phong Phú (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	4,000	2,000	1,450	1,050		1.10
	Khu vực 2	2,080	1,180	1,010	660		1.10
	Khu vực 3	580	540	430	130		1.10
	Khu vực 4	130	110	100	80		1.10
	Khu vực 5	90	80	70	65		1.00
2.2	Xã Dịch Giáo (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						

	Khu vực 1	960	710	570	300		1.00
	Khu vực 2	580	470	360	220		1.00
	Khu vực 3	240	220	210	200		1.00
	Khu vực 4	80	75	70	65		1.00
3	Xã Thanh Hải						
	Khu vực 1	1,360	1,000	910	540		1.00
	Khu vực 2	600	500	430	270		1.00
	Khu vực 3	350	250	220	90		1.00
	Khu vực 4	110	100	90	70		1.00
	Khu vực 5	80	75	70	65		1.00
4	Xã Đông Lai						
	Khu vực 1	1,280	940	850	510		1.00
	Khu vực 2	600	500	430	270		1.00
	Khu vực 3	340	240	220	80		1.00
	Khu vực 4	110	100	90	70		1.00
	Khu vực 5	80	75	70	65		1.00
5	Xã Ngọc Mỹ						
	Khu vực 1	2,000	1,460	1,330	800		1.05
	Khu vực 2	600	500	430	270		1.05
	Khu vực 3	270	230	210	80		1.05
	Khu vực 4	110	100	90	70		1.00
	Khu vực 5	80	75	70	65		1.00
6	Xã Nhân Mỹ						
6.1	Xã Thuận Lộ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,080	1,530	1,390	830		1.00
	Khu vực 2	550	460	400	260		1.00
	Khu vực 3	250	220	190	70		1.00
	Khu vực 4	90	80	70	65		1.00
	Khu vực 5	75	70	65	60		1.00
6.2	Xã Quy Mỹ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	280	210	170	90		1.00
	Khu vực 2	210	140	100	70		1.00
	Khu vực 3	80	75	70	65		1.00
	Khu vực 4	75	70	65	60		1.00
6.3	Xã Do Nhân (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	180	120	100	75		1.00
	Khu vực 2	100	90	80	70		1.00
	Khu vực 3	80	75	70	65		1.00
	Khu vực 4	75	70	65	60		1.00

7	Xã Phú Cường						
	Khu vực 1	2,400	1,760	1,600	960		1.00
	Khu vực 2	880	710	620	390		1.00
	Khu vực 3	520	430	390	120		1.00
	Khu vực 4	180	160	140	110		1.00
	Khu vực 5	120	110	100	90		1.00
8	Xã Mỹ Hòa						
	Khu vực 1	360	220	180	100		1.00
	Khu vực 2	240	160	140	80		1.00
	Khu vực 3	180	140	110	70		1.00
	Khu vực 4	80	75	70	60		1.00
9	Xã Lỗ Sơn						
	Khu vực 1	180	120	100	80		1.00
	Khu vực 2	100	90	80	75		1.10
	Khu vực 3	90	80	75	70		1.00
	Khu vực 4	80	75	70	65		1.00
	Khu vực 5	75	70	65	60		1.00
10	Xã Gia Mô						
	Khu vực 1	180	120	100	80		1.00
	Khu vực 2	100	90	80	75		1.10
	Khu vực 3	85	80	75	70		1.00
	Khu vực 4	80	75	70	65		1.00
	Khu vực 5	75	70	65	60		1.00
11	Xã Suối Hòa						
11.1	Xã Trung Hòa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	180	120	100	75		1.00
	Khu vực 2	100	90	80	70		1.00
	Khu vực 3	80	75	70	65		1.00
	Khu vực 4	75	70	65	60		1.00
11.2	Xã Ngòi Hoa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	240	220	200	160		1.00
	Khu vực 2	160	140	130	110		1.00
	Khu vực 3	120	100	90	70		1.00
	Khu vực 4	100	90	70	60		1.00
	Khu vực 5	70	65	60	55		1.00
12	Xã Vân Sơn						
12.1	Xã Lũng Vân (theo QĐ 57/2019/QĐ-						

	UBND)						
	Khu vực 1	180	120	100	75		1.00
	Khu vực 2	100	90	80	70		1.00
	Khu vực 3	80	75	70	65		1.00
	Khu vực 4	75	70	65	60		1.00
12. 2	Xã Bắc Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	80	70	65	60		1.00
	Khu vực 2	70	65	60	55		1.00
	Khu vực 3	65	60	55	50		1.00
	Khu vực 4	60	55	50	45		1.00
12. 3	Xã Nam Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	80	70	65	60		1.00
	Khu vực 2	70	65	60	55		1.00
	Khu vực 3	65	60	55	50		1.00
	Khu vực 4	60	55	50	45		1.00
13	Xã Quyết Chiến						
	Khu vực 1	120	100	70	65		1.00
	Khu vực 2	100	80	65	60		1.00
	Khu vực 3	70	65	60	55		1.00
	Khu vực 4	65	60	55	50		1.00
14	Xã Phú Vinh						
	Khu vực 1	200	110	70	65		1.00
	Khu vực 2	80	70	65	60		1.00
	Khu vực 3	70	65	60	55		1.00
	Khu vực 4	65	60	55	50		1.00
15	Xã Ngổ Luông						
	Khu vực 1	80	70	65	60		1.00
	Khu vực 2	70	65	60	55		1.00
	Khu vực 3	65	60	55	50		1.00
	Khu vực 4	60	55	50	45		1.00
IV	HUYỆN CAO PHONG						
1	Xã Tây Phong						
	Khu vực 1	1,200	880	440	260		1.00
	Khu vực 2	860	690	340	230		1.00
	Khu vực 3	510	300	240	180		1.00
	Khu vực 4	270	220	150	90		1.00
2	Xã Nam Phong						
	Khu vực 1	1,200	860	430	260		1.00

	Khu vực 2	860	690	340	180		1.00
	Khu vực 3	400	240	160	100		1.00
	Khu vực 4	190	160	110	60		1.00
3	Xã Thu Phong						
	Khu vực 1	1,040	750	375	225		1.00
	Khu vực 2	700	560	280	140		1.00
	Khu vực 3	330	200	135	80		1.00
4	Xã Dũng Phong						
	Khu vực 1	495	385	330	275		1.00
	Khu vực 2	330	275	220	165		1.00
	Khu vực 3	250	200	150	100		1.00
5	Xã Bắc Phong						
	Khu vực 1	450	300	200	150		1.00
	Khu vực 2	300	200	150	100		1.00
	Khu vực 3	260	195	130	95		1.00
6	Xã Hợp Phong						
6.1	Xã Tân Phong (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	250	150	100	80		1.00
	Khu vực 2	150	100	80	70		1.00
	Khu vực 3	100	80	70	60		1.00
6.2	Xã Đông Phong (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	250	150	100	80		1.00
	Khu vực 2	150	100	80	70		1.00
	Khu vực 3	100	80	60	55		1.00
6.3	Xã Xuân Phong (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	220	170	110	85		1.00
	Khu vực 2	140	90	70	50		1.00
	Khu vực 3	100	80	60	45		1.00
7	Xã Bình Thanh						
	Khu vực 1	320	220	160	100		1.00
	Khu vực 2	280	210	140	100		1.00
	Khu vực 3	240	160	90	60		1.00
8	Xã Thung Nai						
	Khu vực 1	360	220	145	100		1.00
	Khu vực 2	220	180	120	85		1.00
	Khu vực 3	160	130	104	65		1.00

9	Xã Thạch Yên						
9.1	Xã Yên Thượng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	120	105	95	80		1.00
	Khu vực 2	105	95	80	65		1.05
	Khu vực 3	70	60	50	45		1.00
9.2	Xã Yên Lập (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	100	90	80	70		1.00
	Khu vực 2	90	80	70	55		1.00
	Khu vực 3	70	60	50	45		1.00
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN						
1	Xã Hòa Sơn						
	Khu vực 1	4,000	3,200	2,400	1,200	960	1.20
	Khu vực 2	1,600	1,360	810	450	360	1.20
	Khu vực 3	1,200	1,120	560	380	330	1.20
	Khu vực 4	1,120	960	480	340	290	1.20
	Khu vực 5	960	770	380	290	240	1.20
	Khu vực 6	770	580	340	240	210	1.20
2	Xã Nhuận Trạch						
	Khu vực 1	4,000	3,200	2,400	1,200	960	1.20
	Khu vực 2	2,000	1,360	880	490	350	1.10
	Khu vực 3	1,760	1,120	560	380	330	1.20
	Khu vực 4	1,120	960	480	340	290	1.00
	Khu vực 5	960	770	380	290	240	1.10
	Khu vực 6	770	580	340	240	210	1.10
3	Xã Tân Vinh						
	Khu vực 1	1,600	1,280	800	480	400	1.20
	Khu vực 2	1,280	960	640	400	360	1.20
	Khu vực 3	1,040	800	480	280	240	1.20
	Khu vực 4	880	620	400	250	220	1.20
	Khu vực 5	720	540	360	220	210	1.20
	Khu vực 6	540	360	290	210	190	1.20
4	Xã Lâm Sơn						
	Khu vực 1	4,000	3,200	2,640	1,580	1,320	1.05
	Khu vực 2	2,400	2,000	1,600	1,000	900	1.05
	Khu vực 3	2,000	1,520	910	460	420	1.05
	Khu vực 4	960	670	430	270	240	1.05
	Khu vực 5	770	580	380	240	220	1.05
	Khu vực 6	580	380	300	200	160	1.05

5	Xã Thanh Cao						
5.1	Xã Cao Thắng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,000	1,440	860	650	610	1.10
	Khu vực 2	1,040	570	420	280	260	1.10
	Khu vực 3	570	470	330	140	130	1.10
	Khu vực 4	470	420	300	120	110	1.10
	Khu vực 5	420	380	280	110	100	1.10
	Khu vực 6	380	330	260	100	90	1.10
5.2	Xã Thanh Lương (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,280	760	580	430	390	1.00
	Khu vực 2	480	370	340	250	220	1.00
	Khu vực 3	240	220	160	100	90	1.00
	Khu vực 4	200	160	130	90	80	1.00
	Khu vực 5	160	140	100	80	70	1.00
	Khu vực 6	100	90	80	70	60	1.00
6	Xã Cao Dương						
6.1	Xã Cao Dương (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,840	1,280	770	580	540	1.10
	Khu vực 2	1,040	570	420	280	260	1.10
	Khu vực 3	570	470	330	140	130	1.10
	Khu vực 4	500	450	320	130	110	1.10
	Khu vực 5	420	380	280	110	100	1.10
	Khu vực 6	380	330	260	100	90	1.10
6.2	Xã Hợp Châu (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	500	400	260	230	200	1.00
	Khu vực 2	200	170	130	100	80	1.00
	Khu vực 3	160	130	100	80	75	1.00
	Khu vực 4	120	100	80	75	70	1.00
	Khu vực 5	100	80	75	70	65	1.00
	Khu vực 6	80	75	70	65	60	1.00
6.3	Xã Tân Thành (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,280	760	580	430	390	1.00
	Khu vực 2	500	380	350	260	220	1.00

	Khu vực 3	240	220	165	100	90	1.00
	Khu vực 4	230	180	140	90	80	1.00
	Khu vực 5	180	170	110	80	70	1.00
	Khu vực 6	110	100	80	70	60	1.00
7	Xã Thanh Sơn						
7.1	Xã Hợp Thanh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,120	730	560	420	380	1.00
	Khu vực 2	340	260	250	180	160	1.00
	Khu vực 3	260	250	180	120	100	1.00
	Khu vực 4	250	180	120	100	80	1.00
	Khu vực 5	180	120	100	80	70	1.00
	Khu vực 6	120	100	80	70	60	1.00
7.2	Xã Long Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,280	350	250	200	170	1.00
	Khu vực 2	350	250	230	180	150	1.00
	Khu vực 3	250	230	180	110	100	1.00
	Khu vực 4	230	180	150	100	80	1.00
	Khu vực 5	180	170	110	80	70	1.00
	Khu vực 6	110	100	80	70	60	1.00
8	Xã Cư Yên						
8.1	Xã Cư Yên (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,440	1,030	620	460	430	1.20
	Khu vực 2	1,200	660	500	330	300	1.10
	Khu vực 3	540	460	320	140	120	1.00
	Khu vực 4	460	410	290	120	110	1.00
	Khu vực 5	410	360	270	100	90	1.00
	Khu vực 6	360	310	250	90	80	1.00
8.2	Xã Liên Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,200	780	600	450	400	1.20
	Khu vực 2	450	310	290	220	180	1.10
	Khu vực 3	260	240	180	120	100	1.00
	Khu vực 4	240	180	120	100	80	1.00
	Khu vực 5	180	120	100	80	70	1.00
	Khu vực 6	120	100	80	70	65	1.00
9	Xã Liên Sơn						
9.1	Xã Liên Sơn (theo QĐ						

	57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,200	780	600	450	400	1.00
	Khu vực 2	450	310	290	220	180	1.00
	Khu vực 3	260	240	180	120	100	1.00
	Khu vực 4	240	180	120	100	80	1.00
	Khu vực 5	180	120	100	80	70	1.00
	Khu vực 6	120	100	80	70	65	1.00
9.2	Xã Thành Lập (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,840	1,440	880	530	440	1.10
	Khu vực 2	1,440	1,120	740	460	420	1.10
	Khu vực 3	1,200	960	580	290	270	1.10
	Khu vực 4	960	670	430	270	240	1.10
	Khu vực 5	640	480	320	200	180	1.10
	Khu vực 6	480	320	260	180	170	1.10
9.3	Xã Tiến Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	440	330	170	140	110	1.00
	Khu vực 2	220	200	140	110	100	1.05
	Khu vực 3	180	170	110	100	90	1.00
	Khu vực 4	140	130	100	90	80	1.00
	Khu vực 5	120	100	90	80	70	1.00
	Khu vực 6	100	90	80	70	60	1.00
9.4	Xã Trung Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,840	1,280	770	580	540	1.10
	Khu vực 2	880	500	360	240	220	1.10
	Khu vực 3	540	450	310	140	120	1.10
	Khu vực 4	450	400	290	120	110	1.10
	Khu vực 5	400	350	260	100	90	1.10
	Khu vực 6	350	310	250	90	80	1.10
10	Xã Cao Sơn						
10.1	Xã Hợp Hòa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	800	520	400	300	260	1.00
	Khu vực 2	350	250	230	180	150	1.00
	Khu vực 3	250	230	180	110	100	1.00
	Khu vực 4	230	170	110	100	80	1.00
	Khu vực 5	170	110	100	80	70	1.00

	Khu vực 6	110	100	80	70	60	1.00
10.2	Xã Trường Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	500	380	190	150	130	1.20
	Khu vực 2	270	190	130	120	100	1.00
	Khu vực 3	200	150	120	100	90	1.00
	Khu vực 4	140	120	100	90	80	1.00
	Khu vực 5	120	100	90	80	70	1.00
	Khu vực 6	100	90	80	70	60	1.00
10.3	Xã Cao Răm (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	640	510	340	300	260	1.00
	Khu vực 2	500	420	250	210	180	1.00
	Khu vực 3	160	130	100	80	75	1.00
	Khu vực 4	120	100	80	75	70	1.00
	Khu vực 5	100	80	75	70	65	1.00
	Khu vực 6	80	75	70	65	60	1.00
VI	HUYỆN MAI CHÂU						
1	Xã Chiềng Châu						
	Khu vực 1	1,680	880	700	530		1.20
	Khu vực 2	780	590	460	330		1.20
	Khu vực 3	560	450	340	220		1.20
	Khu vực 4	450	390	280	170		1.10
2	Xã Tòng Đậu						
	Khu vực 1	1,280	640	510	380		1.20
	Khu vực 2	640	480	380	270		1.20
	Khu vực 3	540	430	330	220		1.00
	Khu vực 4	430	380	270	160		1.00
3	Vạn Mai						
	Khu vực 1	1,680	880	700	530		1.20
	Khu vực 2	670	500	390	280		1.10
	Khu vực 3	460	370	280	180		1.00
	Khu vực 4	370	320	230	140		1.00
4	Xã Đồng Tân						
4.1	Xã Đồng Bằng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,120	560	450	340		1.20
	Khu vực 2	560	420	330	230		1.20
	Khu vực 3	460	370	280	180		1.00

	Khu vực 4	370	280	180	170		1.00
4.2	Xã Tân Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	340	290	240	190		1.00
	Khu vực 2	290	240	190	140		1.00
	Khu vực 3	240	190	140	100		1.00
	Khu vực 4	190	140	100	90		1.00
5	Xã Mai Hạ						
	Khu vực 1	400	340	290	230		1.00
	Khu vực 2	290	240	190	140		1.00
	Khu vực 3	240	190	140	100		1.00
	Khu vực 4	190	140	100	90		1.00
6	Xã Bao La						
6.1	Xã Bao La (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	340	290	240	190		1.00
	Khu vực 2	290	240	190	140		1.00
	Khu vực 3	240	190	140	100		1.00
	Khu vực 4	190	140	100	90		1.00
6.2	Xã Piêng Vê (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	300	250	200	150		1.00
	Khu vực 2	250	200	150	100		1.00
	Khu vực 3	200	150	100	80		1.00
	Khu vực 4	150	100	80	70		1.00
7	Xã Xăm Khòe						
	Khu vực 1	400	340	290	230		1.20
	Khu vực 2	290	240	190	140		1.00
	Khu vực 3	240	190	140	100		1.00
	Khu vực 4	190	140	100	90		1.00
8	Xã Mai Hịch						
	Khu vực 1	300	250	200	150		1.00
	Khu vực 2	250	200	150	100		1.00
	Khu vực 3	200	150	100	80		1.00
	Khu vực 4	150	100	80	70		1.00
9	Xã Nà Phòn						
9.1	Xã Nà Phòn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	560	460	370	280		1.20
	Khu vực 2	450	360	270	180		1.20
	Khu vực 3	230	180	120	70		1.00
	Khu vực 4	180	120	70	60		1.00

9.2	Xã Nà Mèo (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	240	190	140	100		1.00
	Khu vực 2	200	150	100	70		1.00
	Khu vực 3	160	100	70	60		1.00
	Khu vực 4	100	80	60	55		1.00
10	Xã Pà Cò						
	Khu vực 1	400	340	270	210		1.00
	Khu vực 2	220	180	140	90		1.05
	Khu vực 3	180	140	90	60		1.00
	Khu vực 4	140	90	60	55		1.00
11	Xã Sơn Thủy						
11.1	Xã Phúc Sạn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	300	250	200	150		1.00
	Khu vực 2	250	200	150	100		1.00
	Khu vực 3	200	150	100	70		1.00
	Khu vực 4	150	100	70	60		1.00
11.2	Xã Ba Khan (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	400	320	240	160		1.00
	Khu vực 2	200	150	100	70		1.00
	Khu vực 3	160	100	70	60		1.00
	Khu vực 4	100	80	60	55		1.00
11.3	Xã Tân Mai (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	320	260	190	130		1.00
	Khu vực 2	200	150	100	70		1.00
	Khu vực 3	160	100	70	60		1.00
	Khu vực 4	100	80	60	55		1.00
12	Xã Thành Sơn						
12.1	Xã Thung Khe (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	360	290	220	140		1.00
	Khu vực 2	220	170	110	70		1.00
	Khu vực 3	180	120	90	60		1.00
	Khu vực 4	120	90	60	55		1.00
12.2	Xã Pù Bin (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	320	260	190	130		1.00

	Khu vực 2	200	150	100	70		1.00
	Khu vực 3	160	100	70	60		1.00
	Khu vực 4	100	80	60	55		1.00
12. 3	Xã Noong Luông (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	360	290	220	140		1.00
	Khu vực 2	240	180	120	70		1.00
	Khu vực 3	160	100	70	60		1.00
	Khu vực 4	100	80	60	55		1.00
13	Xã Cun Pheo						
	Khu vực 1	320	260	190	130		1.00
	Khu vực 2	200	150	100	70		1.00
	Khu vực 3	160	100	70	60		1.00
	Khu vực 4	100	80	60	55		1.00
14	Xã Hang Kia						
	Khu vực 1	320	260	190	130		1.00
	Khu vực 2	200	150	100	70		1.00
	Khu vực 3	160	100	70	60		1.00
	Khu vực 4	100	80	60	55		1.00
15	Xã Tân Thành						
15. 1	Xã Tân Dân (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	320	260	190	130		1.00
	Khu vực 2	200	150	100	70		1.00
	Khu vực 3	160	100	70	60		1.00
	Khu vực 4	100	70	60	55		1.00
15. 2	Xã Tân Mai (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	320	260	190	130		1.00
	Khu vực 2	200	150	100	70		1.00
	Khu vực 3	160	100	70	60		1.00
	Khu vực 4	100	80	60	55		1.00
VII	HUYỆN LẠC THỦY						
1	Xã Phú Thành						
	Khu vực 1	2,080	1,440	880	520		1.00
	Khu vực 2	560	480	290	240		1.00
	Khu vực 3	240	190	140	110		1.00
2	Xã Phú Nghĩa						
2.1	Xã Phú Lão (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,000	1,440	880	480		1.00

	Khu vực 2	560	480	290	240		1.00
	Khu vực 3	240	190	140	110		1.00
2.2	Xã Cổ Nghĩa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,000	1,440	880	480		1.00
	Khu vực 2	560	480	290	240		1.00
	Khu vực 3	240	190	140	110		1.00
3	Xã Đông Tâm						
	Khu vực 1	2,000	1,440	880	480		1.00
	Khu vực 2	560	480	290	240		1.00
	Khu vực 3	400	290	240	200		1.00
	Khu vực 4	240	200	160	110		1.00
4	Xã Khoan Dụ						
	Khu vực 1	1,120	710	510	360		1.00
	Khu vực 2	410	300	260	210		1.00
	Khu vực 3	150	120	110	100		1.00
5	Xã Yên Bồng						
	Khu vực 1	800	690	580	460		1.00
	Khu vực 2	460	340	280	230		1.00
	Khu vực 3	270	230	180	150		1.00
6	Xã An Bình						
	Khu vực 1	400	340	290	230		1.00
	Khu vực 2	240	180	140	120		1.00
	Khu vực 3	140	120	90	80		1.00
7	Xã Hưng Thi						
	Khu vực 1	400	340	290	230		1.00
	Khu vực 2	240	180	140	120		1.00
	Khu vực 3	140	120	90	80		1.00
8	Xã Thống Nhất						
8.1	Xã Liên Hòa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	400	340	290	230		1.00
	Khu vực 2	240	180	140	120		1.00
	Khu vực 3	140	120	90	80		1.00
8.2	Xã An Lạc (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	400	300	280	260		1.00
	Khu vực 2	220	190	180	140		1.05
	Khu vực 3	140	110	100	90		1.00
8.3	Xã Đông Môn (theo						

	QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	240	180	170	160		1.00
	Khu vực 2	160	140	130	100		1.00
	Khu vực 3	100	80	70	60		1.00
VII	HUYỆN KIM BÔI						
I							
1	Xã Tú Sơn						
	Khu vực 1	4,000	2,000	800	540	270	1.00
	Khu vực 2	2,640	1,360	540	270	150	1.00
	Khu vực 3	260	140	110	90	70	1.00
2	Xã Vĩnh Tiến						
	Khu vực 1	2,000	1,040	520	330	240	1.10
	Khu vực 2	1,360	540	380	230	140	1.10
	Khu vực 3	170	100	90	80	70	1.00
3	Xã Nam Thượng						
	Khu vực 1	1,600	880	440	270		1.05
	Khu vực 2	640	320	210	130		1.00
	Khu vực 3	160	130	110	100		1.00
4	Xã Vĩnh Đông						
	Khu vực 1	2,000	1,120	560	340		1.10
	Khu vực 2	1,360	680	410	270		1.00
	Khu vực 3	170	140	120	110		1.00
5	Xã Đông Bắc						
	Khu vực 1	2,000	1,140	580	360		1.10
	Khu vực 2	1,360	680	440	270		1.00
	Khu vực 3	170	140	120	110		1.00
6	Xã Mỹ Hòa						
	Khu vực 1	880	440	270	160		1.05
	Khu vực 2	440	220	110	75		1.00
	Khu vực 3	90	80	75	70		1.00
7	Xã Kim Lập						
7.1	Xã Hợp Kim (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,040	520	330	200		1.00
	Khu vực 2	520	260	140	90		1.00
	Khu vực 3	100	90	80	70		1.00
7.2	Xã Kim Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	320	260	210	180	160	1.00
	Khu vực 2	220	180	140	120	110	1.00

	Khu vực 3	180	140	115	110	105	1.00
7.3	Xã Lập Chiệt (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	160	130	120	110		1.00
	Khu vực 2	130	120	110	100		1.00
	Khu vực 3	100	90	80	70		1.00
8	Xã Sào Báy						
	Khu vực 1	1,120	560	300	220		1.00
	Khu vực 2	280	150	120	110		1.00
	Khu vực 3	130	120	110	100		1.00
9	Xã Kim Bôi						
9.1	Xã Kim Bôi (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,040	520	280	210		1.00
	Khu vực 2	260	140	120	110		1.00
	Khu vực 3	80	75	70	65		1.00
9.2	Xã Kim Tiến (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	720	410	210	180		1.00
	Khu vực 2	260	90	80	70		1.00
	Khu vực 3	100	80	70	60		1.00
9.3	Xã Kim Truy (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	200	160	140	130		1.00
	Khu vực 2	160	140	130	120		1.00
	Khu vực 3	140	135	120	110		1.00
10	Xã Bình Sơn						
	Khu vực 1	880	550	220	160		1.05
	Khu vực 2	220	130	110	70		1.00
	Khu vực 3	90	80	70	65		1.00
11	Xã Cuối Hạ						
	Khu vực 1	320	260	210	180		1.00
	Khu vực 2	220	180	140	120		1.00
	Khu vực 3	180	140	110	100		1.00
12	Xã Hùng Sơn						
12.1	Xã Bắc Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	320	190	160	130	105	1.00
	Khu vực 2	220	180	140	120	100	1.00

	Khu vực 3	180	140	110	100	95	1.00
12. 2	Xã Nật Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	160	130	120	110		1.00
	Khu vực 2	130	120	110	100		1.00
	Khu vực 3	100	90	80	70		1.00
12. 3	Xã Hùng Tiến (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	160	130	120	110		1.10
	Khu vực 2	130	120	110	100		1.00
	Khu vực 3	100	90	80	70		1.00
13	Xã Xuân Thủy						
13. 1	Xã Sơn Thủy (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	240	180	120	100		1.00
	Khu vực 2	160	100	95	85		1.00
	Khu vực 3	120	95	85	75		1.00
13. 2	Xã Trung Bì (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	240	180	120	100	80	1.00
	Khu vực 2	160	110	80	70	65	1.00
	Khu vực 3	120	100	70	65	60	1.00
13. 3	Xã Thượng Bì (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	240	180	120	100		1.00
	Khu vực 2	160	100	85	75		1.00
	Khu vực 3	120	95	75	70		1.00
14	Xã Đú Sáng						
	Khu vực 1	400	340	300	240		1.00
	Khu vực 2	260	220	180	140		1.00
	Khu vực 3	230	180	150	120		1.00
15	Xã Hợp Tiến						
15. 1	Xã Hợp Đồng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	160	130	120	110		1.00
	Khu vực 2	130	120	110	100		1.00
	Khu vực 3	100	90	80	70		1.00

15. 2	Xã Thượng Tiến (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	160	130	120	110		1.00
	Khu vực 2	130	120	110	100		1.00
	Khu vực 3	100	90	80	70		1.00
16	Xã Nuông Dăm						
	Khu vực 1	160	140	110	100		1.00
	Khu vực 2	140	110	105	90		1.00
	Khu vực 3	100	95	85	75		1.00
IX	HUYỆN YÊN THỦY						
1	Xã Lạc Thịnh						
	Khu vực 1	2,400	1,600	1,200	800		1.20
	Khu vực 2	1,280	880	530	350		1.00
	Khu vực 3	880	530	350	180		1.00
	Khu vực 4	530	350	180	110		1.00
	Khu vực 5	350	180	110	105	90	1.00
2	Xã Ngọc Lương						
	Khu vực 1	2,400	1,600	1,200	800		1.20
	Khu vực 2	1,200	690	420	280		1.00
	Khu vực 3	420	310	230	150		1.00
	Khu vực 4	270	210	140	130		1.00
	Khu vực 5	150	130	120	105	90	1.00
3	Xã Yên Trị						
	Khu vực 1	2,400	1,600	1,200	800		1.20
	Khu vực 2	1,200	690	420	280		1.00
	Khu vực 3	420	310	230	150		1.00
	Khu vực 4	270	210	140	130		1.00
	Khu vực 5	150	130	120	105	90	1.00
4	Xã Bảo Hiệu						
4.1	Xã Bảo Hiệu (theo QĐ 57/2019/QĐ- UBND)						
	Khu vực 1	2,000	1,200	800	480		1.00
	Khu vực 2	880	600	400	280		1.00
	Khu vực 3	530	440	350	260		1.00
	Khu vực 4	260	190	130	120		1.00
	Khu vực 5	130	125	115	105	90	1.00
4.2	Xã Lạc Hưng (theo QĐ 57/2019/QĐ- UBND)						
	Khu vực 1	880	530	350	260		1.20

	Khu vực 2	400	260	200	140		1.20
	Khu vực 3	280	210	140	130		1.20
	Khu vực 4	200	140	120	115		1.20
	Khu vực 5	120	115	105	100		1.00
5	Xã Phú Lai						
	Khu vực 1	2,400	1,600	1,200	800		1.20
	Khu vực 2	1,200	690	420	280		1.00
	Khu vực 3	420	310	230	150		1.00
	Khu vực 4	270	210	140	130		1.00
	Khu vực 5	140	130	120	105	90	1.00
6	Xã Đa Phúc						
	Khu vực 1	520	430	340	260		1.00
	Khu vực 2	260	200	140	130		1.00
	Khu vực 3	200	140	130	120		1.05
	Khu vực 4	140	120	115	105		1.00
	Khu vực 5	120	110	105	100		1.00
7	Xã Đoàn Kết						
	Khu vực 1	400	340	270	210		1.00
	Khu vực 2	260	200	140	130		1.00
	Khu vực 3	200	140	125	110		1.05
	Khu vực 4	140	120	110	105		1.00
	Khu vực 5	120	110	105	100		1.00
8	Xã Lạc Lương						
	Khu vực 1	530	440	350	260		1.00
	Khu vực 2	260	200	140	130		1.00
	Khu vực 3	200	140	130	120		1.05
	Khu vực 4	140	120	115	105		1.00
	Khu vực 5	120	110	105	100		1.00
9	Xã Lạc Sỹ						
	Khu vực 1	200	140	130	120		1.00
	Khu vực 2	130	120	115	105		1.00
	Khu vực 3	120	115	105	100		1.00
10	Xã Hữu Lợi						
	Khu vực 1	360	270	190	180		1.00
	Khu vực 2	200	140	130	120		1.00
	Khu vực 3	130	120	115	105		1.00
	Khu vực 4	120	115	105	100		1.00
X	THÀNH PHỐ HÒA BÌNH						
1	Xã Sủng						
a	Đất khu vực nông thôn						

	Khu vực 1	2,400	1,840	1,360	720		1.10
	Khu vực 2	1,600	1,200	800	600		1.10
	Khu vực 3	1,200	880	560	400		1.10
	Khu vực 4	640	480	320	240		1.10
	Khu vực 5	400	320	240	160		1.10
b	Đất ven nội thành						
	Đất dân cư tại các đường có mặt đường rộng trên 2,5m	2,400	1,920	1,600	960		1.10
	Các lô đất có mặt tiếp giáp với đê Quỳnh Lâm từ công số 6 đến phường Đồng Tiến	2,800	2,240	1,840	1,120		1.00
	Đất khu dân cư có mặt đường rộng dưới 2,5m	1,200	960	800	480		1.10
2	Xã Hoà Bình						
2.1	Xã Hoà Bình (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,600	1,360	1,090	960		1.00
	Khu vực 2	960	880	740	560		1.00
	Khu vực 3	640	600	480	360		1.00
	Khu vực 4	320	280	240	180		1.00
	Khu vực 5	240	200	160	120		1.00
	Khu vực 6	200	160	120	80		1.00
2.2	Xã Thái Thịnh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
a	Đất khu vực nông thôn						
	Khu vực 1	1,200	880	560	420		1.00
	Khu vực 2	800	640	480	320		1.05
	Khu vực 3	640	520	320	240		1.00
	Khu vực 4	400	340	200	160		1.00
	Khu vực 5	240	200	160	120		1.00
	Khu vực 6	200	160	120	80		1.00
b	Đất ven nội thành						
	Đường Âu Cơ	1,200	320	280	160		1.05
3	Xã Trung Minh						
	Khu vực 1	7,600	6,320	5,040	4,560		1.00
	Khu vực 2	5,600	4,800	3,920	2,800		1.00
	Khu vực 3	4,000	3,200	2,400	1,600		1.00
	Khu vực 4	2,400	1,920	1,520	1,200		1.00

	Khu vực 5	1,200	960	640	400		1.00
	Khu vực 6	640	480	320	240		1.00
	Khu vực 7	400	320	240	200		1.05
	Khu vực 8	280	240	200	160		1.00
4	Xã Yên Mông						
	Khu vực 1	1,200	800	560	420		1.00
	Khu vực 2	800	560	400	320		1.05
	Khu vực 3	560	320	280	240		1.05
	Khu vực 4	320	240	200	160		1.05
	Khu vực 5	240	200	160	120		1.00
	Khu vực 6	200	160	120	80		1.00
5	Xã Độc Lập						
5.1	Xã Độc Lập (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	720	520	360	280	200	1.00
	Khu vực 2	520	400	320	200	160	1.00
	Khu vực 3	360	320	200	160	120	1.00
5.2	Xã Dân Hạ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,480	1,920	1,200	800	620	1.15
	Khu vực 2	1,920	1,440	880	600	480	1.10
	Khu vực 3	1,360	800	540	400	280	1.10
	Khu vực 4	640	400	240	160	120	1.10
6	Xã Mông Hóa						
6.1	Xã Mông Hóa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	3,120	2,640	1,680	1,120	880	1.10
	Khu vực 2	2,320	1,840	1,280	800	680	1.10
	Khu vực 3	1,360	960	600	450	300	1.10
6.2	Xã Dân Hòa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,480	1,920	1,200	800	600	1.15
	Khu vực 2	2,000	1,520	880	500	400	1.10
	Khu vực 3	1,040	640	400	320	200	1.10
7	Xã Quang Tiến						
7.1	Xã Yên Quang (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,640	2,000	1,200	750	520	1.05
	Khu vực 2	1,520	1,200	880	600	440	1.05
	Khu vực 3	880	680	510	340	240	1.05

7.2	Xã Phúc Tiến (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,240	1,680	1,040	560	480	1.00
	Khu vực 2	1,360	1,040	840	520	400	1.00
	Khu vực 3	880	680	440	320	240	1.00
8	Xã Thịnh Minh						
8.1	Xã Hợp Thịnh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,560	1,920	1,160	800	520	1.05
	Khu vực 2	1,200	960	720	480	360	1.00
	Khu vực 3	720	600	450	300	200	1.00
8.2	Xã Phú Minh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,680	1,120	800	600	400	1.00
	Khu vực 2	960	760	560	320	240	1.00
	Khu vực 3	560	400	240	180	120	1.00
9	Xã Hợp Thành						
	Khu vực 1	1,680	1,120	800	600	400	1.00
	Khu vực 2	960	760	560	320	240	1.00
	Khu vực 3	560	400	240	180	120	1.00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 03: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021 ĐỐI VỚI ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m ²)					Hệ số điều chỉnh giá đất
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
1	2	3	4	5	6	7	9
I	Huyện Lạc Sơn						
1	Xã Ân Nghĩa						
	Khu vực 1	2,450	920	530	230		1.00
	Khu vực 2	1,530	640	380	150		1.00
	Khu vực 3	770	260	180	90		1.00
	Khu vực 4	510	185	130	75		1.00
	Khu vực 5	240	140	110	70		1.00
2	Xã Vũ Bình						
2.1	Xã Bình Cánh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,050	450	270	180		1.00
	Khu vực 2	420	210	160	75		1.05
	Khu vực 3	210	130	80	70		1.00
	Khu vực 4	160	110	70	65		1.00
	Khu vực 5	110	80	60	50		1.00
2.2	Xã Bình Chân (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,050	450	270	180		1.00
	Khu vực 2	490	270	140	80		1.00
	Khu vực 3	250	160	80	75		1.00
	Khu vực 4	210	140	75	70		1.00
	Khu vực 5	140	80	70	60		1.00
2.3	Xã Vũ Lâm (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,450	920	530	230		1.00
	Khu vực 2	1,530	640	380	150		1.00
	Khu vực 3	770	260	180	90		1.00
	Khu vực 4	510	210	130	70		1.00
	Khu vực 5	210	130	80	65		1.05
3	Xã Bình Hẻm						
	Khu vực 1	280	210	160	150		1.00

	Khu vực 2	180	150	120	90		1.00
	Khu vực 3	100	90	75	60		1.00
4	Xã Chí Đạo						
	Khu vực 1	1,050	450	270	180		1.00
	Khu vực 2	490	270	140	70		1.00
	Khu vực 3	250	160	70	65		1.00
	Khu vực 4	180	130	65	60		1.00
	Khu vực 5	120	70	60	55		1.00
5	Xã Quyết Thắng						
5.1	Xã Chí Thiện (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	280	160	110	100		1.00
	Khu vực 2	210	110	100	80		1.00
	Khu vực 3	180	100	80	70		1.00
	Khu vực 4	140	90	70	60		1.00
	Khu vực 5	100	80	60	50		1.00
5.2	Xã Phú Lương (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	560	240	140	90		1.00
	Khu vực 2	280	180	90	70		1.00
	Khu vực 3	200	105	70	65		1.00
	Khu vực 4	120	100	65	60		1.00
	Khu vực 5	100	70	60	50		1.00
5.3	Xã Phúc Tuy (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	560	240	140	90		1.00
	Khu vực 2	280	180	90	70		1.00
	Khu vực 3	200	105	70	65		1.00
	Khu vực 4	120	100	65	60		1.00
	Khu vực 5	100	70	60	50		1.00
6	Xã Định Cư						
	Khu vực 1	1,050	450	270	180		1.00
	Khu vực 2	490	270	160	80		1.00
	Khu vực 3	250	160	80	75		1.00
	Khu vực 4	180	130	75	70		1.00
	Khu vực 5	140	80	70	60		1.00
7	Xã Hương Nhượng						
	Khu vực 1	1,260	560	210	110		1.00
	Khu vực 2	500	170	90	80		1.00
	Khu vực 3	250	110	80	70		1.00
	Khu vực 4	140	90	70	65		1.00

	Khu vực 5	100	70	65	60		1.00
8	Xã Miền Đồi						
	Khu vực 1	140	110	100	80		1.00
	Khu vực 2	130	105	80	75		1.00
	Khu vực 3	110	100	75	70		1.00
	Khu vực 4	100	80	70	60		1.00
	Khu vực 5	80	70	60	50		1.00
9	Xã Mỹ Thành						
	Khu vực 1	560	280	120	100		1.00
	Khu vực 2	270	110	80	75		1.00
	Khu vực 3	180	90	75	70		1.00
	Khu vực 4	130	75	70	65		1.00
	Khu vực 5	85	70	65	60		1.00
10	Xã Ngọc Lâu						
	Khu vực 1	140	110	100	80		1.00
	Khu vực 2	130	105	80	75		1.00
	Khu vực 3	110	100	75	70		1.00
	Khu vực 4	100	80	70	60		1.00
	Khu vực 5	80	70	60	50		1.00
11	Xã Ngọc Sơn						
	Khu vực 1	560	240	140	90		1.00
	Khu vực 2	320	200	100	70		1.00
	Khu vực 3	200	105	70	65		1.00
	Khu vực 4	120	100	65	60		1.00
	Khu vực 5	100	70	60	50		1.00
12	Xã Nhân Nghĩa						
	Khu vực 1	1,680	630	370	160		1.00
	Khu vực 2	980	410	250	150		1.00
	Khu vực 3	770	260	180	140		1.00
	Khu vực 4	510	210	130	70		1.00
	Khu vực 5	210	130	80	60		1.05
13	Xã Quý Hòa						
	Khu vực 1	250	140	110	100		1.00
	Khu vực 2	180	125	85	75		1.00
	Khu vực 3	140	115	75	70		1.00
	Khu vực 4	105	75	60	50		1.00
14	Xã Tân Lập						
	Khu vực 1	1,260	560	210	110		1.00
	Khu vực 2	560	190	90	80		1.00
	Khu vực 3	280	110	80	70		1.00
	Khu vực 4	140	100	70	65		1.00
	Khu vực 5	120	90	65	60		1.00

15	Xã Tân Mỹ						
	Khu vực 1	1,260	560	210	110		1.00
	Khu vực 2	560	220	90	80		1.00
	Khu vực 3	280	110	80	70		1.00
	Khu vực 4	140	100	70	65		1.00
	Khu vực 5	120	90	65	60		1.00
16	Xã Thượng Cốc						
	Khu vực 1	2,450	920	530	230		1.00
	Khu vực 2	1,530	640	380	150		1.00
	Khu vực 3	770	260	180	90		1.00
	Khu vực 4	510	210	130	70		1.00
	Khu vực 5	210	130	80	65		1.05
17	Xã Tự Do						
	Khu vực 1	140	110	100	80		1.00
	Khu vực 2	130	105	80	75		1.00
	Khu vực 3	110	100	75	70		1.00
	Khu vực 4	100	80	70	60		1.00
	Khu vực 5	80	70	60	50		1.00
18	Xã Tuân Đạo						
	Khu vực 1	350	180	90	80		1.00
	Khu vực 2	280	105	80	75		1.00
	Khu vực 3	200	100	75	70		1.05
	Khu vực 4	180	90	70	65		1.00
	Khu vực 5	140	80	65	60		1.00
19	Xã Văn Nghĩa						
	Khu vực 1	700	290	210	180		1.00
	Khu vực 2	470	250	180	100		1.00
	Khu vực 3	280	180	100	70		1.00
	Khu vực 4	180	100	70	60		1.10
	Khu vực 5	100	70	60	50		1.00
20	Xã Văn Sơn						
	Khu vực 1	350	180	90	80		1.00
	Khu vực 2	280	105	80	75		1.00
	Khu vực 3	200	100	75	70		1.05
	Khu vực 4	180	90	70	65		1.00
	Khu vực 5	140	80	65	60		1.00
21	Xã Xuất Hóa						
	Khu vực 1	2,450	920	530	230		1.00
	Khu vực 2	1,530	640	380	150		1.00
	Khu vực 3	770	260	180	90		1.00
	Khu vực 4	510	210	130	70		1.00
	Khu vực 5	210	130	80	65		1.05

22	Xã Yên Nghiệp						
	Khu vực 1	2,450	920	530	230		1.00
	Khu vực 2	1,530	640	380	150		1.00
	Khu vực 3	770	260	180	90		1.00
	Khu vực 4	510	210	130	70		1.00
	Khu vực 5	210	130	80	65		1.05
23	Xã Yên Phú						
	Khu vực 1	1,680	750	280	155		1.00
	Khu vực 2	810	270	120	95		1.00
	Khu vực 3	320	110	80	70		1.00
	Khu vực 4	160	100	70	65		1.00
	Khu vực 5	110	80	65	60		1.00
II	Huyện Đà Bắc						
1	Xã Tu Lý						
1.1	Xã Tu Lý (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	840	530	440	290	270	1.00
	Khu vực 2	320	170	140	90	80	1.00
	Khu vực 3	130	110	90	80	70	1.00
	Khu vực 4	100	90	80	70	65	1.00
1.2	Xã Hào Lý (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	320	170	140	90	80	1.10
	Khu vực 2	130	110	90	80	70	1.10
	Khu vực 3	100	90	80	70	65	1.10
2	Xã Cao Sơn						
	Khu vực 1	320	195	140	100	95	1.10
	Khu vực 2	130	110	90	80	75	1.10
	Khu vực 3	100	90	80	70	60	1.10
3	Xã Toàn Sơn						
	Khu vực 1	840	530	440	290	270	1.10
	Khu vực 2	320	170	140	90	80	1.10
	Khu vực 3	130	110	90	80	70	1.10
	Khu vực 4	100	90	80	70	65	1.10
4	Xã Mường Chiềng						
4.1	Xã Mường Chiềng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	280	180	150	110	100	1.00
	Khu vực 2	120	110	90	80	70	1.00
	Khu vực 3	100	90	80	70	60	1.00
4.2	Xã Mường Tuông (theo						

	QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	120	110	90	80	70	1.00
	Khu vực 2	75	70	65	60	55	1.00
	Khu vực 3	70	65	60	55	50	1.00
5	Xã Hiền Lương						
	Khu vực 1	140	130	120	110	100	1.10
	Khu vực 2	110	105	100	90	80	1.10
	Khu vực 3	90	85	80	70	60	1.10
6	Xã Tân Minh						
	Khu vực 1	110	100	90	85	75	1.00
	Khu vực 2	95	85	80	70	65	1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60	55	1.00
7	Xã Tân Pheo						
	Khu vực 1	110	100	90	85	75	1.00
	Khu vực 2	95	85	80	70	65	1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60	55	1.00
8	Xã Giáp Đất						
	Khu vực 1	140	130	120	110	100	1.00
	Khu vực 2	95	85	80	75	65	1.05
	Khu vực 3	75	70	65	60	50	1.00
9	Xã Yên Hòa						
	Khu vực 1	130	110	100	90	80	1.00
	Khu vực 2	90	80	75	70	60	1.00
	Khu vực 3	70	65	60	55	50	1.00
10	Xã Đoàn Kết						
	Khu vực 1	100	90	80	70	60	1.00
	Khu vực 2	80	75	65	60	55	1.00
	Khu vực 3	70	65	60	55	50	1.00
11	Xã Đồng Chum						
	Khu vực 1	100	90	85	70	60	1.00
	Khu vực 2	80	75	65	60	55	1.00
	Khu vực 3	70	65	60	55	50	1.00
12	Xã Trung Thành						
	Khu vực 1	130	120	110	100	90	1.00
	Khu vực 2	100	95	90	80	70	1.00
	Khu vực 3	80	75	70	65	60	1.00
13	Xã Nánh Nghệ						
13.1	Xã Đồng Nghệ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	90	85	80	70	65	1.00

	Khu vực 2	80	75	70	65	60	1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60	45	1.00
13.2	Xã Suối Nánh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	90	85	80	70	65	1.00
	Khu vực 2	80	75	70	65	60	1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60	55	1.00
14	Xã Đồng Ruộng						
	Khu vực 1	90	85	80	70	65	1.00
	Khu vực 2	80	75	70	65	60	1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60	55	1.00
15	Tiền Phong						
	Khu vực 1	130	110	90	80	70	1.10
	Khu vực 2	110	90	80	70	65	1.10
	Khu vực 3	90	80	70	65	60	1.10
16	Vây Nưa						
	Khu vực 1	130	110	90	80	70	1.10
	Khu vực 2	110	90	80	70	65	1.10
	Khu vực 3	90	80	70	65	60	1.10
III	Huyện Tân Lạc						
1	Tử Nê						
	Khu vực 1	1,750	1,050	770	480		1.05
	Khu vực 2	840	480	390	220		1.05
	Khu vực 3	360	340	200	80		1.05
	Khu vực 4	110	100	90	70		1.00
	Khu vực 5	80	75	70	65		1.00
2	Xã Phong Phú						
2.1	Xã Phong Phú (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	3,500	1,750	1,270	920		1.10
	Khu vực 2	1,820	1,030	880	580		1.10
	Khu vực 3	510	480	380	110		1.10
	Khu vực 4	110	100	80	70		1.10
	Khu vực 5	90	80	70	65		1.00
2.2	Xã Dịch Giáo (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	840	620	500	270		1.00
	Khu vực 2	510	410	320	190		1.00
	Khu vực 3	210	200	190	180		1.00
	Khu vực 4	80	75	70	65		1.00
3	Thanh Hối						

	Khu vực 1	1,190	880	800	480		1.00
	Khu vực 2	530	430	380	240		1.00
	Khu vực 3	310	235	200	80		1.00
	Khu vực 4	90	80	75	70		1.00
	Khu vực 5	80	75	70	65		1.00
4	Đông Lai						
	Khu vực 1	1,120	820	740	450		1.00
	Khu vực 2	530	430	380	240		1.00
	Khu vực 3	290	210	190	80		1.00
	Khu vực 4	100	90	80	70		1.00
	Khu vực 5	80	75	70	65		1.00
5	Ngọc Mỹ						
	Khu vực 1	1,750	1,280	1,160	700		1.05
	Khu vực 2	530	430	380	240		1.05
	Khu vực 3	240	200	180	80		1.05
	Khu vực 4	100	90	80	70		1.00
	Khu vực 5	80	75	70	65		1.00
6	Xã Nhân Mỹ						
6.1	Xã Tuân Lộ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,820	1,340	1,220	730		1.00
	Khu vực 2	480	400	350	220		1.00
	Khu vực 3	220	190	170	70		1.05
	Khu vực 4	90	80	70	65		1.00
	Khu vực 5	75	70	65	60		1.00
6.2	Xã Quy Mỹ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	250	180	150	80		1.00
	Khu vực 2	180	120	90	70		1.05
	Khu vực 3	80	75	70	65		1.00
	Khu vực 4	75	70	65	60		1.00
6.3	Xã Do Nhân (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	160	110	90	75		1.00
	Khu vực 2	100	90	80	70		1.00
	Khu vực 3	80	75	70	65		1.00
	Khu vực 4	75	70	65	60		1.00
7	Phú Cường						
	Khu vực 1	2,100	1,540	1,400	840		1.00
	Khu vực 2	770	620	540	340		1.00
	Khu vực 3	460	380	340	110		1.00
	Khu vực 4	160	140	130	100		1.00

	Khu vực 5	110	90	85	80		1.00
8	Mỹ Hòa						
	Khu vực 1	320	200	150	80		1.00
	Khu vực 2	210	140	130	70		1.00
	Khu vực 3	160	130	100	65		1.00
	Khu vực 4	75	70	65	60		1.00
9	Lỗ Sơn						
	Khu vực 1	160	110	90	80		1.10
	Khu vực 2	100	90	80	75		1.10
	Khu vực 3	90	80	75	70		1.00
	Khu vực 4	80	75	70	65		1.00
	Khu vực 5	75	70	65	60		1.00
10	Gia Mô						
	Khu vực 1	160	110	90	80		1.10
	Khu vực 2	100	90	80	75		1.10
	Khu vực 3	85	80	75	70		1.00
	Khu vực 4	80	75	70	65		1.00
	Khu vực 5	75	70	65	60		1.00
11	Xã Suối Hòa						
11.1	Xã Trung Hòa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	160	110	80	70		1.00
	Khu vực 2	90	80	70	65		1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60		1.00
	Khu vực 4	65	60	55	50		1.00
11.2	Xã Ngòi Hoa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	210	200	180	140		1.00
	Khu vực 2	140	130	110	100		1.00
	Khu vực 3	110	90	80	70		1.00
	Khu vực 4	90	70	65	60		1.00
	Khu vực 5	65	60	55	50		1.00
12	Xã Vân Sơn						
12.1	Xã Lũng Vân (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	160	110	80	70		1.00
	Khu vực 2	90	80	70	65		1.00
	Khu vực 3	75	70	65	60		1.00
	Khu vực 4	65	60	55	50		1.00
12.2	Xã Bắc Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						

	Khu vực 1	80	70	65	60		1.00
	Khu vực 2	70	65	60	55		1.00
	Khu vực 3	65	60	55	50		1.00
	Khu vực 4	60	55	50	45		1.00
12.3	Xã Nam Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	80	70	65	60		1.00
	Khu vực 2	70	65	60	55		1.00
	Khu vực 3	65	60	55	50		1.00
	Khu vực 4	60	55	50	45		1.00
13	Quyết Chiến						
	Khu vực 1	110	80	70	65		1.00
	Khu vực 2	80	70	65	60		1.10
	Khu vực 3	70	65	60	55		1.00
	Khu vực 4	65	60	55	50		1.00
14	Phú Vinh						
	Khu vực 1	180	100	70	65		1.05
	Khu vực 2	80	70	65	60		1.00
	Khu vực 3	70	65	60	55		1.00
	Khu vực 4	65	60	55	50		1.00
15	Ngô Luông						
	Khu vực 1	80	70	65	60		1.00
	Khu vực 2	70	65	60	55		1.00
	Khu vực 3	65	60	55	50		1.00
	Khu vực 4	60	55	50	45		1.00
IV	Huyện Cao Phong						
1	Tây Phong						
	Khu vực 1	1,050	770	480	320		1.00
	Khu vực 2	750	600	300	225		1.00
	Khu vực 3	275	220	165	110		1.00
	Khu vực 4	160	130	90	50		1.00
2	Nam Phong						
	Khu vực 1	1,050	750	420	280		1.00
	Khu vực 2	420	350	280	210		1.00
	Khu vực 3	275	220	165	110		1.00
	Khu vực 4	160	130	90	60		1.00
3	Thu Phong						
	Khu vực 1	910	650	450	300		1.00
	Khu vực 2	420	350	280	110		1.00
	Khu vực 3	290	220	110	70		1.00
4	Dũng Phong						
	Khu vực 1	390	300	260	220		1.00

	Khu vực 2	260	220	180	130		1.00
	Khu vực 3	200	150	120	80		1.00
5	Bắc Phong						
	Khu vực 1	350	230	200	120		1.00
	Khu vực 2	300	200	150	100		1.00
	Khu vực 3	260	195	130	95		1.00
6	Hợp Phong						
6.1	Xã Tân Phong (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	250	150	100	80		1.00
	Khu vực 2	150	100	80	70		1.00
	Khu vực 3	100	80	70	60		1.00
6.2	Xã Đông Phong (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	250	150	100	80		1.00
	Khu vực 2	150	100	80	70		1.00
	Khu vực 3	100	80	60	55		1.00
6.3	Xã Xuân Phong (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	180	130	80	70		1.00
	Khu vực 2	140	90	70	50		1.00
	Khu vực 3	100	80	60	45		1.00
7	Bình Thanh						
	Khu vực 1	280	190	140	90		1.00
	Khu vực 2	260	180	120	85		1.00
	Khu vực 3	210	140	90	70		1.00
8	Thung Nai						
	Khu vực 1	280	170	110	80		1.00
	Khu vực 2	170	140	90	60		1.00
	Khu vực 3	120	100	80	55		1.00
9	Thạch Yên						
9.1	Xã Yên Thượng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	120	105	95	80		1.00
	Khu vực 2	105	95	80	65		1.05
	Khu vực 3	70	60	50	45		1.00
9.2	Xã Yên Lập (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						

	Khu vực 1	100	90	80	70		1.00
	Khu vực 2	90	80	70	55		1.00
	Khu vực 3	70	60	50	45		1.00
V	Huyện Lương Sơn						
1	Hòa Sơn						
	Khu vực 1	3,500	2,800	2,100	1,050	840	1.20
	Khu vực 2	1,400	1,190	710	390	320	1.20
	Khu vực 3	1,050	980	490	330	290	1.20
	Khu vực 4	980	840	420	290	250	1.20
	Khu vực 5	840	670	340	250	210	1.20
	Khu vực 6	670	500	290	210	180	1.20
2	Nhuận Trạch						
	Khu vực 1	3,500	2,800	2,100	1,050	840	1.20
	Khu vực 2	1,750	1,190	770	430	310	1.10
	Khu vực 3	1,540	980	490	330	290	1.20
	Khu vực 4	980	840	420	290	250	1.00
	Khu vực 5	840	670	340	250	210	1.10
	Khu vực 6	670	500	290	210	180	1.10
3	Tân Vinh						
	Khu vực 1	1,400	1,120	700	450	350	1.20
	Khu vực 2	1,200	900	560	350	320	1.20
	Khu vực 3	910	700	420	250	210	1.20
	Khu vực 4	770	540	350	220	200	1.20
	Khu vực 5	630	480	320	200	180	1.20
	Khu vực 6	480	320	250	180	170	1.20
4	Lâm Sơn						
	Khu vực 1	3,500	2,800	2,310	1,390	1,160	1.05
	Khu vực 2	2,100	1,750	1,400	880	790	1.05
	Khu vực 3	1,750	1,330	800	400	370	1.05
	Khu vực 4	840	590	380	240	210	1.05
	Khu vực 5	670	500	340	210	200	1.05
	Khu vực 6	500	340	270	180	140	1.05
5	Xã Thanh Cao						
5.1	Xã Cao Thăng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,750	1,260	760	570	530	1.10
	Khu vực 2	910	550	370	250	230	1.10
	Khu vực 3	500	410	290	130	110	1.10
	Khu vực 4	450	370	270	110	100	1.10
	Khu vực 5	400	330	250	90	85	1.10
	Khu vực 6	350	290	230	85	80	1.10

5.2	Thanh Lương (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,120	670	510	380	340	1.00
	Khu vực 2	420	320	300	220	200	1.00
	Khu vực 3	225	200	162	90	80	1.00
	Khu vực 4	180	140	110	80	70	1.00
	Khu vực 5	140	130	80	70	65	1.00
	Khu vực 6	90	80	70	65	60	1.00
6	Xã Cao Dương						
6.1	Xã Cao Dương (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,610	1,120	670	500	470	1.10
	Khu vực 2	910	550	370	250	230	1.10
	Khu vực 3	600	410	290	130	110	1.10
	Khu vực 4	450	390	280	110	90	1.10
	Khu vực 5	400	330	250	90	85	1.10
	Khu vực 6	350	290	230	85	80	1.10
6.2	Xã Hợp Châu (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	430	350	230	200	180	1.00
	Khu vực 2	180	150	110	90	70	1.00
	Khu vực 3	140	110	90	70	65	1.00
	Khu vực 4	110	90	70	65	60	1.00
	Khu vực 5	80	70	65	60	55	1.00
	Khu vực 6	70	65	60	55	50	1.00
6.3	Xã Tân Thành (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,120	670	510	380	340	1.00
	Khu vực 2	430	340	310	220	200	1.00
	Khu vực 3	210	200	165	90	80	1.05
	Khu vực 4	200	160	130	80	70	1.05
	Khu vực 5	160	150	100	70	65	1.00
	Khu vực 6	100	80	70	65	60	1.00
7	Xã Thanh Sơn						
7.1	Xã Hợp Thanh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	980	640	490	360	330	1.00
	Khu vực 2	350	250	220	180	140	1.00
	Khu vực 3	250	220	180	110	90	1.00

	Khu vực 4	220	150	110	90	70	1.00
	Khu vực 5	150	110	90	70	65	1.00
	Khu vực 6	110	90	70	65	60	1.00
7.2	Xã Long Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,120	350	250	200	150	1.00
	Khu vực 2	350	250	200	180	130	1.00
	Khu vực 3	250	200	180	100	80	1.00
	Khu vực 4	200	160	130	90	70	1.00
	Khu vực 5	160	150	100	70	65	1.00
	Khu vực 6	100	80	70	65	60	1.00
8	Xã Cư Yên						
8.1	Xã Cư Yên (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,260	900	540	410	380	1.20
	Khu vực 2	1,050	660	430	290	270	1.10
	Khu vực 3	500	400	280	120	110	1.00
	Khu vực 4	450	360	270	110	100	1.00
	Khu vực 5	400	320	260	90	80	1.00
	Khu vực 6	350	280	250	80	70	1.00
8.2	Xã Liên Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,050	680	530	390	350	1.20
	Khu vực 2	420	300	250	220	160	1.10
	Khu vực 3	250	210	180	110	90	1.00
	Khu vực 4	210	150	110	90	80	1.00
	Khu vực 5	150	110	100	80	70	1.00
	Khu vực 6	110	100	80	70	65	1.00
9	Xã Liên Sơn						
9.1	Xã Liên Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,050	680	530	390	350	1.00
	Khu vực 2	420	300	250	220	160	1.00
	Khu vực 3	250	210	180	110	90	1.00
	Khu vực 4	210	150	110	90	80	1.00
	Khu vực 5	150	110	100	80	70	1.00
	Khu vực 6	110	100	80	70	65	1.00
9.2	Xã Thành Lập (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,610	1,260	770	500	390	1.10
	Khu vực 2	1,300	1,000	650	410	360	1.10

	Khu vực 3	1,050	840	500	250	240	1.10
	Khu vực 4	840	590	380	240	210	1.10
	Khu vực 5	600	450	300	200	170	1.10
	Khu vực 6	450	300	240	160	150	1.10
9.3	Xã Tiên Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	390	290	150	120	100	1.00
	Khu vực 2	200	180	120	100	90	1.00
	Khu vực 3	160	150	100	90	80	1.00
	Khu vực 4	130	110	90	80	70	1.00
	Khu vực 5	110	90	80	70	65	1.00
	Khu vực 6	90	80	70	65	60	1.00
9.4	Xã Trung Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,610	1,120	670	500	470	1.10
	Khu vực 2	770	500	320	210	200	1.10
	Khu vực 3	500	390	270	120	110	1.10
	Khu vực 4	450	350	250	110	100	1.10
	Khu vực 5	400	310	230	90	80	1.10
	Khu vực 6	350	280	220	80	70	1.10
10	Xã Cao Sơn						
10.1	Xã Hợp Hòa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	700	460	350	260	230	1.00
	Khu vực 2	350	250	200	180	130	1.00
	Khu vực 3	250	200	180	100	80	1.00
	Khu vực 4	200	150	100	80	70	1.00
	Khu vực 5	150	100	80	70	65	1.00
	Khu vực 6	100	80	70	65	60	1.00
10.2	Xã Trường Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	430	330	170	130	110	1.20
	Khu vực 2	240	170	110	100	85	1.00
	Khu vực 3	180	130	100	90	80	1.00
	Khu vực 4	120	110	90	80	70	1.00
	Khu vực 5	110	90	80	70	65	1.00
	Khu vực 6	90	80	70	65	60	1.00
10.3	Xã Cao Rằm (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	560	450	300	270	230	1.00

	Khu vực 2	430	360	220	180	160	1.00
	Khu vực 3	140	110	90	70	65	1.00
	Khu vực 4	110	90	70	65	60	1.00
	Khu vực 5	80	70	65	60	55	1.00
	Khu vực 6	70	65	60	55	50	1.00
VI	Huyện Mai Châu						
1	Chiềng Châu						
	Khu vực 1	1,470	770	620	460		1.20
	Khu vực 2	690	510	400	290		1.20
	Khu vực 3	490	390	290	200		1.20
	Khu vực 4	390	340	250	150		1.10
2	Tông Đậu						
	Khu vực 1	1,120	560	450	340		1.20
	Khu vực 2	560	420	330	240		1.20
	Khu vực 3	470	380	290	190		1.00
	Khu vực 4	380	330	240	140		1.00
3	Vạn Mai						
	Khu vực 1	1,470	770	620	460		1.20
	Khu vực 2	590	440	340	250		1.10
	Khu vực 3	410	320	250	160		1.00
	Khu vực 4	320	280	200	120		1.00
4	Xã Đồng Tân						
4.1	Xã Đồng Bàng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	980	490	390	290		1.20
	Khu vực 2	490	370	290	200		1.20
	Khu vực 3	410	320	250	160		1.00
	Khu vực 4	320	250	160	150		1.00
4.2	Xã Tân Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	290	250	210	170		1.00
	Khu vực 2	250	210	170	130		1.00
	Khu vực 3	210	170	130	80		1.00
	Khu vực 4	170	130	80	75		1.00
5	Mai Hạ						
	Khu vực 1	350	300	250	200		1.00
	Khu vực 2	250	210	170	130		1.00
	Khu vực 3	210	170	130	80		1.00
	Khu vực 4	170	130	80	75		1.00
6	Xã Bao La						
6.1	Xã Bao La (theo QĐ						

	57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	290	250	210	170		1.00
	Khu vực 2	250	210	170	130		1.00
	Khu vực 3	210	170	130	80		1.00
	Khu vực 4	170	130	80	75		1.00
6.2	Xã Piềng Vế (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	260	220	180	130		1.00
	Khu vực 2	220	180	130	90		1.00
	Khu vực 3	180	130	90	70		1.00
	Khu vực 4	130	90	70	60		1.00
7	Xãm Khòe						
	Khu vực 1	350	300	250	200		1.20
	Khu vực 2	250	210	170	130		1.00
	Khu vực 3	210	170	130	80		1.00
	Khu vực 4	170	130	80	75		1.00
8	Mai Hịch						
	Khu vực 1	260	220	180	130		1.00
	Khu vực 2	220	180	130	90		1.00
	Khu vực 3	180	130	90	70		1.00
	Khu vực 4	130	90	70	60		1.00
9	Xã Nà Phòn						
9.1	Xã Nà Phòn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	490	410	320	250		1.20
	Khu vực 2	390	320	240	160		1.20
	Khu vực 3	200	150	110	60		1.00
	Khu vực 4	150	110	65	60		1.00
9.2	Xã Nà Mèo (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	210	170	130	80		1.00
	Khu vực 2	180	130	90	70		1.00
	Khu vực 3	140	90	70	60		1.00
	Khu vực 4	90	70	60	50		1.00
10	Pà Cò						
	Khu vực 1	350	290	240	180		1.00
	Khu vực 2	200	150	120	80		1.00
	Khu vực 3	150	120	80	60		1.00
	Khu vực 4	120	80	60	50		1.00
11	Xã Sơn Thủy						
11.1	Xã Phúc Sạn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						

	Khu vực 1	260	220	180	130		1.00
	Khu vực 2	220	180	130	90		1.00
	Khu vực 3	180	130	90	60		1.00
	Khu vực 4	130	90	60	50		1.00
11.2	Xã Ba Khan (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	350	280	210	140		1.00
	Khu vực 2	180	130	90	70		1.00
	Khu vực 3	140	90	70	60		1.00
	Khu vực 4	90	70	60	55		1.00
11.3	Xã Tân Mai (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	280	220	170	110		1.00
	Khu vực 2	180	130	90	70		1.00
	Khu vực 3	140	90	70	60		1.00
	Khu vực 4	90	70	60	50		1.00
12	Xã Thành Sơn						
12.1	Xã Thung Khe (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	320	250	190	130		1.00
	Khu vực 2	200	150	100	70		1.00
	Khu vực 3	160	110	80	60		1.00
	Khu vực 4	110	80	60	55		1.00
12.2	Xã Pù Bin (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	280	220	170	110		1.00
	Khu vực 2	180	130	90	70		1.00
	Khu vực 3	140	90	70	60		1.00
	Khu vực 4	90	70	60	50		1.00
12.3	Xã Noong Luông (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	320	250	190	130		1.00
	Khu vực 2	210	160	110	70		1.00
	Khu vực 3	140	90	70	60		1.00
	Khu vực 4	90	70	60	50		1.00
13	Cun Pheo						
	Khu vực 1	280	220	170	110		1.00
	Khu vực 2	180	130	90	70		1.00
	Khu vực 3	140	90	70	60		1.00
	Khu vực 4	90	70	60	50		1.00

14	Hàng Kia						
	Khu vực 1	280	220	170	110		1.00
	Khu vực 2	180	130	90	70		1.00
	Khu vực 3	140	90	70	60		1.00
	Khu vực 4	90	70	60	50		1.00
15	Xã Tân Thành						
15.1	Xã Tân Dân (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	280	220	170	110		1.00
	Khu vực 2	180	130	90	70		1.00
	Khu vực 3	140	90	70	60		1.00
	Khu vực 4	90	70	60	50		1.00
15.2	Xã Tân Mai (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	280	220	170	110		1.00
	Khu vực 2	180	130	90	70		1.00
	Khu vực 3	140	90	70	60		1.00
	Khu vực 4	90	70	60	50		1.00
VII	Huyện Lạc Thủy						
1	Phú Thành						
	Khu vực 1	1,820	1,260	770	460		1.00
	Khu vực 2	490	420	250	210		1.00
	Khu vực 3	210	170	130	100		1.00
2	Xã Phú Nghĩa						
2.1	Xã Phú Lão (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,750	1,260	770	420		1.00
	Khu vực 2	490	420	250	210		1.00
	Khu vực 3	210	170	130	100		1.00
2.2	Xã Cổ Nghĩa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,750	1,260	770	420		1.00
	Khu vực 2	490	420	250	210		1.00
	Khu vực 3	210	170	130	100		1.00
3	Đông Tâm						
	Khu vực 1	1,750	1,260	770	420		1.00
	Khu vực 2	490	420	250	210		1.00
	Khu vực 3	350	250	210	180		1.00
	Khu vực 4	210	180	140	100		1.00
4	Khoan Dụ						
	Khu vực 1	980	620	450	320		1.00
	Khu vực 2	360	270	220	180		1.00

	Khu vực 3	130	110	100	90		1.00
5	Yên Bồng						
	Khu vực 1	700	600	500	410		1.00
	Khu vực 2	400	300	250	200		1.00
	Khu vực 3	240	200	150	130		1.00
6	An Bình						
	Khu vực 1	350	300	250	200		1.00
	Khu vực 2	210	160	130	110		1.00
	Khu vực 3	130	110	80	70		1.00
7	Hung Thi						
	Khu vực 1	350	300	250	200		1.00
	Khu vực 2	210	160	130	110		1.00
	Khu vực 3	130	110	80	70		1.00
8	Xã Thống Nhất						
8.1	Xã Liên Hòa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	350	300	250	200		1.00
	Khu vực 2	210	160	130	110		1.00
	Khu vực 3	130	110	80	70		1.00
8.2	Xã An Lạc (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	350	270	250	230		1.00
	Khu vực 2	200	170	150	120		1.00
	Khu vực 3	120	100	90	80		1.00
8.3	Xã Đồng Môn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	210	160	150	140		1.00
	Khu vực 2	140	120	110	80		1.00
	Khu vực 3	80	70	65	60		1.00
VII							
I	Huyện Kim Bôi						
1	Tú Sơn						
	Khu vực 1	3,500	1,750	700	470	240	1.00
	Khu vực 2	2,310	1,190	480	240	150	1.00
	Khu vực 3	230	120	100	80	70	1.00
2	Vĩnh Tiến						
	Khu vực 1	1,750	910	460	290	210	1.10
	Khu vực 2	1,190	480	340	200	120	1.10
	Khu vực 3	150	90	80	75	70	1.00
3	Nam Thượng						
	Khu vực 1	1,400	770	390	240		1.05
	Khu vực 2	560	280	200	110		1.00

	Khu vực 3	140	110	100	90		1.00
4	Vĩnh Đông						
	Khu vực 1	1,750	980	490	290		1.10
	Khu vực 2	1,190	600	360	240		1.00
	Khu vực 3	150	120	110	100		1.00
5	Đông Bắc						
	Khu vực 1	1,750	1,000	500	320		1.10
	Khu vực 2	1,190	600	390	240		1.00
	Khu vực 3	150	120	110	100		1.00
6	Mỹ Hòa						
	Khu vực 1	770	390	240	140		1.05
	Khu vực 2	390	200	100	70		1.00
	Khu vực 3	80	75	70	65		1.00
7	Xã Kim Lập						
7.1	Xã Hợp Kim (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	910	460	290	180		1.00
	Khu vực 2	460	230	120	80		1.00
	Khu vực 3	90	80	70	65		1.00
7.2	Xã Kim Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	280	220	180	150	140	1.00
	Khu vực 2	190	150	130	110	100	1.00
	Khu vực 3	150	120	100	90	80	1.00
7.3	Xã Lập Chiêng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	140	120	110	100		1.00
	Khu vực 2	120	110	100	90		1.00
	Khu vực 3	95	85	75	65		1.00
8	Sào Báy						
	Khu vực 1	980	490	260	200		1.05
	Khu vực 2	250	130	110	100		1.05
	Khu vực 3	115	110	100	90		1.05
9	Xã Kim Bôi						
9.1	Xã Kim Bôi (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	910	460	250	180		1.00
	Khu vực 2	230	130	110	100		1.00
	Khu vực 3	80	75	70	65		1.00
9.2	Xã Kim Tiến (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						

	Khu vực 1	630	360	180	160		1.00
	Khu vực 2	220	80	75	70		1.00
	Khu vực 3	90	75	70	65		1.00
9.3	Xã Kim Truy (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	180	140	130	120		1.00
	Khu vực 2	140	130	120	110		1.00
	Khu vực 3	130	120	110	100		1.00
10	Bình Sơn						
	Khu vực 1	770	480	200	140		1.05
	Khu vực 2	200	115	100	70		1.00
	Khu vực 3	80	75	70	65		1.00
11	Cuối Hạ						
	Khu vực 1	280	220	180	150		1.00
	Khu vực 2	190	150	130	110		1.00
	Khu vực 3	150	120	100	90		1.00
12	Xã Hùng Sơn						
12.1	Xã Bắc Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	280	170	140	110	105	1.00
	Khu vực 2	190	150	130	105	100	1.00
	Khu vực 3	150	120	100	90	80	1.00
12.2	Xã Nật Sơn (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	140	120	110	100		1.00
	Khu vực 2	110	105	100	90		1.00
	Khu vực 3	95	85	75	65		1.00
12.3	Xã Hùng Tiến (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	140	120	110	100		1.10
	Khu vực 2	110	105	100	90		1.00
	Khu vực 3	95	85	75	65		1.00
13	Xã Xuân Thủy						
13.1	Xã Sơn Thủy (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	210	160	110	95		1.00
	Khu vực 2	140	100	95	85		1.00
	Khu vực 3	110	95	85	75		1.00
13.2	Xã Trung Bì (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	210	160	110	80	70	1.00
	Khu vực 2	140	90	80	70	65	1.00

	Khu vực 3	110	80	70	65	60	1.00
13.3	Xã Thượng Bì (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	210	160	110	85		1.00
	Khu vực 2	140	95	85	75		1.00
	Khu vực 3	110	85	75	65		1.00
14	Đú Sáng						
	Khu vực 1	350	300	270	210		1.00
	Khu vực 2	220	200	150	130		1.00
	Khu vực 3	200	160	130	110		1.00
15	Xã Hợp Tiến						
15.1	Xã Hợp Đồng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	140	120	110	100		1.00
	Khu vực 2	110	105	100	90		1.00
	Khu vực 3	95	85	75	65		1.00
15.2	Xã Thượng Tiến (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	140	120	110	100		1.00
	Khu vực 2	110	105	100	90		1.00
	Khu vực 3	95	85	75	65		1.00
16	Nuông Dăm						
	Khu vực 1	140	120	100	85		1.00
	Khu vực 2	130	95	90	80		1.00
	Khu vực 3	100	90	85	65		1.00
IX	Huyện Yên Thủy						
1	Lạc Thịnh						
	Khu vực 1	2,100	1,400	1,050	700		1.20
	Khu vực 2	1,120	770	460	310		1.00
	Khu vực 3	770	460	310	150		1.00
	Khu vực 4	460	310	150	110		1.00
	Khu vực 5	310	150	110	105	90	1.00
2	Ngọc Lương						
	Khu vực 1	2,100	1,400	1,050	700		1.20
	Khu vực 2	1,050	600	360	250		1.00
	Khu vực 3	370	270	200	150		1.00
	Khu vực 4	240	180	140	130		1.00
	Khu vực 5	140	130	120	105	90	1.00
3	Yên Trị						
	Khu vực 1	2,100	1,400	1,050	700		1.20

	Khu vực 2	1,050	600	360	250		1.00
	Khu vực 3	370	270	200	150		1.00
	Khu vực 4	240	180	140	130		1.00
	Khu vực 5	140	130	120	105	90	1.00
4	Xã Bảo Hiệu						
4.1	Xã Bảo Hiệu (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,750	1,050	700	420		1.00
	Khu vực 2	770	530	350	250		1.00
	Khu vực 3	460	390	310	230		1.00
	Khu vực 4	220	170	130	120		1.00
	Khu vực 5	130	125	115	105	90	1.00
4.2	Xã Lạc Hưng (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	770	460	310	230		1.20
	Khu vực 2	350	230	180	140		1.20
	Khu vực 3	250	180	140	130		1.20
	Khu vực 4	180	140	120	115		1.20
	Khu vực 5	120	115	105	100		1.00
5	Phú Lai						
	Khu vực 1	2,100	1,400	1,050	700		1.20
	Khu vực 2	1,050	600	360	250		1.00
	Khu vực 3	370	270	200	150		1.00
	Khu vực 4	240	180	140	130		1.00
	Khu vực 5	140	130	120	105	90	1.00
6	Đa Phúc						
	Khu vực 1	460	380	300	220		1.00
	Khu vực 2	230	180	140	130		1.00
	Khu vực 3	180	140	130	120		1.00
	Khu vực 4	140	120	115	105		1.00
	Khu vực 5	120	110	105	100		1.00
7	Đoàn Kết						
	Khu vực 1	350	290	240	180		1.00
	Khu vực 2	230	180	140	130		1.00
	Khu vực 3	180	140	125	110		1.00
	Khu vực 4	140	120	110	105		1.00
	Khu vực 5	120	110	105	100		1.00
8	Lạc Lương						
	Khu vực 1	460	390	310	230		1.00
	Khu vực 2	230	180	140	130		1.00
	Khu vực 3	180	140	130	120		1.00
	Khu vực 4	140	120	115	105		1.00

	Khu vực 5	120	110	105	100		1.00
9	Lạc Sỹ						
	Khu vực 1	180	140	130	120		1.00
	Khu vực 2	130	120	115	105		1.00
	Khu vực 3	120	115	105	100		1.00
10	Hữu Lợi						
	Khu vực 1	320	240	190	180		1.00
	Khu vực 2	180	140	130	120		1.00
	Khu vực 3	130	120	115	105		1.00
	Khu vực 4	120	115	105	100		1.00
X	TP. Hòa Bình						
1	Xã Sủng						
a	Đất khu vực nông thôn						
	Khu vực 1	2,100	1,610	1,190	630		1.10
	Khu vực 2	1,400	1,050	700	530		1.10
	Khu vực 3	1,050	770	490	350		1.10
	Khu vực 4	560	420	280	210		1.10
	Khu vực 5	350	280	210	140		1.10
b	Đất ven nội thành						
	Đất dân cư tại các đường có mặt đường rộng trên 2,5m	2,100	1,680	1,400	840		1.10
	Các lô đất có mặt tiếp giáp với đê Quỳnh Lâm từ công số 6 đến phường Đồng Tiến	2,450	1,960	1,610	980		1.00
	Đất khu dân cư có mặt đường rộng dưới 2,5m	1,050	840	700	420		1.10
2	Xã Hoà Bình						
2.1	Xã Hoà Bình (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,400	1,190	950	840		1.00
	Khu vực 2	840	770	640	490		1.00
	Khu vực 3	560	530	420	320		1.00
	Khu vực 4	280	250	210	160		1.00
	Khu vực 5	210	180	140	110		1.00
	Khu vực 6	180	140	110	70		1.00
2.2	Xã Thái Thịnh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
a	Đất khu vực nông thôn						

	Khu vực 1	1,050	770	490	370		1.05
	Khu vực 2	700	560	420	280		1.05
	Khu vực 3	560	460	280	210		1.00
	Khu vực 4	350	290	180	140		1.00
	Khu vực 5	210	180	140	110		1.00
	Khu vực 6	180	140	110	70		1.00
b	Đất ven nội thành						
	Đường Âu Cơ	1,050	280	250	140		1.05
3	Xã Trung Minh						
	Khu vực 1	5,700	5,500	4,400	4,000		1.10
	Khu vực 2	4,900	4,200	3,430	2,450		1.00
	Khu vực 3	3,500	2,800	2,100	1,400		1.00
	Khu vực 4	2,100	1,680	1,330	1,050		1.00
	Khu vực 5	1,050	840	560	350		1.00
	Khu vực 6	560	420	280	210		1.00
	Khu vực 7	350	280	210	180		1.00
	Khu vực 8	250	210	180	140		1.00
4	Xã Yên Mông						
	Khu vực 1	1,050	700	490	370		1.05
	Khu vực 2	700	490	350	280		1.05
	Khu vực 3	490	280	250	210		1.05
	Khu vực 4	280	210	180	140		1.05
	Khu vực 5	210	180	140	110		1.00
	Khu vực 6	180	140	110	70		1.00
5	Xã Độc Lập						
5.1	Xã Độc Lập (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	630	460	360	250	180	1.05
	Khu vực 2	460	350	280	200	140	1.00
	Khu vực 3	320	280	200	140	110	1.00
5.2	Xã Dân Hạ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,170	1,680	1,050	800	600	1.15
	Khu vực 2	1,680	1,260	770	600	480	1.10
	Khu vực 3	1,190	700	470	350	250	1.10
	Khu vực 4	560	350	210	140	110	1.10
6	Xã Mông Hóa						
6.1	Xã Mông Hóa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,730	2,310	1,470	980	770	1.10
	Khu vực 2	2,030	1,610	1,120	700	600	1.10
	Khu vực 3	1,190	840	600	450	300	1.10

6.2	Xã Dân Hòa (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,170	1,680	1,050	800	600	1.15
	Khu vực 2	1,750	1,330	770	500	400	1.10
	Khu vực 3	910	560	350	280	180	1.10
7	Xã Quang Tiến						
7.1	Xã Yên Quang (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,310	1,750	1,050	750	460	1.05
	Khu vực 2	1,360	1,050	770	530	390	1.05
	Khu vực 3	770	680	510	340	210	1.05
7.2	Xã Phúc Tiến (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,960	1,470	910	500	420	1.00
	Khu vực 2	1,190	910	740	460	350	1.00
	Khu vực 3	770	600	405	280	210	1.00
8	Xã Thịnh Minh						
8.1	Xã Hợp Thịnh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	2,240	1,680	1,020	800	480	1.10
	Khu vực 2	1,200	900	630	450	320	1.00
	Khu vực 3	675	600	450	300	180	1.01
8.2	Xã Phú Minh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
	Khu vực 1	1,470	980	720	600	360	1.00
	Khu vực 2	840	670	490	300	210	1.00
	Khu vực 3	490	360	240	180	120	1.00
9	Xã Hợp Thành						
	Khu vực 1	1,470	980	720	600	360	1.00
	Khu vực 2	840	670	490	300	210	1.00
	Khu vực 3	490	360	240	180	120	1.00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 04: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021 ĐỐI VỚI ĐẤT Ở ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)					Hệ số điều chỉnh giá đất
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11
I	HUYỆN LẠC SƠN								
	THỊ TRẤN VỤ BẢN	5							
1	THỊ TRẤN VỤ BẢN (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm Huyện đến nhà bà Hương (Duy); Từ ngã ba Bru điện huyện, đến đầu cầu ngầm, giáp nhà bà Hà Lộc, QL12B đầu cầu cứng nhà ông Dũng Mơ đến nhà ông Tùng Lan	8,000	4,500	2,500	2,000		1.05
2	Đường phố Loại 2		QL12 B Nhà Phong Mỹ giáp xã Liên Vũ đến Chi cục Kiểm Lâm; Từ nhà Bảo (Nga) giáp Xuất Hóa đến Nhà ông Dũng Ngọc phố Tân Giang; QL12B Sân vận động nhà Bà Hoa Cung cách 20m đến đầu cầu ngầm nhà bà Thanh Thắng; Từ ngã ba Phòng Giáo dục - Đến Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Sơn; Từ ngã ba nhà ông Đức Tâm đến nhà văn hóa Phố	6,000	3,300	1,900	1,400		1.05

			Nghĩa Dân (Xóm Nghĩa cũ); - Đường 436 ông Hiền Thắm đến nhà văn hóa phố Hữu Nghị (NVH Đoàn Kết cũ)						
3	Đường phố Loại 3		QL12B Nhà Quang Thu - Đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Từ nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (xóm Nghĩa cũ) - Đến đầu cầu Chum giáp nhà ông Duy; QL12B Đầu cầu cứng đi xã Bình Hẻm - đến hết địa phận phố Độc Lập; Từ ngã ba Huyện đội đến nhà ông Bảy phố Hữu Nghị. Từ đầu cầu cứng đi theo kè sông Bưởi đến nhà ông Móng giáp cầu ngầm	2,500	1,800	890	610		1.05
4	Đường phố Loại 4		QL12B Nhà ông Dũng Ngọc - Đi qua phố Tân Giang, Phố Thống Nhất đến ngã ba Phố Nghĩa Dân đến nhà ông Phú Hiền; QL12B nhà ông Giang Hữu phố Thống Nhất đến nhà ông Nảy Thìn; Từ QL 12B Nhà ông Long Bích đến nhà ông Thành Lợi; QL 12B từ nhà ông Hải Lan đến nhà ông Lùng - QL 12B từ nhà ông Đồng đến nhà ông Diên Yên	1,400	1,000	620	390		1.05

5	Đường phố Loại 5	QL12B Trạm điện 300 KV - đến nhà văn hóa phố Tân Giang, QL12B Ông Bão sâu 20m - Đến nhà ông Diệp phố Tân Giang; Q112 b nhà ông Mạnh Thủy đến nhà ông Thắng Tuyên, QL12B nhà ông Kiên Ngộ đến nhà ông Thục Xuân; QL12B Thiên Trường Phố Tân Giang đến sân bóng Long Viên; QL12B nhà ông Phúc Hoa sâu 20m - đến nhà bà Hương Duy, đến nhà Tâm Phương, đến nhà ông Việt Mung; QL12B nhà ông Hùng Cầu đến nhà ông Cầu Đền, QL12 B nhà ông Chiến Kiều đến nhà Hào Thùy, QL12 B nhà ông Loan Thủy, đến bà Thêu Hiến, Từ Cầu Chum sâu 30m Giáp nhà bà Duyên Đăng - đến nhà ông Toàn Ngộ phố Nghĩa Dân	1,100	580	390	270		1.00
6	Đường phố Loại 6	Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản	790	410	230	160		1.00
2	Xã Liên Vũ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)							
	Khu vực 1		3,500	1,310	760	330		1.00
	Khu vực 2		2,190	910	540	220		1.00
	Khu vực 3		1,100	370	250	130		1.00
	Khu vực 4		730	240	180	100		1.00
	Khu vực 5		300	180	120	80		1.00
II	HUYỆN ĐÀ BẮC							
	THỊ TRẤN ĐÀ BẮC	5						

*	THỊ TRẤN ĐÀ BẮC (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)							
1	Đường phố Loại 1	Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Bùi Khắc Quang đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thủy) ngang sang nhà ông Đình Văn Lợi thôn Công, thị trấn Đà Bắc.	4,800	2,100	1,600	1,200	1,100	1.00
2	Đường phố Loại 2	Hai bên mặt trục đường tỉnh lộ 433: từ nhà bà Thẩm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc BCHQS huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyên) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn (Thoa) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thăng (Thái) thôn Công đến hết khuôn viên nhà ông Tĩnh (Hồng) thôn Công.	2,900	1,300	930	740	650	1.00
3	Đường phố Loại 3	Hai bên trục đường tỉnh lộ 433: từ hết khuôn viên nhà ông Tĩnh (Hồng) thôn Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) xóm Hương Lý, xã Tu Lý; Hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Trịnh Thị Phương (vợ ông Bông) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Hùng (Thu) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường OXPAM từ	1,700	850	570	430	360	1.00

			ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn Bằng (đường đi xã Hào Lý); Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xã Tu Lý.						
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ xếp đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên; Tuyến đường khu dân cư mới thôn Mu	1,050	530	400	270	200	1.00
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường xương cá thuộc thị trấn Đà Bắc có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 3,5 m	570	290	170	110	100	1.00
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Đà Bắc	250	130	120	105	90	1.00
*	Xã Tu Lý (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			1,200	760	630	410	380	1.10
	Khu vực 2			450	240	200	130	120	1.10
	Khu vực 3			180	150	130	110	100	1.10
	Khu vực 4			140	130	110	95	90	1.10
III	HUYỆN TÂN LẠC								
	THỊ TRẤN MÃN ĐỨC	5							

1	THỊ TRẤN MUỜNG KHẾN (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến cầu I (Đường Hòa Bình - Sơn La); Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến đường vào sân vận động cũ; Tuyến đường QL12B từ Bục tròn ngã ba đến đường rẽ vào đơn vị D743 và hết đất nhà ông Dị.	10,000	7,500	5,500	4,500		1.05
2	Đường phố Loại 2		Tuyến đường QL6 từ Cầu I đến tiếp giáp với xã Quy Hậu (hướng đi Sơn La); Tuyến đường QL6 từ đường vào sân vận động cũ đến tiếp giáp với xã Quy Hậu (hướng đi Hòa Bình); Tuyến đường QL12B từ đường rẽ vào đơn vị D743 đến tiếp giáp xã Mãn Đức(hướng đi Lạc sơn); Tuyến đường đôi từ ngã ba với đường QL12B đến sân vận động trung tâm huyện.	8,000	6,500	4,800	3,500		1.00
3	Đường phố Loại 3		Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn đường từ ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn từ ngã ba tiếp giáp với QL6 (cạnh trạm biên áp khu 6) đến hết đất nhà ông Hải Nâng	3,500	2,500	1,900	1,500		1.00

4	Đường phố Loại 4	Tuyến đường bê tông vành đai thị trấn đoạn đường từ nhà ông Hải Nâng đến hết đất nhà ông Thắng khu 7 (tiếp giáp đất xã Mãn Đức); Tuyến đường đi Tân Hồng (từ ngã ba với đường QL6) đến hết đất nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850); Tuyến đường đi trường THCS Kim Đồng từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cổng trường THCS Kim Đồng; Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu 1B) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu 2); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.	2,500	1,750	1,250	850		1.00
5	Đường phố Loại 5	Tuyến đường đi Tân Hồng từ nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850) đến cầu Hồng Dương; Tuyến đường liên khu từ cổng trường THCS Kim Đồng đến ngã ba với đường vành đai (cạnh nhà ông Quỳnh Thư khu 7); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100 mét (đường phố loại 4) sâu vào 200 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Đường từ ngã ba với đường vành đai cạnh nhà bà	1,000	700	500	350		1.00

			Sinh khu 1B đến hết đất nhà ông Nhiên; Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ vào sâu 150 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.						
6	Đường phố Loại 6		Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ tính từ 150 m đến 250 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Các đường xương cá còn lại của khu IB	500	350	250	175		1.00
7	Đường phố Loại 7		Các đường xương cá còn lại thuộc thị trấn Mường Khến.	250	175	125	90		1.00
2	Xã Quy Hậu (theo QĐ 57/2019/QĐ- UBND)								
	Khu vực 1			6,500	3,300	2,700	2,000		1.05
	Khu vực 2			2,500	1,600	1,400	920		1.05
	Khu vực 3			1,200	1,100	920	280		1.05
	Khu vực 4			280	240	230	180		1.05
	Khu vực 5			180	160	150	140		1.05
3	Xã Mãn Đức (theo QĐ 57/2019/QĐ- UBND)								
	Khu vực 1			6,500	3,300	2,700	2,000		1.05

	Khu vực 2			2,500	1,600	1,400	920		1.05
	Khu vực 3			1,200	1,100	920	280		1.05
	Khu vực 4			280	240	230	180		1.05
	Khu vực 5			180	160	150	140		1.05
IV	HUYỆN CAO PHONG								
	THỊ TRẤN CAO PHONG	5							
1	Đường phố Loại 1		Đoạn Đường QL 6 từ ngã tư Đài tưởng niệm thị trấn + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2) đến đường đi xã Tân Phong + đường đi đơn vị X264	7,000	5,300	4,200	3,200		1.20
2	Đường phố Loại 2		Đoạn Đường QL 6 từ xóm Bắc Sơn và bên đối diện là nhà ông Vũ Đức Chuyện đến ngã tư Đài tưởng niệm + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2); Đường đi xã Tân Phong + đường vào đơn vị X264 đến đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là ông Dương Hoàng Mong	5,000	4,300	3,300	2,300		1.15
3	Đường phố Loại 3		Đoạn Đường QL 6 từ đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là nhà ông Thủy đến cầu Bả; Đoạn đường từ cây xăng xóm Mới đến đường vào xóm Bắc Sơn; Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bru điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đầu giá đất; Đường vào khu A kho 102 bộ đội biên phòng	4,000	3,100	2,500	1,600		1.10

4	Đường phố Loại 4		Đường thị trấn đi xã Tân Phong (hết đất Trường dân tộc nội trú); Đường vào Kho X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong (cạnh cây xăng khu 4) đến hết địa giới đất nhà ông Tấn. Đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện chạy dọc hai bên đường liên xã, thị trấn đi xã Đông Phong; Đường vào kho K 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà bà Tấn) và các đường còn lại của Khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 3 trên đây; Đường từ ngã ba công sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan; đường vào núi đầu Ròng	2,500	1,800	1,400	800		1.00
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	1,800	1,300	800	400		1.00
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN								
	THỊ TRẤN LƯƠNG SƠN	5							
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7; đoạn đường từ QL6A đến công xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi (có chiều rộng mặt đường 27 m)	10,000	7,500	5,100	2,700		1.10

2	Đường phố Loại 2	Đoạn đường QL6A từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đi về hướng Xuân Mai đến hết thị trấn Lương Sơn; Đoạn đường QL6A từ Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh).	9,000	6,000	4,000	2,200	1.10
3	Đường phố Loại 3	Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh đến nhà hàng Bích Lương) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Từ QL 6A đến đường trục chính vào khu Trung tâm thương mại Đông Dương (có chiều rộng mặt đường là 27m), Các trục đường nhánh khu nhà ở thương mại và trung tâm huyện.	8,000	5,700	3,400	2,000	1.10
4	Đường phố Loại 4	Đoạn đường Trường Sơn A đi qua thị trấn, từ Km 0 đến Km 0+300 (đường rẽ vào nhà máy xi măng); Đoạn đường từ QL6A rẽ vào nông trường Cửu Long đến ngã ba Đội 8/3; Đoạn đường từ QL6A đến Trung tâm Dạy nghề; Đoạn đường từ QL6A rẽ vào đến Công ty TNHH MTV Loan Trần; Đoạn đường từ QL6A đến công phụ sân vận động huyện; Đoạn đường từ QL6A đến công Trường PTTH chuyên ban; Đoạn đường từ QL6A đến công XN khai thác công trình Thủy Lợi; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK8 đến hết nhà số 103; Đoạn	5,000	3,000	2,000	1,300	1.10

			đường từ QL6A đi đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Trung Đoàn 36; các đường nhánh trong khu thương mại và nhà ở Đông Dương.						
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ QL6A đi rẽ vào TK7 sâu vào 400 mét; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK9 đến Công ty TNHH MTV Loan Trần; Đường Trường Sơn A từ Km 0+300 đến Km1+390; Đoạn đường từ QL 6A đi vào cổng trào Khu Liên Sơn đến ngã ba hết sân bóng của Nông trường Cửu Long; các trục đường nhánh khu đất đầu giá xóm Mỏ.	4,000	2,400	1,600	1,100		1.10
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn và xóm Mỏ; cổng XN khai thác công trình Thủy Lợi qua xóm Mỏ đến điểm giao nhau với tiểu khu 8.	2,000	1,200	900	650		1.10
7	Đường phố Loại 7		Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đường từ QL 6A cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đinh Công Tiếp (xóm Đồng Bái)	1,800	1,100	880	600		1.10

			đến nhà ông Đinh Công Hiệp (xóm Đồng Bái).						
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái.	1,200	800	670	400		1.10
VI	HUYỆN MAI CHÂU								
	THỊ TRẤN MAI CHÂU	5							
1	Đường phố Loại 1		Đất hai bên đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu.	10,000	5,400	3,000	2,500		1.20
2	Đường phố Loại 2		Quốc lộ 15A từ cầu xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng; Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Quạch Văn Minh TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83(ông Thành) và từ công phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thẩm Men); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn) đến hết nhà số 85 (ông Cửu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Văn 200 mét; Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bến xe (trừ các hộ giáp bên đường Quốc lộ 15A)	5,000	3,000	2,400	2,000		1.20

3	Đường phố Loại 3	<p>Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Thịnh Mai) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A; Tiểu khu 4: Từ sau nhà số 46 (nhà ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Chiến Thuận); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thâm) và từ sau nhà số 201 (ông Mạnh Thúy) đến chân núi đường lên Hang Chiều. Đường (sau nhà ông Tiến Loan khu bệnh viện cũ) đến giáp đất khu nghĩa địa; Từ sau (nhà bà Tiều) đến trường THCS Nguyễn Tất Thành; Từ sau (nhà ông Chòng) đến chân núi</p>	2,900	2,300	1,800	1,000		1.20
4	Đường phố Loại 4	<p>Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (ông Giang Phương); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyển) và từ sau nhà số 83 (ông Thành Thu) đến hết nhà nội trú Trường DTNT Mai Châu; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc mương sau Bưu điện); Tiểu khu 3:</p>	2,100	1,500	1,000	600		1.20

			Đường từ sau nhà số 85 (nhà ông Cửu) đến hết nhà số 95 (nhà ông Quán Bê); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (nhà bà Hiền) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A.						
5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyên) đến giáp suối Văn; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại; Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV và trục đường xương cá rải nhựa (vật liệu cứng Bê tông) xóm Poom Cọng.	950	700	500	300		1.10
6	Đường phố Loại 6		Đất hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A đến hết sân bóng xóm Vãng (giáp nhà bà Cầu); Từ đầu xóm Văn (nhà ông Cơm) đến hết các hộ giáp Chi trường Mầm Non xóm Văn	600	400	200	150		1.10
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu	300	250	150	100		1.00

VI I	HUYỆN LẠC THUY								
a	THỊ TRẤN CHI NÊ	5							
1	THỊ TRẤN CHI NÊ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nê khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trường PTTT Lạc Thủy A; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê	10,000	6,500	4,900	4,100		1.00
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nê khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào Trường PTTT Lạc Thủy A đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Đường từ ngã ba cầu cứng đến mỏ cầu cầu cứng Chi Nê	7,400	5,700	3,300	2,500		1.00
3	Đường phố Loại 3		Đường Quốc lộ 21A từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đãng cũ; Đường từ ngã ba cầu cứng đến hết nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến); đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đang đến hết nhà ông Bùi Viết Kiềm (khu dân cư số 3); Đoạn QL 21A đến phần diện tích đất đường tránh Chi Nê -Lạc Long; đoạn QL 21A đến ngã 4 trường mầm non Hoa Hồng thị trấn Chi Nê	6,600	4,900	2,500	2,000		1.00

4	Đường phố Loại 4	Đoạn đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụ; Đoạn đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 100m nằm trong khoảng đường phố loại 1	4,300	3,500	1,700	1,400	1.00
5	Đường phố Loại 5	Đoạn đường QL21A phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với địa phận xã Lạc Long); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên vào sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố loại 2	3,300	2,400	1,600	1,300	1.00
6	Đường phố Loại 6	Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố Loại 3,4 (chỉ tính các trục đường từ QL 21A trở vào)	1,100	880	660	550	1.00
7	Đường phố Loại 7	Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và đoạn đường từ cầu xi măng (công trường Cơ điện Tây Bắc) đến hộ ông Vũ Văn Bằng thuộc khu 13 (Trừ các đường đã quy định tại các đường phố loại 5; 6; 8)	770	610	500	390	1.00

8	Đường phố Loại 8		Các trục đường thuộc khu dân cư số 5; 13, trục đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên (trừ các thửa đất thuộc đường phố loại 7)	440	360	250	220		1.00
2	Xã Lạc Long (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			2,500	1,800	1,100	600		1.00
	Khu vực 2			700	600	360	300		1.00
	Khu vực 3			300	240	180	140		1.00
b	THỊ TRẤN BA HÀNG ĐỒI	5							
1	THỊ TRẤN THANH HÀ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ Km 71+400 đến Km 71+620	4,500	3,900	3,300	2,000		1.00
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL12A, từ Km 71+35 đến Km 71+400	3,500	2,900	2,300	1,400		1.00
3	Đường phố Loại 3		Đoạn QL12A, từ Km 71+620 đến Km 72+200; và đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà	2,900	2,300	1,700	1,100		1.00
4	Đường phố Loại 4		Từ nhà Tuấn Trinh khu Đoàn Kết đến giáp đường Hồ Chí Minh	1,200	500	360	250		1.00
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Thanh Hà	500	300	250	200		1.00

2	Xã Thanh Nông (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			2,500	1,750	1,100	650		1.00
	Khu vực 2			900	750	450	380		1.00
	Khu vực 3			600	480	360	290		1.00
	Khu vực 4			200	170	160	120		1.00
VI	HUYỆN KIM BÔI								
II	THỊ TRẤN BO	5							
1	THỊ TRẤN BO (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Đường 12 B bắt đầu từ điểm tiếp giáp với xã Hạ Bì đến điểm tiếp giáp với xã Kim Bình.	12,000	8,400	4,800	2,400		1.00
2	Đường phố Loại 2		Đường 12C đoạn từ điểm giao nhau đường 12B đến ngầm suối Cháo	7,000	3,100	2,300	1,200		1.00
3	Đường phố Loại 3		Đường từ điểm giao nhau với 12B đi vào Sân vận động huyện; Đường từ điểm giao nhau với 12B đi vào Đài Phát thanh truyền hình; Đường đi xã Trung Bì từ điểm giao nhau với 12B vào hết địa phận Kho K51; Đường vào Trung tâm Chính trị từ điểm giao nhau với 12B vào sâu 100 mét; Đường vào xã Kim Tiến, từ điểm giao nhau với 12B sâu vào 200 mét	4,400	2,200	1,500	900		1.00

4	Đường phố Loại 4		Các trục đường, ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo	1,800	1,200	720	480		1.00
2	Xã Hạ Bì (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			8,000	3,300	1,700	850		1.10
	Khu vực 2			4,600	2,300	920	610		1.00
	Khu vực 3			600	360	240	120		1.00
3	Xã Kim Bình (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			8,000	3,300	1,700	850		1.10
	Khu vực 2			4,600	2,300	920	610		1.00
	Khu vực 3			600	360	240	120		1.00
IX	HUYỆN YÊN THỦY								
	THỊ TRẤN HÀNG TRẠM	5							
1	THỊ TRẤN HÀNG TRẠM (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường đi vào Trường THPT Yên Thủy A đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến đường rẽ vào công khu văn hóa phố 12 (hết đất ở nhà ông Trịnh Quốc Việt)	15,000	12,000	10,000	8,000		1.20

2	Đường phố Loại 2	Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường vào Trường PTTH Yên Thủy A đi về phía Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi về hướng đường Hồ Chí Minh đến đường đi vào cổng làng văn hóa xóm Dom xã Yên Lạc (hết đất ở nhà ông Bùi Văn Uyên); Đoạn từ đường rẽ vào cổng khu nhà văn hóa phố 12 đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Yên	8,500	7,500	5,500	4,000		1.00
3	Đường phố Loại 3	Đoạn đường từ hết đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Yên đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua ngân hàng Chính sách vòng qua UBND huyện Yên Thủy, qua nhà bà Bùi Thị Điền, ông Bùi Minh Dậu đi đến cổng nhà văn hóa khu 8 thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B đến cổng Công an huyện, đến cổng Ban chỉ huy quân sự huyện, đến cổng Nhà văn hóa huyện	6,000	5,000	4,000	3,000		1.00
4	Đường phố Loại 4	Đoạn đường Quốc lộ 12B từ điểm tiếp giáp hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường tiếp giáp hết đất ở nhà ông Bùi Văn Uyên đi hướng đường Hồ Chí Minh	5,000	4,000	3,000	2,000		1.00

			đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm						
5	Đường phố Loại 5		<p>Đoạn đường từ công chợ Hàng Trạm đi qua khu phố 6, khu phố 7 và khu phố 8 đi đến đường tiếp giáp với đường Quốc lộ 12B (giáp bệnh viện huyện Yên Thủy); Đoạn đường từ Viện kiểm sát đi xóm Khang, xã Yên Lạc qua ngã tư khu phố 7 đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Ưu; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B từ đất ở nhà bà Bùi Thị Hiền đi qua nhà văn hóa khu phố 10, thị trấn Hàng Trạm đến điểm tiếp giáp với đất ở nhà ông Lê Thanh Bình; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Văn Vĩnh đi theo đường nhựa đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Huy Thông; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến công làng văn hóa xóm Cả, xã Yên Lạc đến hết thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi vào trường THPT Yên Thủy A đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ nhà bà Nguyễn Thị Sánh đi vào trường tiểu học Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Ngọc Thùy đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Hữu Hòa;</p>	3,000	2,000	1,500	1,000		1.00

			Đoạn đường từ trường Mần non thị trấn đến đất nhà bà Bùi Thị Dung (tiếp giáp từ công chợ đến bệnh viện)						
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường Quốc lộ 12B cạnh Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Yên Thủy và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường nhựa khu phố 7 từ nhà ông Bùi Trọng Tiêu đến nhà ông Quách Công Hàm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng công ty TNHH MTV 2-9 Hòa Bình đi đến tiếp giáp đường vào xưởng chế biến chè 2-9 (hết đất ở nhà bà Ngô Thị Phụ); Đoạn đường Quốc lộ 12B từ cây xăng khu phố 8 đi hết khu trạm	2,000	1,700	1,300	900		1.00

			Trầu cũ; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Nguyễn Hữu Hòa đi đến hết trường Mâm non xã Yên Lạc; đoạn đường từ Q112B đi đến hết đất nhà văn hóa khu 11 thị trấn Hàng Trạm						
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường từ đất ở nhà ông Hà Quang Bạo đi đến đập nông trường 2-9; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ nhà ông Phạm Văn An đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Xá; Đoạn đường từ nhà ông Bùi Đức Hùng đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thùy khu phố 3-4; Đường giao thông nông thôn huyện Yên Thủy, huyện Lạc Thủy từ nhà ông Hà Quang Bạo đi đến xóm Cả xã Yên Lạc hết địa giới thị trấn Hàng Trạm	1,600	1,200	1,000	800		1.00
8	Đường phố Loại 8		Các đoạn đường bê tông, đường nhựa nội các khu phố của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,0 mét trở lên	1,000	800	700	600		1.00
9	Đường phố Loại 9		Các trục đường đất còn lại của thị trấn Hàng Trạm	800	600	500	400		1.00
2	Xã Yên Lạc (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								

	Khu vực 1			8,500	7,500	5,500	4,000		1.00
	Khu vực 2			5,000	4,000	3,000	2,000		1.00
	Khu vực 3			3,000	2,000	1,500	1,000		1.00
	Khu vực 4			1,500	1,000	600	400		1.00
	Khu vực 5			750	500	300	200		1.00
	Khu vực 6			500	270	140	130	110	1.00
X	THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH	3							
1	PHƯỜNG PHƯƠNG LÂM								
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (Nhà văn hóa Thành phố Hòa Bình)	40,000	28,400	19,000	12,000		1.20
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương; Đường Chi Lăng từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Phương Lâm	35,000	24,900	16,700	10,500		1.20
3	Đường phố loại 3		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm	25,000	16,100	10,700	8,000		1.20

4	Đường phố loại 4	Đường Nguyễn Trung Trực, Đường Mạc Thị Bưởi, Đường Điện Biên Phủ, Đường Chu Văn An, Đường Trần Phú, Đường Lê Lợi, Đường Ngô Quyền, Đường Nguyễn Huệ, Đường Hai Bà Trưng, Đường Đặng Dung. Đường bê tông giáp chợ Nghĩa Phương đoạn từ ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Hưng Đạo.	15,000	11,300	8,300	6,000		1.20
5	Đường phố loại 5	Đường Lý Tự Trọng, Đường Hoàng Diệu, Đường Hoà Bình: từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới Phường Phương Lâm	9,000	6,500	5,500	4,000		1.20
6	Đường phố loại 6	Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh uỷ; Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân; Đường xung quanh chợ Nghĩa Phương, thuộc tờ 16, phường Phương	7,500	6,300	5,300	3,800		1.20

			Lâm						
7	Đường phố loại 7		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường lên cổng Tỉnh uỷ đến hết địa phận Phường Phương Lâm; Đường Tỉnh hội Phụ nữ	5,600	4,500	3,700	2,200		1.20
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Quang Phục; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường trên 4mét thuộc Phường Phương Lâm.	4,400	3,500	2,800	1,700		1.10
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng đường trên 2,5m đến 4m; đường vào khu tập thể ngân hàng Nông Nghiệp (sau rạp Hoà Bình) thuộc tổ 7A (nay là tổ 7); Đường khu Thủy sản trên 4m	2,500	2,000	1,700	1,000		1.10
10	Đường phố loại 10		Đường Nguyễn Viết Xuân	2,000	1,600	1,300	800		1.10
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có bề rộng đường trên 1,5m đến 2,5m; Đường thuộc dân cư dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 2	1,700	1,400	1,100	700		1.10
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có bề rộng đường từ 1,5m trở xuống; đường khu thủy sản có độ rộng từ 2,5 m đến 4 m	1,400	1,100	900	600		1.10
13	Đường phố loại 13		Đường khu thủy sản có bề rộng đường từ 2,5 mét trở xuống; Đường thuộc dân	1,000	800	500	400		1.10

			cur trên chân đôi từ tổ 1 đến tổ 2						
2	PHƯỜNG ĐỒNG TIẾN								
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã tư giao nhau đường Trần Hưng Đạo; Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú	35,000	25,000	18,800	13,800		1.20
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến đầu cầu Đen; Đường Trần Hưng Đạo đến điểm ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm	25,000	18,000	14,500	12,000		1.10
3	Đường phố loại 3		Đường Cù Chính Lan: Từ cuối cầu Đen đến đầu cầu Trắng; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến điểm giao nhau với đường Cù Chính Lan	20,000	14,700	10,700	8,600		1.10
4	Đường phố loại 4		Đê Đà Giang từ đầu cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường nội bộ trong khu dân cư Vincom; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 15m và 10,5m; 15m và 15m (lòng đường 7,5m và 5,5m)	15,000	12,000	9,800	6,000		1.20
5	Đường phố loại 5		Đường Cù Chính Lan: Từ đầu cầu trắng đến tiếp giáp địa giới xã Trung Minh; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp	12,500	9,600	7,900	4,800		1.20

			giáp cả 20 mặt đường 10,5 và 10,5 (lòng đường 5,5m)						
6	Đường phố loại 6		Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 15m (lòng đường 7,5m)	11,000	8,000	6,000	4,500		1.20
7	Đường phố loại 7		Đường Trần Quốc Toản; Đường Bế Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Ông Ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Phố Nguyễn Tri Phương (khu tập thể Bệnh viện); Đường Tổng Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ (giáp khu 4,9ha xã Sủ Ngòi); Đường Minh Khai; Đường vào công phụ trường tiểu học Lê Văn Tám; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 10,5m (lòng đường 5,5m)	7,500	5,600	4,600	2,800		1.10
8	Đường phố loại 8		Đường trên 4m đoạn từ Cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường tránh QL6 đoạn thuộc địa phận phường Đồng Tiến	4,500	3,600	3,000	1,800		1.10
9	Đường phố loại 9		Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường quanh khu đăng kiểm vào trung tâm đảo tại lái xe A1 (Đường phố Tây Tiến)	4,000	3,200	2,600	1,600		1.10

10	Đường phố loại 10	Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 13; Đường ngõ có độ rộng trên 4m đoạn từ cầu Đen đến tiếp giáp địa giới xã Trung Minh; Đường Lê Ngọc Hân	3,000	2,000	1,800	1,300		1.10
11	Đường phố loại 11	Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5m từ cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ Cầu Đen đến giáp xã Trung Minh	2,000	1,300	1,100	800		1.10
12	Đường phố loại 12	Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 14	1,500	1,000	900	600		1.10
13	Đường phố loại 13	Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến giáp xã Trung Minh	1,000	700	600	400		1.10
3	PHƯỜNG DÂN CHỦ							
3.1	PHƯỜNG CHĂM MÁT (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)							
1	Đường phố loại 1	Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết Chi nhánh Ngân hàng NN.	7,300	6,100	5,200	3,700		1.20
2	Đường phố loại 2	Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu.	5,500	4,400	3,600	2,200		1.10
3	Đường phố loại 3	Đường An Dương Vương: Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2	4,300	3,400	2,800	1,700		1.10
4	Đường phố loại 4	Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu	4,000	3,200	2,600	1,600		1.10

5	Đường phố loại 5	Đường An Dương Vương (Đường dọc Cun): Từ cầu Chấm đến ngã ba giao nhau với đường QL6 (Km1) thuộc địa phận phường Chấm Mát; Đoạn đường QL6 mới thuộc phường Chấm Mát	3,000	2,400	2,000	1,200	1.10
6	Đường phố loại 6	Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với QL6 đến ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến đập tràn xóm Tân Sinh xã Thống Nhất; Đường quốc lộ 6 đoạn Km1 (Thuộc phường Chấm Mát) đến hết địa phận Phường Chấm Mát (giáp địa phận huyện Cao Phong)	2,000	1,300	1,100	800	1.10
7	Đường phố loại 7	Phố Duy Từ (cạnh UBND phường Chấm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 5); Đường Lý Thái Tông; Đường Kê Kai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót(vào trường bản); Đường Lê Văn Tám (vào đoàn điều tra rừng); Các đường phố còn lại thuộc phường Chấm Mát (trừ các đường tiểu khu 2,3,4,5, ven chân đồi thuộc Phường Chấm Mát)	1,500	1,100	900	700	1.10
8	Đường phố loại 8	Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đồi, thuộc Phường Chấm Mát)	1,000	800	700	600	1.10

2	Xã Dân Chủ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
a	Đất khu vực nông thôn								
	Khu vực 1			2,000	1,500	1,200	900		1.00
	Khu vực 2			1,200	900	600	500		1.00
	Khu vực 3			800	600	400	300		1.00
	Khu vực 4			500	300	250	200		1.00
	Khu vực 5			300	250	200	150		1.00
	Khu vực 6			250	200	150	100		1.00
b	Đất ven nội thành								
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt			5,500	4,400	3,600	2,200		1.00
	Đoạn đường QL6 mới qua xã Dân Chủ			3,000	2,400	2,000	1,200		1.00
	Đường Phan Đình Giót			1,500	1,100	900	700		1.00
4	PHƯỜNG TÂN THỊNH								
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái SĐ) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến công chợ Tân Thịnh; đường Thịnh Lang.	20,000	15,000	11,000	8,000		1.20

2	Đường phố loại 2	Đường Trương Hán Siêu; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh	15,000	12,500	10,600	7,600	1.20
3	Đường phố loại 3	Đường Phan Bội Châu; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16; Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang và đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Các lô đất giáp đường QH1 của khu trung tâm thương mại đoạn từ ngã 5 giao nhau với đường Thịnh Lang đến trường cấp 3 Lạc Long Quân	10,000	8,400	7,100	5,100	1.20
4	Đường phố loại 4	Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới Phường Tân Thịnh; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16; Đường Lý Nam Đế; Đoạn đường từ công chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại- dịch vụ bờ trái sông Đà.	8,000	6,400	5,200	3,200	1.10

5	Đường phố loại 5	Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường Nguyễn Văn Trỗi; Đường bờ kè Sông Đà (đoạn giao nhau với đường Lý Nam Đế giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi); Đường nối từ trung tâm thương mại bờ trái Sông Đà tới Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình.	5,000	4,000	3,300	2,000	1.10
6	Đường phố loại 6	Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 18 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân; Đường phố Ông Đùng: Đoạn giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến hết ranh giới khu chung cư Sông Đà 7; Các đường thuộc khu dân cư Tổ 18; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu Thành đội); Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ công chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 thuộc tổ 10; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy Thủy điện Hòa Bình nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, Phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 10	4,000	3,200	2,600	1,600	1.10

7	Đường phố loại 7	Đường vào đơn vị Bộ đội 565. Đường phố Ông Đùng: Đoạn ranh giới Khu chung cư Sông Đà 7 đến kè suối Đùng	3,000	2,400	2,000	1,200		1.10
8	Đường phố loại 8	Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (công Chuyên gia) đến hết địa giới Phường Tân Thịnh (giáp với Phường Phương Lâm); Đường vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 4m trở lên (trừ TK10).	2,500	2,000	1,600	1,000		1.10
9	Đường phố loại 9	Đường Âu Cơ; Đường vào tiểu khu 10 có độ rộng đường từ 4m trở lên; Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 2,5m đến 4m (Trừ tiểu khu 10). Thuộc tổ 7+17	1,500	1,200	1,000	600		1.10
10	Đường phố loại 10	Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 1,5m đến 2,5m.	1,200	1,000	800	500		1.10
11	Đường phố loại 11	Đường vào Tiểu khu 10 thuộc tổ 7+17 có độ rộng đường từ 2,5 đến 4m.	800	700	600	400		1.10
12	Đường phố loại 12	Đường nội bộ Tiểu khu 10 thuộc tổ 7+17 có độ rộng đường từ 1,5 mét đến 2.5 mét; Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng dưới 1,5m	600	500	400	300		1.10
13	Đường phố loại 13	Các tuyến đường có độ rộng đường dưới 1,5m Khu 10	400	300	200	150		1.10
5	PHƯỜNG TÂN HÒA							
1	Đường phố loại 1	Đường Thịnh Lang	20,000	15,000	11,000	8,000		1.10
2	Đường phố loại 2	Đường Phùng Hưng: (Từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã ba	8,000	6,700	5,700	4,100		1.10

			giao nhau với đường Thịnh Lang)						
3	Đường phố loại 3		Đường Trương Hán Siêu phường Tân Hòa; Đường Trần Quý Cáp	7,000	5,600	4,600	2,800		1.10
4	Đường phố loại 4		Phố Tuệ Tĩnh; Đường Đốc Ngữ	5,500	4,000	3,600	2,500		1.10
5	Đường phố loại 5		Đoạn đường Hòa Bình (từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp; Đường Đoàn Thị Điểm; Phố La Văn Cầu; Khu dân cư dự án Sông Đà 12	3,500	2,900	2,300	1,500		1.10
6	Đường phố loại 6		Đường vào Bệnh viện TP; Đường xưởng cưa cũ (từ điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp đến đường Trương Hán Siêu); QL 70B (từ ngã tư giao nhau đường Hòa Bình đến hết bến xe Bình An)	2,500	2,000	1,700	1,000		1.00
7	Đường phố loại 7		Đường tỉnh 433; Các trục đường có độ rộng trên 6m thuộc tổ 6,7,8; Các đường phố còn lại có độ rộng trên 4m của các tổ 1,2,3,4,5; Đường Phạm Ngũ Lão; Đường Lý Thái Tổ	2,000	1,600	1,300	800		1.00
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Phúc Lịch (Tổ 6,7)	1,800	1,400	1,100	700		1.00
9	Đường phố loại 9		Đường trục chính tổ 8; Quốc lộ 70B(từ điểm đường rẽ vào Động tiên phi đến cầu Thia giáp Yên mông); Các trục đường ngõ có độ rộng từ 2,5m đến 4m thuộc các tổ 1,2,3,4,5	1,500	1,200	1,000	600		1.00
10	Đường phố loại 10		Các đường phố còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ 1,2,3,4,5	1,200	800	700	500		1.00

11	Đường phố loại 11		Đường có mặt cắt đường rộng từ 4m trở lên thuộc tổ 6,7,8	800	600	500	450		1.00
12	Đường phố loại 12		Đường quy hoạch khu tập thể dân tộc nội trú; Đường tổ 9 có mặt cắt đường rộng 5m; Các đường có độ rộng từ 1,5m đến dưới 4,0m thuộc các tổ 6,7,8; Các trục đường ngõ có độ rộng dưới 1,5m của các tổ 1,2,3,4,5	600	500	450	400		1.00
6	PHƯỜNG HỮU NGHỊ								
1	Đường phố loại 1		Đường Hoàng Văn Thụ	15,000	12,500	10,600	7,600		1.10
2	Đường phố loại 2		Đường Hữu Nghị; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường nội bộ khu an cư xanh	10,000	8,400	7,100	5,100		1.10
3	Đường phố loại 3		Đường Phùng Hưng; Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (công khu Chuyên gia)	8,000	6,400	5,200	3,200		1.10
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Văn Trỗi điểm giao nhau với đường Hòa Bình đến điểm giao với đường Lê Thánh Tông; Đường nội bộ khu Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái Sông Đà.	6,000	4,800	3,900	2,400		1.10
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ khu quy hoạch dân	5,000	4,000	2,600	1,600		1.10

			cur tổ 15 (giáp cây xăng); Khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (18 lô mặt đường).						
6	Đường phố loại 6		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (trừ 18 lô mặt đường)	3,000	2,400	1,800	1,200		1.10
7	Đường phố loại 7		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Đường Phạm Hồng Thái (tổ 3,14,16,17); Đường Bùi Thị Xuân (tổ 3, 17); Đường Mai Thúc Loan; Đường Bà Đà (tổ 1,2,15); Đường Nguyễn Biểu (tổ 4,5,6,7);	2,800	2,200	1,600	1,000		1.10
8	Đường phố loại 8		Đường Lý Thái Tổ đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Các đường không tên có độ rộng trên 4m	2,000	1,600	1,300	800		1.10
9	Đường phố loại 9		Các đường ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4m nối với đường Hòa Bình (Đoạn từ cổng khu Chuyên gia thuộc Phường Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông thuộc Phường Tân Thịnh); Các đường còn lại có độ rộng đường trên 2,5mét đến 4mét; Đường trục chính tổ 08; Các đường ngách của đường Nguyễn Biểu)	1,400	1,100	900	600		1.10
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét; Các ngõ, ngách nối với đường trục chính tổ 08	1,200	1,000	800	500		1.10
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường dưới 1,5mét thuộc các tổ	600	500	450	400		1.10

			trên địa phương Hữu Nghị						
7	PHƯỜNG THÁI BÌNH								
7.1	PHƯỜNG THÁI BÌNH (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ Đội thuế số 1 đến hết mép tường ngoài bên xe Chằm	7,300	6,100	5,200	3,700		1.10
2	Đường phố loại 2		Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bên xe Chằm đến điểm tiếp giáp phường Phương Lâm	5,000	4,400	4,300	3,500		1.10
3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ranh giới đất của Công ty Pacific (về phía dốc Cùn) đến ngã ba giao nhau với Đường 435	4,000	3,200	2,600	1,600		1.10
4	Đường phố loại 4		Đường Quốc lộ 6 (đường đi dốc Cùn): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435 và đường QL6 đến Km1 địa phận Phường Thái Bình; Các trục đường không tiếp giáp với đường An Dương Vương thuộc dự án khu dân cư phường Thái Bình (Công ty TNHH MTV Gia Ngân)	3,000	2,400	2,000	1,200		1.00
5	Đường phố loại 5		Đường QL6 đoạn từ Km1 đến hết địa phận Phường Thái Bình (giáp địa phận huyện Cao Phong); Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650; Các trục đường	2,000	1,600	1,300	800		1.00

			không tiếp giáp với đường An Dương Vương thuộc khu tái định cư tổ 7 phường Thái Bình						
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương vào sâu 500m; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường Anh Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình; Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình)	1,500	1,200	1,000	600		1.00
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ điểm sau điểm 500m đến hết địa phận Phường Thái Bình	1,200	1,000	800	500		1.00
8	Đường phố loại 8		Đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh, Đường phố Lương Ngọc Quyên (phía sau chợ Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường vào ngã ba Mát không tiếp giáp trục đường, Tổ 6 phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6 tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư Phường Phương Lâm	1,000	800	500	350		1.00

9	Đường phố loại 9	Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương không tiếp giáp trục đường An Dương Vương) gồm tổ 7; Khu dân cư nằm sau đường 435, không tiếp giáp trục đường, gồm tổ 8,9,10, xóm Khuôi; Khu Dân cư nằm phía sau đường An Dương Vương đường đi lên Cun không tiếp giáp trục Đường, tổ 8; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp Phường Thái Bình.	800	650	400	300	1.00
7.2	Xã Thái Thịnh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
a	Đất khu vực nông thôn						
	Khu vực 1		1,500	1,100	700	530	1.05
	Khu vực 2		1,000	800	600	400	1.05
	Khu vực 3		800	650	400	300	1.00
	Khu vực 4		500	420	250	200	1.00
	Khu vực 5		300	250	200	150	1.00
	Khu vực 6		250	200	150	100	1.00
b	Đất ven nội thành						
	Đường Âu Cơ		1,500	400	350	200	1.05
8	PHƯỜNG THỊNH LANG						
1	Đường phố loại 1	Đường Thịnh Lang, công ty cổ phần 565 đến điểm giao với đường Trần Quý Cáp	20,000	15,000	11,000	8,000	1.10

2	Đường phố loại 2	Đường Trương Hán Siêu:Từ ngã tư (giao nhau giữa đường Lê Thánh Tông với đường Trương Hán Siêu) đến Trụ sở UBND phường Thịnh Lang; Đường Hoàng Văn Thụ (từ đoạn giao nhau với đại lộ Thịnh Lang đến đường Trương Hán Siêu	12,000	8,600	7,300	5,100		1.10
3	Đường phố loại 3	Đường Hoàng Văn Thụ (Từ đoạn giao nhau giữa đường Trương Hán Siêu đến bến đò Thịnh Minh); Các lô đất trong khu dân cư đường nội bộ Cảng Chân Dê; Đường Trương Hán Siêu (từ Trụ sở phường Thịnh Lang đến Ngòi Dong) đến công đê Ngòi dong	10,000	8,000	6,800	4,900		1.10
4	Đường phố loại 4	Đường quy hoạch dân cư tổ 14 phường Thịnh Lang Có mặt cắt đường 27m và mặt cắt đường 22,5 m; Khu QH dân cư số 7: Các lô có mặt đường 22m và các lô có mặt đường 16m; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt đường 16,0m);	9,000	7,400	5,200	3,200		1.10
5	Đường phố loại 5	Đường nội bộ khu quy hoạch TĐC và dân cư tổ 6 (mặt cắt đường 10,5m; Đường ra cảng Quả lắc: Từ ngã ba giao nhau giữa đường Thịnh Lang với Đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả lắc; Khu QH dân cư số 7: Các lô đất có mặt đường 10,5m	7,000	5,600	4,600	2,800		1.10

6	Đường phố loại 6	Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Khu dân cư phường Thịnh Lang các lô tiếp giáp với đường mặt cắt 10,5m trở lên; Đường phố Vĩnh Điều; Đường Trần Nhân Tông; Đường Thịnh Minh; Các lô đất còn lại trong khu dân cư mới Phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc Phường Thịnh Lang, đường quy hoạch phía trong (Đoàn 565)	5,000	4,000	3,300	2,000		1.10
7	Đường phố loại 7	Đường ngõ 02 Trương Hán Siêu; Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường không tên có độ rộng đường từ 4mét trở lên	3,500	2,800	2,300	1,400		1.10
8	Đường phố loại 8	Các đường còn lại thuộc có độ rộng đường trên 2,5mét đến 4mét thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang; Các lô đất khu Quy hoạch tái định cư tổ 9	2,800	2,200	1,700	1,100		1.00
9	Đường phố loại 9	Các đường còn lại thuộc có độ rộng đường từ 1,5mét đến 2,5mét thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang	2,500	1,700	1,500	1,000		1.00
10	Đường phố loại 10	Các đường còn lại có độ rộng đường dưới 1,5m.thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang	1,200	820	720	530		1.00
9	PHƯỜNG THỐNG NHẤT							
9.1	PHƯỜNG CHĂM MÁT (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)							

1	Đường phố loại 1	Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết Chi nhánh Ngân hàng NN.	7,300	6,100	5,200	3,700		1.20
2	Đường phố loại 2	Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu.	5,500	4,400	3,600	2,200		1.10
3	Đường phố loại 3	Đường An Dương Vương: Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2	4,300	3,400	2,800	1,700		1.10
4	Đường phố loại 4	Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu	4,000	3,200	2,600	1,600		1.10
5	Đường phố loại 5	Đường An Dương Vương (Đường dộc Cun): Từ cầu Chăm đến ngã ba giao nhau với đường QL6 (Km1) thuộc địa phận phường Chăm Mát; Đoạn đường QL6 mới thuộc phường Chăm Mát	3,000	2,400	2,000	1,200		1.10
6	Đường phố loại 6	Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với QL6 đến ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến đập tràn xóm Tân Sinh xã Thống Nhất; Đường quốc lộ 6 đoạn Km1 (Thuộc phường Chăm Mát) đến hết địa phận Phường Chăm Mát (giáp địa phận huyện Cao Phong)	2,000	1,300	1,100	800		1.10
7	Đường phố loại 7	Phố Duy Từ (cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 5); Đường Lý Thái Tông; Đường Kê Kai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót(vào trường bản); Đường Lê	1,500	1,100	900	700		1.10

			Văn Tám (vào đoàn điều tra rừng); Các đường phố còn lại thuộc phường Chăm Mát (trừ các đường tiểu khu 2,3,4,5, ven chân đồi thuộc Phường Chăm Mát)						
8	Đường phố loại 8		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đồi, thuộc Phường Chăm Mát)	1,000	800	700	600		1.10
9.2	Xã Thống Nhất (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
a	Đất khu vực nông thôn								
	Khu vực 1			2,000	1,500	1,200	750		1.00
	Khu vực 2			1,500	1,000	600	400		1.00
	Khu vực 3			800	500	300	250		1.00
	Khu vực 4			500	400	250	200		1.00
	Khu vực 5			300	250	200	150		1.00
	Khu vực 6			250	200	150	100		1.00
b	Đất ven nội thành								
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt			5,500	4,400	3,600	2,200		1.00
	Các khu đất dân cư chân cầu Mát			3,000	2,400	2,000	1,200		1.00
10	PHƯỜNG KỶ SƠN								

10. 1	THỊ TRẤN KỲ SƠN (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63+300 đến Km 64+730 (Từ Km 63+300 khu dân cư Đầm Cống Tranh đến Km 64+730 hộ bà Thanh Khu 1)	7,000	6,000	5,000	4,000	3,000	1.10
2	Đường phố Loại 2		Đường Hòa Lạc - Hòa Bình (giáp xã Dân Hạ đến giáp xã Trung Minh). Trục đường QL 6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 62 (giáp xã Dân Hạ) đến Km 63+300 (hết thửa đất hộ ông Long) và từ Km 64 +730 (hộ bà Thanh Khu 1) đến hết địa phận thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh, TP Hòa Bình). Đường 445: Đoạn đường nối từ QL 6 (ngã ba Huyện ủy) vào cầu Đá đến hết địa phận Thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Dân Hạ). Các đường nhánh nối với QL6 và các đường song song với QL6 thuộc khu dân cư Đầm Cống Tranh mới.	5,500	4,500	3,500	2,500	2,100	1.05
3	Đường phố Loại 3		Các đường nhánh trong khu dân cư Đầm Cống Tranh mới; Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn: Nối từ QL6 đến đầu trục đường bê tông giáp điểm đầu sân vận động. Đường vào Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình. Đường vào Trung đoàn 250 (giáp xã Dân Hạ). Đường QL 6 cũ đi qua UBND thị trấn	3,500	3,200	2,500	1,800	1,500	1.00

			Kỳ Sơn.						
4	Đường phố Loại 4		Đường nối từ đường QL 6 cũ ra đường QL 6 hiện nay; Đường nối từ QL 6 cũ ra đường Hòa Lạc - Hòa Bình và Đường nối từ đường Hòa Lạc - Hòa Bình ra khu dân cư khu 1. Đường vào Khu 2: Từ Hạng giao thông đến hết trục đường bê tông chính; Đường vào khu dân cư đầm công tranh cũ. Đường nối từ đường 445: Đầu cầu đá vào khu dân cư khu 2 (khu xây dựng cũ) đến hộ ông Chí và đi sân vận động. Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn: Đoạn từ đầu sân vận động đến hết hộ ông Nguyễn Quốc Hưng; Đoạn từ Nhà văn hóa Khu 2 đến hộ ông Bùi Đức Châu và hộ bà Ngọc (Khu 2).	3,000	2,500	1,800	1,300	1,000	1.00
5	Đường phố Loại 5		Đường vào Khu 3: gồm các thửa đất giáp với hai nhánh đường chính là đường Bê tông và đường QL6 cũ. Đường nối từ đường 445 vào Khu 3. Đường nối từ đường Quốc lộ 6 đến hết hộ ông Ý (Khu 3). Đường vào hộ ông Vũ Văn Vượng (Khu 3). - Khu 3 gồm các đoạn đường: Nối từ đường QL6 vào hộ bà Phạm Thị Thanh	2,500	2,000	1,500	1,000	830	1.00

			Hương; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Lan; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Xuyên. Đường vào khu 1 (đoạn cây xăng): Gồm các thửa đất giáp với đường chính. Đường vào hộ ông Nguyễn Quốc Hội (Khu 2). Đường vào hộ ông Long và bà Thân (Khu 3).						
6	Đường phố Loại 6		Các đường còn lại trong toàn thị trấn	2,000	1,700	1,200	860	690	1.00
10.2	Xã Dân Hạ								
	Khu vực 1			3,100	2,400	1,500	1,000	780	1.10
	Khu vực 2			2,400	1,800	1,100	600	500	1.10
	Khu vực 3			1,700	1,000	670	500	350	1.10
	Khu vực 4			800	500	300	200	150	1.10
11	Khu đô thị thuộc xã Sủ Ngòi (ven nội thành)								
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng đoạn từ trường Công nghiệp đến ngã tư Đồng Lợi; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Cổng chữ A	30,000	21,000	15,400	11,200		1.10
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ Cổng chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	28,000	19,000	12,900	9,700		1.10
3	Đường phố loại 3		Khu SUDICO mở rộng; Khu sau Sở tài chính (Bảo hiểm Viễn Đông); Các đường nội bộ khu dân cư đô thị Bắc	12,000	8,600	7,300	5,100		1.10

			Trần Hưng Đạo						
4	Đường phố loại 4		Đường Chi Lăng kéo dài điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp đê Quỳnh Lâm	10,000	8,000	6,500	4,000		1.10
5	Đường phố loại 5		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha; Các lô đất gồm: Tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sủ Ngòi, Điểm tiếp giáp với phường Đồng Tiến, Điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo.	6,000	4,500	3,000	2,000		1.10

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 05: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021 ĐỐI VỚI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)					Hệ số điều chỉnh giá đất
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11
I	HUYỆN LẠC SƠN								
	THỊ TRẤN VỤ BẢN	5							
1	THỊ TRẤN VỤ BẢN (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm Huyện đến nhà bà Hương (Duy); Từ ngã ba Bưu điện huyện, đến đầu cầu ngầm, giáp nhà bà Hà Lộc, QL12B đầu cầu cứng nhà ông Dũng Mơ đến nhà ông Tùng Lan	6,400	3,600	2,000	1,600		1.05
2	Đường phố Loại 2		QL12 B Nhà Phong Mỹ giáp xã Liên Vũ đến Chi cục Kiểm Lâm; Từ nhà Bão (Nga) giáp Xuất Hóa đến Nhà ông Dũng Ngọc phố Tân Giang; QL12B Sân vận động nhà Bà Hoa Cung cách	4,800	2,640	1,520	1,120		1.05

		20m đến đầu cầu ngầm nhà bà Thanh Thắng; Từ ngã ba Phòng Giáo dục - Đền Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Sơn; Từ ngã ba nhà ông Đức Tâm đến nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân(Xóm Nghĩa cũ); - Đường 436 ông Hiền Thắm đến nhà văn hóa phố Hữu Nghị (NVH Đoàn Kết cũ)						
3	Đường phố Loại 3	QL12B Nhà Quang Thu - Đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Từ nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (xóm Nghĩa cũ) Đến đầu cầu Chum giáp nhà ông Duy; QL12B Đầu cầu cứng đi xã Bình Hẻm - đến hết địa phận phố Độc Lập; Từ ngã ba Huyện đội đến nhà ông Bảy phố Hữu Nghị. Từ đầu cầu cứng đi theo kè sông Bưởi đến nhà ông Móng giáp cầu ngầm	2,000	1,440	710	490		1.05
4	Đường phố Loại 4	QL12B Nhà ông Dũng Ngọc - Đi qua phố Tân Giang, Phố Thống Nhất đến ngã ba Phố Nghĩa Dân đến nhà ông Phú Hiền; QL12B nhà ông Giang Hữu phố Thống Nhất đến nhà ông Nậy Thìn; Từ QL 12B Nhà ông Long Bích đến nhà ông	1,120	800	500	310		1.05

			Thành Lợi; QL 12B từ nhà ông Hải Lan đến nhà ông Lùng - QL 12B từ nhà ông Đồng đến nhà ông Diên Yên						
5	Đường phố Loại 5		QL12B Trạm điện 300 KV - đến nhà văn hóa phố Tân Giang, QL12B Ông Bão sâu 20m - Đến nhà ông Diệp phố Tân Giang; Q12 b nhà ông Mạnh Thủy đến nhà ông Thắng Tuyền, QL12B nhà ông Kiên Ngộ đến nhà ông Thục Xuân; QL12B Thiên Trường Phố Tân Giang đến sân bóng Long Viên; QL12B nhà ông Phúc Hoa sâu 20m - đến nhà bà Hương Duy, đến nhà Tâm Phụng, đến nhà ông Việt Mung; QL12B nhà ông Hùng Cầu đến nhà ông Cầu Đền, QL12 B nhà ông Chiến Kiêu đến nhà Hảo Thùy, QL12 B nhà ông Loan Thủy, đến bà Thêu Hiền, Từ Cầu Chum sâu 30m Giáp nhà bà Duyên Đăng - đến nhà ông Toàn Ngộ phố Nghĩa Dân	880	460	310	220		1.00
6	Đường phố Loại 6:		Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản	630	330	180	130		1.00

2	Xã Liên Vũ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			2,800	1,050	610	260		1.00
	Khu vực 2			1,750	730	430	180		1.00
	Khu vực 3			880	300	200	100		1.00
	Khu vực 4			580	210	140	80		1.00
	Khu vực 5			240	140	100	70		1.00
II	HUYỆN ĐÀ BẮC								
	THỊ TRẤN ĐÀ BẮC	5							
1	THỊ TRẤN ĐÀ BẮC (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Bùi Khắc Quang đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thủy) ngang sang nhà ông Đinh Văn Lợi thôn Công, thị trấn Đà Bắc.	3,840	1,680	1,280	960	880	1.00
2	Đường phố Loại 2		Hai bên mặt trục đường tỉnh lộ 433: từ nhà bà Thắm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc BCHQS huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyên) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn (Thoa) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ	2,320	1,040	740	590	520	1.00

			nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) thôn Công đến hết khuôn viên nhà ông Tỉnh (Hồng) thôn Công.						
3	Đường phố Loại 3		Hai bên trục đường tỉnh lộ 433: từ hết khuôn viên nhà ông Tỉnh (Hồng) thôn Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) xóm Hương Lý, xã Tu Lý; Hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Trịnh Thị Phương (vợ ông Bông) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Hùng (Thu) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường OXPAM từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn Bằng (đường đi xã Hào Lý); Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xã Tu Lý.	1,360	680	460	340	290	1.00
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ xếp đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ	840	420	320	220	160	1.00

			3,5mét trở lên; Tuyến đường khu dân cư mới thôn Mu						
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường xương cá thuộc thị trấn Đà Bắc có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 3,5 m	460	230	140	110	90	1.00
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Đà Bắc	200	120	110	90	80	1.00
2	Xã Tu Lý (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			960	610	500	330	300	1.00
	Khu vực 2			360	190	160	105	100	1.00
	Khu vực 3			140	120	100	90	80	1.00
	Khu vực 4			110	100	90	80	70	1.00
III	HUYỆN TÂN LẠC								
	THỊ TRẤN MÃN ĐỨC	5							
1	THỊ TRẤN MUỜNG KHÈN (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến cầu I (Đường Hòa Bình - Sơn La); Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến đường vào sân vận động cũ; Tuyến đường QL12B từ Bục tròn ngã ba đến đường rẽ vào đơn vị D743 và hết đất nhà ông Dị.	8,000	6,000	4,400	3,600		1.05

2	Đường phố Loại 2	Tuyến đường QL6 từ Cầu I đến tiếp giáp với xã Quy Hậu (hướng đi Sơn La); Tuyến đường QL6 từ đường vào sân vận động cũ đến tiếp giáp với xã Quy Hậu (hướng đi Hòa Bình); Tuyến đường QL12B từ đường rẽ vào đơn vị D743 đến tiếp giáp xã Mãn Đức (hướng đi Lạc sơn); Tuyến đường đôi từ ngã ba với đường QL12B đến sân vận động trung tâm huyện.	6,400	5,200	3,840	2,800		1.00
3	Đường phố Loại 3	Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn đường từ ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn từ ngã ba tiếp giáp với QL6 (cạnh trạm biến áp khu 6) đến hết đất nhà ông Hải Nâng	2,800	2,000	1,520	1,200		1.00
4	Đường phố Loại 4	Tuyến đường bê tông vành đai thị trấn đoạn đường từ nhà ông Hải Nâng đến hết đất nhà ông Thắng khu 7 (tiếp giáp đất xã Mãn Đức); Tuyến đường đi Tân Hồng (từ ngã ba với đường QL6) đến hết đất nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850); Tuyến đường đi trường THCS	2,000	1,400	1,000	680		1.00

		Kim Đồng từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến công trường THCS Kim Đồng; Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu 1B) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu 2); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.						
5	Đường phố Loại 5	Tuyến đường đi Tân Hồng từ nhà bà Đản (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850) đến cầu Hồng Dương; Tuyến đường liên khu từ công trường THCS Kim Đồng đến ngã ba với đường vành đai (cạnh nhà ông Quỳnh Thư khu 7); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100 mét (đường phố loại 4) sâu vào 200 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Đường từ ngã ba với đường vành đai cạnh nhà bà Sinh khu 1B đến hết đất nhà ông Nhiên; Các đường xương cá nối với các	800	560	400	280		1.00

			đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ vào sâu 150 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.						
6	Đường phố Loại 6		- Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ tính từ 150 m đến 250 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên. - Các đường xương cá còn lại của khu IB	400	280	200	140		1.00
7	Đường phố Loại 7		Các đường xương cá còn lại thuộc thị trấn Mường Khến.	200	140	100	70		1.00
2	Xã Quy Hậu (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			5,200	2,640	2,160	1,600		1.05
	Khu vực 2			2,000	1,280	1,120	740		1.05
	Khu vực 3			960	880	740	220		1.05
	Khu vực 4			220	190	180	140		1.05
	Khu vực 5			140	130	120	110		1.05
3	Xã Mãn Đức (theo QĐ 57/2019/QĐ-								

	UBND)								
	Khu vực 1			5,200	2,640	2,160	1,600		1.05
	Khu vực 2			2,000	1,280	1,120	740		1.05
	Khu vực 3			960	880	740	220		1.05
	Khu vực 4			220	190	180	140		1.05
	Khu vực 5			140	130	120	110		1.05
IV	HUYỆN CAO PHONG								
	THỊ TRẤN CAO PHONG	5							
1	Đường phố Loại 1		Đoạn Đường QL 6 từ ngã tư Đài tưởng niệm thị trấn + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2) đến đường đi xã Tân Phong + đường đi đơn vị X264	5,600	4,240	3,360	2,560		1.20
2	Đường phố Loại 2		Đoạn Đường QL 6 từ xóm Bắc Sơn và bên đối diện là nhà ông Vũ Đức Chuyện đến ngã tư Đài tưởng niệm + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2); Đường đi xã Tân Phong + đường vào đơn vị X264 đến đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là ông Dương Hoàng Mong	4,000	3,440	2,640	1,840		1.15

3	Đường phố Loại 3	Đoạn Đường QL 6 từ đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là nhà ông Thủy đến cầu Bám; Đoạn đường từ cây xăng xóm Mới đến đường vào xóm Bắc Sơn; Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đấu giá đất; Đường vào khu A kho 102 bộ đội biên phòng	3,200	2,480	2,000	1,280	1.10
4	Đường phố Loại 4	Đường thị trấn đi xã Tân Phong (hết đất Trường dân tộc nội trú); Đường vào Kho X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong (cạnh cây xăng khu 4) đến hết địa giới đất nhà ông Tán. Đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện chạy dọc hai bên đường liên xã, thị trấn đi xã Đông Phong; Đường vào kho K 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà bà Tản) và các đường còn lại của Khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 3 trên đây; Đường từ ngã ba công sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn	2,000	1,440	1,120	640	1.00

			hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan; đường vào núi đầu Ròng						
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	1,440	1,040	640	320		1.00
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN								
	THỊ TRẤN LƯƠNG SƠN	5							
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7; đoạn đường từ QL6A đến công xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi (có chiều rộng mặt đường 27 m)	8,000	6,000	4,080	2,160		1.10
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6A từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đi về hướng Xuân Mai đến hết thị trấn Lương Sơn; Đoạn đường QL6A từ Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh).	7,200	4,800	3,200	1,760		1.10

3	Đường phố Loại 3	Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh đến nhà hàng Bích Lương) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Từ QL 6A đến đường trục chính vào khu Trung tâm thương mại Đông Dương (có chiều rộng mặt đường là 27m), Các trục đường nhánh khu nhà ở thương mại và trung tâm huyện.	6,400	4,560	2,720	1,600		1.10
4	Đường phố Loại 4	Đoạn đường Trường Sơn A đi qua thị trấn, từ Km 0 đến Km 0+300 (đường rẽ vào nhà máy xi măng); Đoạn đường từ QL6A rẽ vào nông trường Cửu Long đến ngã ba Đội 8/3; Đoạn đường từ QL6A đến Trung tâm Dạy nghề; Đoạn đường từ QL6A rẽ vào đến Công ty TNHH MTV Loan Trần; Đoạn đường từ QL6A đến công phụ sân vận động huyện; Đoạn đường từ QL6A đến công Trường PTTH chuyên ban; Đoạn đường từ QL6A đến công XN khai thác công trình Thủy Lợi; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK8 đến hết nhà số 103; Đoạn đường từ QL6A đi đến công	4,000	2,400	1,600	1,040		1.10

			Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Trung Đoàn 36; các đường nhánh trong khu thương mại và nhà ở Đông Dương.						
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ QL6A đi rẽ vào TK7 sâu vào 400 mét; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK9 đến Công ty TNHH MTV Loan Trần; Đường Trường Sơn A từ Km 0+300 đến Km1+390; Đoạn đường từ QL 6A đi vào cổng trào Khu Liên Sơn đến ngã ba hết sân bóng của Nông trường Cửu Long; các trục đường nhánh khu đất đầu giá xóm Mỏ.	3,200	1,920	1,280	880		1.10
6	Đường phố Loại 6		Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đường từ QL 6A cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đinh Công Tiếp (xóm Đồng Bái) đến nhà ông Đinh	1,600	960	720	520		1.10

			Công Hiệp (xóm Đồng Bái); Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đình Công Tiếp (xóm Đồng Bái) đến nhà Bà Hoàng Thị Sáng						
7	Đường phố Loại 7		Đường còn lại của các tiểu khu và xóm Mỏ	1,440	880	700	480		1.10
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái	960	640	540	320		1.10
VI	HUYỆN MAI CHÂU								
	THỊ TRẤN MAI CHÂU	5							
1	Đường phố Loại 1		Đất hai bên đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu.	8,000	4,320	2,400	2,000		1.20
2	Đường phố Loại 2		Quốc lộ 15A từ cầu xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng; Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Quạch Văn Minh TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83(ông Thành) và từ cổng phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thắm Men); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn) đến hết nhà số 85 (ông Cửu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Vãng	4,000	2,400	1,920	1,600		1.20

			200 mét; Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bến xe (trừ các hộ giáp bên đường QLô 15A)						
3	Đường phố Loại 3		Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Thịnh Mai) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A; Tiểu khu 4: Từ sau nhà số 46 (nhà ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Chiến Thuận); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thám) và từ sau nhà số 201 (ông Mạnh Thúy) đến chân núi đường lên Hang Chiều. Đường (sau nhà ông Tiên Loan khu bệnh viện cũ) đến giáp đất khu	2,300	1,800	1,400	800		1.20

			nghĩa địa; Từ sau (nhà bà Tiêu) đến trường THCS Nguyễn Tất Thành; Từ sau (nhà ông Chông) đến chân núi						
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (ông Giang Phương); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền) và từ sau nhà số 83 (ông Thành Thu) đến hết nhà nội trú Trường DTNT Mai Châu; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc mương sau Bưu điện); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (nhà ông Cửu) đến hết nhà số 95 (nhà ông Quán Bê); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (nhà bà Hiền) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A.	1,700	1,200	800	500		1.20

5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyển) đến giáp suối Vãn; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại; Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV và trục đường xương cá rải nhựa (vật liệu cứng Bê tông) xóm Poom Cọng.	800	600	400	200		1.10
6	Đường phố Loại 6		Đất hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A đến hết sân bóng xóm Vãng (giáp nhà bà Cầu); Từ đầu xóm Vãn (nhà ông Cươ) đến hết các hộ giáp Chi trường Mầm Non xóm Vãn	500	300	200	150		1.10
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu	240	200	120	80		1.00
VII	HUYỆN LẠC THUY								
a	THỊ TRẤN CHI NÊ	5							
1	THỊ TRẤN CHI NÊ (theo QĐ								

57/2019/QĐ-UBND)									
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nê khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trường PTTH Lạc Thủy A; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê	8,000	5,200	3,920	3,280		1.00
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nê khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào Trường PTTH Lạc Thủy A đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Đường từ ngã ba cầu cứng đến mỏ cầu cầu cứng Chi Nê	5,920	4,560	2,640	2,000		1.00
3	Đường phố Loại 3		Đường Quốc lộ 21A từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cứng đến hết nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến); đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến hết nhà ông Bùi Việt Kiềm (khu dân cư số 3); Đoạn QL 21A đến phần diện tích đất đường tránh Chi Nê -Lạc Long; đoạn QL 21A đến ngã 4 trường mầm non Hoa	5,280	3,920	2,000	1,600		1.00

		Hồng thị trấn Chi Nê						
4	Đường phố Loại 4	Đoạn đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thu; Đoạn đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 100m nằm trong khoảng đường phố loại 1	3,440	2,800	1,360	1,120		1.00
5	Đường phố Loại 5	Đoạn đường QL21A phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thu đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với địa phận xã Lạc Long); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên vào sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố loại 2	2,640	1,920	1,280	1,040		1.00
6	Đường phố Loại 6	Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu 100 mét nằm trong khoảng đường	880	700	530	440		1.00

			phố Loại 3,4 (chỉ tính các trục đường từ QL 21A trở vào)						
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và đoạn đường từ cầu xi măng (công trường Cơ điện Tây Bắc) đến hộ ông Vũ Văn Bằng thuộc khu 13 (Trừ các đường đã quy định tại các đường phố loại 5; 6; 8)	620	490	400	310		1.00
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường thuộc khu dân cư số 5; 13, trục đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên (trừ các thửa đất thuộc đường phố loại 7)	350	290	200	180		1.00
2	Xã Lạc Long (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			2,000	1,440	880	480		1.00
	Khu vực 2			560	480	290	240		1.00
	Khu vực 3			240	190	140	110		1.00
b	THỊ TRẤN BA HÀNG ĐÒI	5							
1	THỊ TRẤN THANH HÀ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								

1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ Km 71+400 đến Km 71+620	3,600	3,120	2,640	1,600		1.00
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL12A, từ Km 71+35 đến Km 71+400	2,800	2,320	1,840	1,120		1.00
3	Đường phố Loại 3		Đoạn QL12A, từ Km 71+620 đến Km 72+200; và đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà	2,320	1,840	1,360	880		1.00
4	Đường phố Loại 4		Từ nhà Tuấn Trinh khu Đoàn Kết đến giáp đường Hồ Chí Minh	960	400	290	200		1.00
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Thanh Hà	400	250	200	160		1.00
2	Xã Thanh Nông (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			2,000	1,400	880	520		1.00
	Khu vực 2			720	600	360	300		1.00
	Khu vực 3			480	380	290	230		1.00
	Khu vực 4			160	140	130	100		1.00
VII	HUYỆN KIM BÔI								
	THỊ TRẤN BO	5							
1	THỊ TRẤN BO								
1	Đường phố Loại 1		Đường 12 B bắt đầu từ điểm tiếp giáp với xã Hạ Bì đến điểm tiếp giáp với xã Kim Bình.	9,600	6,400	3,840	1,920		1.00
2	Đường phố Loại 2		Đường 12C đoạn từ điểm giao	6,400	2,880	2,160	1,120		1.00

	THỊ TRẤN HÀNG TRẠM	5							
1	THỊ TRẤN HÀNG TRẠM (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường đi vào Trường THPT Yên Thủy A đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến đường rẽ vào công khu văn hóa phố 12 (hết đất ở nhà ông Trịnh Quốc Việt)	12,000	9,600	8,000	6,400		1.20
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường vào Trường PTTH Yên Thủy A đi về phía Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi về hướng đường Hồ Chí Minh đến đường đi vào công làng văn hóa xóm Dom xã Yên Lạc (hết đất ở nhà ông Bùi Văn Uyên); Đoạn từ đường rẽ vào công khu nhà văn hóa phố 12 đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Yên	6,800	6,000	4,400	3,200		1.00

3	Đường phố Loại 3	<p>Đoạn đường từ hết đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Yên đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua ngân hàng Chính sách vòng qua UBND huyện Yên Thủy, qua nhà bà Bùi Thị Diễm, ông Bùi Minh Dậu đi đến công nhà văn hóa khu 8 thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B đến công Công an huyện, đến công Ban chỉ huy quân sự huyện, đến công Nhà văn hóa huyện</p>	4,800	4,000	3,200	2,400		1.00
4	Đường phố Loại 4	<p>Đoạn đường Quốc lộ 12B từ điểm tiếp giáp hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường tiếp giáp hết đất ở nhà ông Bùi Văn Uyên đi hướng đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm</p>	4,000	3,200	2,400	1,600		1.00

5	Đường phố Loại 5	<p>Đoạn đường từ công chợ Hàng Trạm đi qua khu phố 6, khu phố 7 và khu phố 8 đi đến đường tiếp giáp với đường Quốc lộ 12B (giáp bệnh viện huyện Yên Thủy); Đoạn đường từ Viện kiểm sát đi xóm Khang, xã Yên Lạc qua ngã tư khu phố 7 đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Ưa; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B từ đất ở nhà bà Bùi Thị Hiền đi qua nhà văn hóa khu phố 10, thị trấn Hàng Trạm đến điểm tiếp giáp với đất ở nhà ông Lê Thanh Bình; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Văn Vĩnh đi theo đường nhựa đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Huy Thông; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến công làng văn hóa xóm Cả, xã Yên Lạc đến hết thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi vào trường THPT Yên Thủy A đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ nhà bà Nguyễn Thị Sánh đi vào trường tiểu học Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ đất</p>	2,400	1,600	1,200	800	1.00
---	------------------	--	-------	-------	-------	-----	------

		ở nhà ông Trần Ngọc Thùy đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Hữu Hòa; Đoạn đường từ trường Mần non thị trấn đến đất nhà bà Bùi Thị Dung (tiếp giáp từ công chợ đến bệnh viện)						
6	Đường phố Loại 6	Đoạn đường Quốc lộ 12B cạnh Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Yên Thủy và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường nhựa khu phố 7 từ nhà ông Bùi Trọng Tiêu đến nhà ông Quách Công Hàm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua công công ty TNHH MTV 2-9 Hòa Bình đi đến tiếp giáp đường vào xưởng	1,600	1,360	1,040	720		1.00

		chế biến chè 2-9 (hết đất ở nhà bà Ngô Thị Phụ); Đoạn đường Quốc lộ 12B từ cây xăng khu phố 8 đi hết khu trạm Trầu cũ; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Nguyễn Hữu Hòa đi đến hết trường Mầm non xã Yên Lạc; đoạn đường từ Q112B đi đến hết đất nhà văn hóa khu 11 thị trấn Hàng Trạm						
7	Đường phố Loại 7	Đoạn đường từ đất ở nhà ông Hà Quang Báo đi đến đập nông trường 2-9; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ nhà ông Phạm Văn An đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Xá; Đoạn đường từ nhà ông Bùi Đức Hùng đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thùy khu phố 3-4; Đường giao thông nông thôn huyện Yên Thủy, huyện Lạc Thủy từ nhà ông Hà Quang Báo đi đến xóm Cả xã Yên Lạc hết địa giới thị trấn Hàng Trạm	1,280	960	800	640		1.00
8	Đường phố Loại 8	Các đoạn đường bê tông, đường nhựa nội các khu phố của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,0 mét trở lên	800	640	560	480		1.00
9	Đường phố Loại 9	Các trục đường đất còn lại của	640	480	400	320		1.00

		thị trấn Hàng Trạm							
2	Xã Yên Lạc (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			6,800	6,000	4,400	3,200		1.00
	Khu vực 2			4,000	3,200	2,400	1,600		1.00
	Khu vực 3			2,400	1,600	1,200	800		1.00
	Khu vực 4			1,200	800	480	320		1.00
	Khu vực 5			600	400	240	160		1.00
	Khu vực 6			400	220	110	105	90	1.00
X	THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH	3							
1	PHƯỜNG PHƯƠNG LÂM								
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (Nhà văn hóa Thành phố Hòa Bình)	32,000	22,700	15,200	9,600		1.20
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương; Đường Chi Lăng từ	28,000	19,900	13,400	8,400		1.20

			đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Phương Lâm						
3	Đường phố loại 3		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm	20,000	12,900	8,600	6,400		1.20
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Trung Trực, Đường Mạc Thị Bưởi, Đường Điện Biên Phủ, Đường Chu Văn An, Đường Trần Phú, Đường Lê Lợi, Đường Ngô Quyền, Đường Nguyễn Huệ, Đường Hai Bà Trưng, Đường Đặng Dung. Đường bê tông giáp chợ Nghĩa Phương đoạn từ ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Hưng Đạo.	12,000	9,000	6,600	4,800		1.20
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Tự Trọng, Đường Hoàng Diệu, Đường Hoà Bình: từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới Phường Phương Lâm	7,200	5,200	4,400	3,200		1.20

6	Đường phố loại 6	Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh uỷ; Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân; Đường xung quanh chợ Nghĩa Phương, thuộc từ 16, phường Phương Lâm	6,000	5,000	4,200	3,000		1.20
6	Đường phố loại 7	Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường lên công Tỉnh uỷ đến hết địa phận Phường Phương Lâm; Đường Tỉnh hội Phụ nữ	4,500	3,600	3,000	1,800		1.20
7	Đường phố loại 8	Đường Triệu Quang Phục; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường trên 4mét thuộc Phường Phương Lâm.	3,500	2,800	2,200	1,400		1.10

9	Đường phố loại 9	Các đường còn lại có độ rộng đường trên 2,5m đến 4m; đường vào khu tập thể ngân hàng Nông Nghiệp (sau rạp Hoà Bình) thuộc tổ 7A (nay là tổ 7); Đường khu Thủy sản trên 4m	2,000	1,600	1,400	800	1.10
10	Đường phố loại 10	Đường Nguyễn Viết Xuân	1,600	1,280	1,040	640	1.05
11	Đường phố loại 11	Các đường còn lại có bề rộng đường trên 1,5m đến 2,5m; Đường thuộc dân cư dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 2	1,360	1,120	880	560	1.10
12	Đường phố loại 12	Các đường còn lại có bề rộng đường từ 1,5m trở xuống; đường khu thủy sản có độ rộng từ 2,5 m đến 4 m	1,120	880	720	480	1.10
13	Đường phố loại 13	Đường khu thủy sản có bề rộng đường từ 2,5 mét trở xuống; Đường thuộc dân cư trên chân đồi từ tổ 1 đến tổ 2	800	640	400	320	1.10
2	PHƯỜNG ĐỒNG TIẾN						
1	Đường phố loại 1	Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã tư giao nhau đường Trần Hưng Đạo; Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú	28,000	20,000	15,000	11,000	1.20

2	Đường phố loại 2	Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến đầu cầu đen; Đường Trần Hưng Đạo đến điểm ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm	20,000	14,400	11,600	9,600		1.10
3	Đường phố loại 3	Đường Cù Chính Lan: Từ cuối cầu Đen đến đầu cầu Trắng; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến điểm giao nhau với đường Cù Chính Lan	16,000	11,800	8,600	6,900		1.05
4	Đường phố loại 4	Đê Đà Giang từ đầu cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường nội bộ trong khu dân cư Vincom; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 15m và 10,5m; 15m và 15m (lòng đường 7,5m và 5,5m)	12,000	9,600	7,800	4,800		1.20
5	Đường phố loại 5	Đường Cù Chính Lan: Từ đầu cầu trắng đến tiếp giáp địa giới xã Trung Minh; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 20 mặt đường 10,5 và 10,5 (lòng đường 5,5m)	10,000	7,700	6,300	3,800		1.20
6	Đường phố loại 6	Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 15m (lòng đường 7,5m)	8,800	6,400	4,800	3,600		1.20

7	Đường phố loại 7	Đường Trần Quốc Toản; Đường Bế Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Ông Ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Phố Nguyễn Tri Phương (khu tập thể Bệnh viện); Đường Tổng Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ (giáp khu 4,9ha xã Sủ Ngòi); Đường Minh Khai; Đường vào công phụ trường tiểu học Lê Văn Tám; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 10,5m (lòng đường 5,5m)	6,000	4,500	3,700	2,200		1.15
8	Đường phố loại 8	Đường trên 4m đoạn từ Cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường tránh QL6 đoạn thuộc địa phận phường Đồng Tiến	3,600	2,880	2,400	1,440		1.10
9	Đường phố loại 9	Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường quanh khu đăng kiểm vào trung tâm đảo tại lái xe A1 (Đường phố Tây Tiến)	3,200	2,560	2,080	1,280		1.10

10	Đường phố loại 10	Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 13; Đường ngõ có độ rộng trên 4m đoạn từ cầu Đen đến tiếp giáp địa giới xã Trung Minh; Đường Lê Ngọc Hân	2,400	1,600	1,440	1,040	1.10
11	Đường phố loại 11	Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5m từ cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ Cầu Đen đến giáp xã Trung Minh	1,600	1,040	880	640	1.10
12	Đường phố loại 12	Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 14	1,200	800	720	480	1.10
13	Đường phố loại 13	Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến giáp xã Trung Minh	800	560	480	320	1.10
3	PHƯỜNG DÂN CHỦ						
3.1	PHƯỜNG CHĂM MÁT (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
1	Đường phố loại 1	Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp.	5,800	4,900	4,200	3,000	1.15
2	Đường phố loại 2	Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với	4,400	3,500	2,900	1,800	1.10

			Đường Võ Thị Sáu.						
3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2	3,400	2,700	2,200	1,400		1.10
4	Đường phố loại 4		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu	3,200	2,600	2,100	1,300		1.10
5	Đường phố loại 5		Đường An Dương Vương (Đường dộc Cun): Từ cầu Chăm đến ngã ba giao nhau với đường QL6 (Km1) thuộc địa phận phường Chăm Mát; Đoạn đường QL6 mới thuộc phường Chăm Mát	2,400	1,900	1,600	1,000		1.10
6	Đường phố loại 6		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với QL6 đến ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến đập tràn xóm Tân Sinh xã Thống Nhất; Đường quốc lộ 6 đoạn Km1 (Thuộc phường Chăm Mát) đến hết địa phận Phường Chăm Mát (giáp địa phận huyện Cao Phong)	1,600	1,040	880	640		1.05
7	Đường phố loại 7		Phố Duy Từ (cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 5); Đường Lý Thái Tông; Đường Kê Kai; Đường Lương Thế Vinh (qua	1,200	880	720	560		1.10

			trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót(vào trường bán); Đường Lê Văn Tám (vào đoàn điều tra rừng); Các đường phố còn lại thuộc phường Chăm Mát (trừ các đường tiểu khu 2,3,4,5, ven chân đồi thuộc Phường Chăm Mát)						
8	Đường phố loại 8		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đồi, thuộc Phường Chăm Mát)	800	640	560	480		1.10
3.2	Xã Dân Chủ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
a	Đất khu vực nông thôn								
	Khu vực 1			1,600	1,200	960	720		1.00
	Khu vực 2			960	720	480	400		1.00
	Khu vực 3			640	480	320	240		1.00
	Khu vực 4			400	240	200	160		1.00
	Khu vực 5			240	200	160	120		1.00
	Khu vực 6			200	160	120	80		1.00
b	Đất ven nội thành								
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt			4,400	3,520	2,880	1,760		1.00
	Đoạn đường QL6 mới			2,400	1,920	1,600	960		1.00

	qua xã Dân Chủ								
	Đường Phan Đình Giót			1,200	880	720	560		1.00
4	PHƯỜNG TÂN THỊNH								
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái SĐ) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến công chợ Tân Thịnh; đường Thịnh Lang.	16,000	12,000	8,800	6,400		1.20
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh	12,000	10,000	8,500	6,100		1.20
3	Đường phố loại 3		Đường Phan Bội Châu; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16; Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang và đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường	8,000	6,700	5,700	4,100		1.20

			Lý Nam Đê; Các lô đất giáp đường QH1 của khu trung tâm thương mại đoạn từ ngã 5 giao nhau với đường Thịnh Lang đến trường cấp 3 Lạc Long Quân						
4	Đường phố loại 4		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới Phường Tân Thịnh; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16; Đường Lý Nam Đê; Đoạn đường từ cổng chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại-dịch vụ bờ trái sông Đà.	6,400	5,120	4,160	2,560		1.10
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường Nguyễn Văn Trỗi; Đường bờ kè Sông Đà (đoạn giao nhau với đường Lý Nam Đê giao nhau với đường Nguyễn	4,000	3,200	2,640	1,600		1.10

		Văn Trỗi); Đường nối từ trung tâm thương mại bờ trái Sông Đà tới Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình						
6	Đường phố loại 6	Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 18 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân; Đường phố Ông Đùng: Đoạn giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến hết ranh giới khu chung cư Sông Đà 7; Các đường thuộc khu dân cư Tổ 18; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu Thành đội); Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ cổng chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 thuộc tổ 10; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy Thủy điện Hòa Bình nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, Phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 10	3,200	2,560	2,080	1,280	1.10	

7	Đường phố loại 7	Đường vào đơn vị Bộ đội 565. Đường phố Ông Đùng: Đoạn ranh giới Khu chung cư Sông Đà 7 đến kè suối Đùng	2,400	1,920	1,600	960		1.10
8	Đường phố loại 8	Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng Chuyên gia) đến hết địa giới Phường Tân Thịnh (giáp với Phường Phương Lâm); Đường vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 4mét trở lên (trừ TK10).	2,000	1,600	1,280	800		1.10
9	Đường phố loại 9	Đường Âu Cơ; Đường vào tiểu khu 10 có độ rộng đường từ 4mét trở lên; Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 2,5m đến 4m (Trừ tiểu khu 10). Thuộc tổ 7+17	1,200	960	800	480		1.10
10	Đường phố loại 10	Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 1,5mét đến 2,5mét.	960	800	640	400		1.10
11	Đường phố loại 11	Đường vào Tiểu khu 10 thuộc tổ 7+17 có độ rộng đường từ 2,5 đến 4m.	640	560	480	320		1.10
12	Đường phố loại 12	Đường nội bộ Tiểu khu 10 thuộc tổ 7+17 có độ rộng đường từ 1,5 mét đến 2.5 mét; Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng dưới 1,5m	480	400	320	240		1.10

13	Đường phố loại 13		Các tuyến đường có độ rộng đường dưới 1,5m Khu 10	320	240	160	120		1.10
5	PHƯỜNG TÂN HÒA								
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang	16,000	12,000	8,800	6,400		1.10
2	Đường phố loại 2		Đường Phùng Hưng: (Từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang)	6,400	5,400	4,600	3,300		1.10
3	Đường phố loại 3		Đường Trương Hán Siêu phường Tân Hòa; Đường Trần Quý Cáp	5,600	4,500	3,700	2,200		1.10
4	Đường phố loại 4		Phố Tuệ Tĩnh; Đường Đốc Ngữ	4,400	3,200	2,880	2,000		1.10
5	Đường phố loại 5		Đoạn đường Hòa Bình (từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp; Đường Đoàn Thị Điểm; Phố La Văn Cầu; Khu dân cư dự án Sông Đà 12	2,800	2,320	1,840	1,200		1.10
6	Đường phố loại 6		Đường vào Bệnh viện TP; Đường xưởng cưa cũ (từ điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp đến đường Trương Hán Siêu); QL 70B (từ ngã tư giao nhau đường Hòa Bình đến hết bến xe Bình An)	2,000	1,600	1,360	800		1.00
7	Đường phố loại 7		Đường tỉnh 433; Các trục đường có độ rộng trên 6m thuộc tổ 6,7,8; Các đường phố còn lại có	1,600	1,280	1,040	640		1.00

			độ rộng trên 4m của các tổ 1,2,3,4,5; Đường Phạm Ngũ Lão; Đường Lý Thái Tổ						
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Phúc Lịch (Tổ 6,7)	1,440	1,120	880	560		1.00
9	Đường phố loại 9		Đường trục chính tổ 8; Quốc lộ 70B(từ điểm đường rẽ vào Động tiên phi đến cầu Thia giáp Yên môn); Các trục đường ngõ có độ rộng từ 2,5m đến 4m thuộc các tổ 1,2,3,4,5	1,200	960	800	480		1.00
10	Đường phố loại 10		Các đường phố còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ 1,2,3,4,5	960	640	560	400		1.00
11	Đường phố loại 11		Đường có mặt cắt đường rộng từ 4m trở lên thuộc tổ 6,7,8	640	480	400	360		1.00
12	Đường phố loại 12		Đường quy hoạch khu tập thể dân tộc nội trú; Đường tổ 9 có mặt cắt đường rộng 5m; Các đường có độ rộng từ 1,5m đến dưới 4,0m thuộc các tổ 6,7,8; Các trục đường ngõ có độ rộng dưới 1,5m của các tổ 1,2,3,4,5	480	400	360	320		1.00
6	PHƯỜNG HỮU NGHỊ								
1	Đường phố loại 1		Đường Hoàng Văn Thụ	12,000	10,000	8,500	6,100		1.10
2	Đường loại 2		Đường Hữu Nghị; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường	8,000	6,700	5,700	4,100		1.10

			Thịnh Lang; Đường nội bộ khu an cư xanh						
3	Đường phố loại 3		Đường Phùng Hưng; Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (công khu Chuyên gia)	6,400	5,100	4,200	2,600		1.10
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Văn Trỗi điểm giao nhau với đường Hòa Bình đến điểm giao với đường Lê Thánh Tông; Đường nội bộ khu Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái Sông Đà.	4,800	3,800	3,100	1,900		1.10
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 15 (giáp cây xăng); Khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (18 lô mặt đường).	4,000	3,200	2,100	1,300		1.10
6	Đường phố loại 6		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (trừ 18 lô mặt đường)	2,400	1,900	1,450	960		1.10

7	Đường phố loại 7	Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Đường Phạm Hồng Thái (tổ 3,14,16,17); Đường Bùi Thị Xuân (tổ 3, 17); Đường Mai Thúc Loan; Đường Bà Đà (tổ 1,2,15); Đường Nguyễn Biểu (tổ 4,5,6,7);	2,240	1,760	1,280	800		1.10
8	Đường phố loại 8	Đường Lý Thái Tổ đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Các đường không tên có độ rộng trên 4m	1,600	1,280	1,040	640		1.10
9	Đường phố loại 9	Các đường ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4m nối với đường Hòa Bình (Đoạn từ cổng khu Chuyên gia thuộc Phường Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông thuộc Phường Tân Thịnh); Các đường còn lại có độ rộng đường trên 2,5mét đến 4mét; Đường trục chính tổ 08; Các đường ngách của đường Nguyễn Biểu)	1,120	880	720	480		1.14
10	Đường phố loại 10	Các đường còn lại có độ rộng đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét; Các ngõ, ngách nối với đường trục chính tổ 08	960	800	640	400		1.10

11	Đường phố loại 11	Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường dưới 1,5mét thuộc các tổ trên địa phường Hữu Nghị	480	400	360	320		1.10
7	PHƯỜNG THÁI BÌNH							
7.1	PHƯỜNG THÁI BÌNH (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)							
1	Đường phố loại 1	Đường An Dương Vương: Từ Đội thuế số 1 đến hết mép tường ngoài bên xe Chằm	5,800	4,900	4,200	3,000		1.10
2	Đường phố loại 2	Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bên xe Chằm đến điểm tiếp giáp phường Phương Lâm	4,000	3,500	3,400	2,800		1.10
3	Đường phố loại 3	Đường An Dương Vương: Đoạn từ ranh giới đất của Công ty Pacific (đi về phía dốc Cùn) đến ngã ba giao nhau với Đường 435	3,200	2,600	2,100	1,300		1.10
4	Đường phố loại 4	Đường Quốc lộ 6 (đường đi dốc Cùn): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435 và đường QL6 đến Km1 địa phận Phường Thái Bình; Các trục đường không tiếp giáp với đường An Dương Vương thuộc dự án khu dân cư phường Thái Bình (Công ty	2,400	1,900	1,600	1,000		1.00

			TNHH MTV Gia Ngân)						
5	Đường phố loại 5		Đường QL6 đoạn từ Km1 đến hết địa phận Phường Thái Bình (giáp địa phận huyện Cao Phong); Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650; Các trục đường không tiếp giáp với đường An Dương Vương thuộc khu tái định cư tổ 7 phường Thái Bình	1,600	1,300	1,000	600		1.00
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương vào sâu 500m; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường Anh Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình; Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình)	1,200	1,000	800	500		1.00
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ điểm sau điểm 500m đến hết địa phận Phường Thái Bình	960	800	640	400		1.00

8	Đường phố loại 8	Đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh, Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường vào ngã ba Mát không tiếp giáp trục đường, Tổ 6 phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6 tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư Phường Phương Lâm	800	640	400	280	1.00
9	Đường phố loại 9	Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương không tiếp giáp trục đường An Dương Vương) gồm tổ 7; Khu dân cư nằm sau đường 435, không tiếp giáp trục đường, gồm tổ 8,9,10, xóm Khuôi; Khu Dân cư nằm phía sau đường An Dương Vương đường đi lên Cùn không tiếp giáp trục Đường, tổ 8; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp Phường Thái Bình.	640	520	320	240	1.00
7.2	Xã Thái Thịnh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)						
a	Đất khu vực nông						

	thôn								
	Khu vực 1			1,200	880	560	420		1.00
	Khu vực 2			800	640	480	320		1.10
	Khu vực 3			640	520	320	240		1.00
	Khu vực 4			400	340	200	160		1.00
	Khu vực 5			240	200	160	120		1.00
	Khu vực 6			200	160	120	80		1.00
b	Đất ven nội thành								
	Đường Âu Cơ			1,200	320	280	160		1.05
8	PHƯỜNG THỊNH LANG								
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang, công ty cổ phần 565 đến điểm giao với đường Trần Quý Cáp	16,000	12,000	8,800	6,400		1.10
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu: Từ ngã tư (giao nhau giữa đường Lê Thánh Tông với đường Trương Hán Siêu) đến Trụ sở UBND phường Thịnh Lang; Đường Hoàng Văn Thụ (từ đoạn giao nhau với đại lộ Thịnh Lang đến đường Trương Hán Siêu)	9,600	6,900	5,800	4,100		1.10
3	Đường phố loại 3		Đường Hoàng Văn Thụ (Từ đoạn giao nhau giữa đường Trương Hán Siêu đến bến đò Thịnh Minh); Các lô đất trong khu dân cư đường nội bộ Cảng Chân Dê; Đường Trương Hán	8,000	6,400	5,400	3,900		1.10

			Siêu (từ Trụ sở phường Thịnh Lang đến Ngòi Dong) đến công đô Ngòi dong						
4	Đường phố loại 4		Đường quy hoạch dân cư tổ 14 phường Thịnh Lang Có mặt cắt đường 27m và mặt cắt đường 22,5 m; Khu QH dân cư số 7: Các lô có mặt đường 22m và các lô có mặt đường 16m; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt đường 16,0m);	7,200	5,900	4,200	2,600		1.10
5	Đường phố loại 5		Đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư và dân cư tổ 6 (mặt cắt đường 10,5m; Đường ra cảng Quả lắc: Từ ngã ba giao nhau giữa đường Thịnh Lang với Đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả lắc; Khu QH dân cư số 7: Các lô đất có mặt đường 10,5m	5,600	4,500	3,700	2,200		1.10
6	Đường phố loại 6		Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Khu dân cư phường Thịnh Lang các lô tiếp giáp với đường mặt cắt 10,5m trở lên; Đường phố Vĩnh Điều; Đường Trần Nhân Tông; Đường Thịnh Minh; Các lô đất còn lại trong khu dân cư mới Phường Thịnh Lang và	4,000	3,200	2,640	1,600		1.10

			khu nhà ở đô thị liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc Phường Thịnh Lang, đường quy hoạch phía trong (Đoàn 565)						
7	Đường phố loại 7		Đường ngõ 02 Trương Hán Siêu; Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường không tên có độ rộng đường từ 4m trở lên	2,800	2,240	1,840	1,120		1.10
8	Đường phố loại 8		Các đường còn lại thuộc có độ rộng đường trên 2,5m đến 4m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang; Các lô đất khu Quy hoạch tái định cư tổ 9	2,240	1,760	1,360	880		1.00
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại thuộc có độ rộng đường từ 1,5m đến 2,5m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang	2,000	1,360	1,200	800		1.00
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường dưới 1,5m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang	960	660	580	420		1.00
9	PHƯỜNG THỐNG NHẤT								
9.1	PHƯỜNG CHĂM MÁT (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường	5,800	4,900	4,200	3,000		1.15

			Lý Thường Kiệt đến hết Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp.						
2	Đường phố loại 2		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu.	4,400	3,500	2,900	1,800		1.10
3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2	3,400	2,700	2,200	1,400		1.10
4	Đường phố loại 4		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu	3,200	2,600	2,100	1,300		1.10
5	Đường phố loại 5		Đường An Dương Vương (Đường dộc Cun): Từ cầu Chấm đến ngã ba giao nhau với đường QL6 (Km1) thuộc địa phận phường Chấm Mát; Đoạn đường QL6 mới thuộc phường Chấm Mát	2,400	1,900	1,600	1,000		1.10
6	Đường phố loại 6		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với QL6 đến ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến đập tràn xóm Tân Sinh xã Thống Nhất; Đường quốc lộ 6 đoạn Km1 (Thuộc phường Chấm Mát) đến hết địa phận Phường Chấm Mát (giáp địa phận huyện Cao Phong)	1,600	1,040	880	640		1.10

7	Đường phố loại 7	Phố Duy Từ (cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 5); Đường Lý Thái Tông; Đường Kê Kai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót(vào trường bắn); Đường Lê Văn Tám (vào đoàn điều tra rừng); Các đường phố còn lại thuộc phường Chăm Mát (trừ các đường tiểu khu 2,3,4,5, ven chân đồi thuộc Phường Chăm Mát)	1,200	880	720	560		1.10
8	Đường phố loại 8	Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đồi, thuộc Phường Chăm Mát)	800	640	560	480		1.10
9.2	Xã Thống Nhất (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)							
a	Đất khu vực nông thôn							
	Khu vực 1		1,600	1,200	960	600		1.00
	Khu vực 2		1,200	800	480	320		1.00
	Khu vực 3		640	400	240	200		1.00
	Khu vực 4		400	320	200	160		1.00
	Khu vực 5		240	200	160	120		1.00
	Khu vực 6		200	160	120	80		1.00
b	Đất ven nội thành							

	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt			4,400	3,520	2,880	1,760		1.00
	Các khu đất dân cư chân cầu Mát			2,400	1,920	1,600	960		1.00
10	PHƯỜNG KỶ SƠN								
10.1	THỊ TRẤN KỶ SƠN (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63+300 đến Km 64+730 (Từ Km 63+300 khu dân cư Đàm Công Tranh đến Km 64+730 hộ bà Thanh Khu 1)	3,600	3,200	2,800	2,400	2,000	1.10
2	Đường phố Loại 2		Đường Hòa Lạc - Hòa Bình (giáp xã Dân Hạ đến giáp xã Trung Minh). Trục đường QL 6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 62 (giáp xã Dân Hạ) đến Km 63+300 (hết thửa đất hộ ông Long) và từ Km 64 +730 (hộ bà Thanh Khu 1) đến hết địa phận thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh, TP Hòa Bình). Đường 445: Đoạn đường nối từ QL 6 (ngã ba Huyện ủy) vào cầu Đá đến hết địa phận Thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Dân Hạ). Các đường nhánh nối với QL6 và các	3,100	2,700	2,300	1,900	1,500	1.10

			đường song song với QL6 thuộc khu dân cư Đầm Công Tranh mới.						
3	Đường phố Loại 3		Các đường nhánh trong khu dân cư Đầm Công Tranh mới. Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn: Nối từ QL6 đến đầu trục đường bê tông giáp điểm đầu sân vận động. Đường vào Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình. Đường vào Trung đoàn 250 (giáp xã Dân Hạ). Đường QL 6 cũ đi qua UBND thị trấn Kỳ Sơn.	2,300	2,000	1,700	1,300	1,000	1.00
4	Đường phố Loại 4		Đường nối từ đường QL 6 cũ ra đường QL 6 hiện nay; Đường nối từ QL 6 cũ ra đường Hòa Lạc - Hòa Bình và Đường nối từ đường Hòa Lạc - Hòa Bình ra khu dân cư khu 1. Đường vào Khu 2: Từ Hạng giao thông đến hết trục đường bê tông chính; Đường vào khu dân cư đầm công tranh cũ. Đường nối từ đường 445: Đầu cầu đá vào khu dân cư	2,000	1,700	1,300	980	670	1.05

			khu 2 (khu xây dựng cũ) đến hộ ông Chí và đi sân vận động. Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn: Đoạn từ đầu sân vận động đến hết hộ ông Nguyễn Quốc Hưng; Đoạn từ Nhà văn hóa Khu 2 đến hộ ông Bùi Đức Châu và hộ bà Ngọc (Khu 2).						
5	Đường phố Loại 5		Đường vào Khu 3: gồm các thửa đất giáp với hai nhánh đường chính là đường Bê tông và đường QL6 cũ. Đường nối từ đường 445 vào Khu 3. Đường nối từ đường Quốc lộ 6 đến hết hộ ông Ý (Khu 3). Đường vào hộ ông Vũ Văn Vượng (Khu 3). Khu 3 gồm các đoạn đường: Nối từ đường QL6 vào hộ bà Phạm Thị Thanh Hương; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Lan; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Xuyên. Đường vào khu 1 (đoạn cây xăng): Gồm các thửa đất giáp với đường chính. Đường vào hộ ông Nguyễn Quốc Hội (Khu 2). Đường vào hộ ông Long và bà Thân (Khu 3).	1,700	1,300	1,200	830	500	1.05
6	Đường phố Loại 6		Các đường còn lại trong toàn thị trấn	1,300	1,200	1,000	770	430	1.05

10.2	Xã Dân Hạ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			2,480	1,920	1,200	800	620	1.15
	Khu vực 2			1,920	1,440	880	600	480	1.10
	Khu vực 3			1,360	800	540	400	280	1.10
	Khu vực 4			640	400	240	160	120	1.10
11	Khu đô thị thuộc xã Sủ Ngòi (ven nội thành)								
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng đoạn từ trường Công nghiệp đến ngã tư Đồng Lợi; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Cổng chữ A	24,000	16,800	12,300	9,000		1.10
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ Cổng chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	22,400	15,200	10,300	7,800		1.10
3	Đường phố loại 3		Khu sudico mở rộng; Khu sau sở tài chính (Bảo hiểm viên Đông); Các đường nội bộ khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo	9,600	6,900	5,800	4,100		1.10
4	Đường phố loại 4		Đường Chi Lăng kéo dài điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp đê Quỳnh Lâm	8,000	6,400	5,200	3,200		1.10

5	Đường phố loại 5	Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha; Các lô đất gồm: Tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sủ Ngòi, Điểm tiếp giáp với phường Đồng Tiến, Điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo.	4,800	3,600	2,400	1,600	1.10
---	------------------	---	-------	-------	-------	-------	------

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

**Biểu số 06: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021 ĐỐI VỚI ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)**

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m ²)					Hệ số điều chỉnh giá đất
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11
I	HUYỆN LẠC SƠN								
	THỊ TRẤN VỤ BẢN	5							
1	THỊ TRẤN VỤ BẢN (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm Huyện đến nhà bà Hương (Duy); Từ ngã ba Bưu điện huyện, đến đầu cầu ngầm, giáp nhà bà Hà Lộc, QL12B đầu cầu cứng nhà ông Dũng Mơ đến nhà ông Tùng Lan	5,600	3,150	1,750	1,400		1.05

2	Đường phố Loại 2	QL12 B Nhà Phong Mỹ giáp xã Liên Vũ đến Chi cục Kiểm Lâm; Từ nhà Bão (Nga) giáp Xuất Hóa đến Nhà ông Dũng Ngọc phố Tân Giang; QL12B Sân vận động nhà Bà Hoa Cung cách 20m đến đầu cầu ngầm nhà bà Thanh Thắng; Từ ngã ba Phòng Giáo dục - Đền Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Sơn; Từ ngã ba nhà ông Đức Tâm đến nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân(Xóm Nghĩa cũ); - Đường 436 ông Hiền Thắm đến nhà văn hóa phố Hữu Nghị (NVH Đoàn Kết cũ)	4,200	2,310	1,330	980		1.05
3	Đường phố Loại 3	QL12B Nhà Quang Thư - Đền hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Từ nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (xóm Nghĩa cũ) - Đến đầu cầu Chum giáp nhà ông Duy; QL12B Đầu cầu cứng đi xã Bình Hẻm - đến hết địa phận phố Độc Lập; Từ ngã ba Huyện đội đến nhà ông Bảy phố Hữu Nghị. Từ đầu cầu cứng đi theo kè sông Bưởi đến nhà ông Móng giáp cầu ngầm	1,750	1,260	620	430		1.05
4	Đường phố Loại 4	QL12B Nhà ông Dũng Ngọc - Đi qua phố Tân Giang, Phố Thống Nhất đến ngã ba Phố Nghĩa Dân đến nhà ông Phú Hiền; QL12B nhà ông Giang Hữu phố Thống Nhất đến nhà ông Nậy Thìn; Từ QL 12B Nhà ông Long Bích	980	700	430	270		1.05

			đến nhà ông Thành Lợi; QL 12B từ nhà ông Hải Lan đến nhà ông Lùng - QL 12B từ nhà ông Đồng đến nhà ông Diên Yến						
5	Đường phố Loại 5		QL12B Trạm điện 300 KV - đến nhà văn hóa phố Tân Giang, QL12B Ông Bảo sâu 20m - Đến nhà ông Diệp phố Tân Giang; QL12 b nhà ông Mạnh Thủy đến nhà ông Thắng Tuyên, QL12B nhà ông Kiên Ngọ đến nhà ông Thục Xuân; QL12B Thiên Trường Phố Tân Giang đến sân bóng Long Viên; QL12B nhà ông Phúc Hoa sâu 20m - đến nhà bà Hương Duy, đến nhà Tâm Phương, đến nhà ông Việt Mung; QL12B nhà ông Hùng Cầu đến nhà ông Cầu Đền, QL12 B nhà ông Chiến Kiều đến nhà Hảo Thùy, QL12 B nhà ông Loan Thủy, đến bà Thêu Hiến, Từ Cầu Chum sâu 30m Giáp nhà bà Duyên Đăng - đến nhà ông Toàn Ngọ phố Nghĩa Dân	770	410	270	190		1.00
6	Đường phố Loại 6		Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản	550	290	160	110		1.00
2	Xã Liên Vũ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			2,450	920	530	230		1.00

	Khu vực 2			1,530	640	380	150		1.00
	Khu vực 3			770	260	180	90		1.00
	Khu vực 4			510	210	130	70		1.00
	Khu vực 5			210	130	80	65		1.00
II	HUYỆN ĐÀ BẮC								
	THỊ TRẤN ĐÀ BẮC	5							
*	THỊ TRẤN ĐÀ BẮC (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Bùi Khắc Quang đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thủy) ngang sang nhà ông Đinh Văn Lợi thôn Công, thị trấn Đà Bắc.	3,360	1,630	1,130	880	770	1.00
2	Đường phố Loại 2		Hai bên mặt trục đường tỉnh lộ 433: từ nhà bà Thắm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc BCHQS huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyên) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn (Thoa) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) thôn Công đến hết khuôn viên nhà ông Tinh (Hồng) thôn Công.	2,030	910	650	520	460	1.00

3	Đường phố Loại 3	Hai bên trục đường tỉnh lộ 433: từ hết khuôn viên nhà ông Tỉnh (Hồng) thôn Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) xóm Hương Lý, xã Tu Lý; Hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Trịnh Thị Phương (vợ ông Bổng) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Hùng (Thu) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường OXPAM từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn Bằng (đường đi xã Hào Lý); Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xã Tu Lý.	1,190	600	400	300	250	1.00
4	Đường phố Loại 4	Hai bên đường từ ngã tư chợ xép đi sâu vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5mét trở lên; Tuyến đường khu dân cư mới thôn Mu	740	370	280	190	140	1.00
5	Đường phố Loại 5	Các trục đường xương cá thuộc thị trấn Đà Bắc có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 3,5 m	400	230	140	110	90	1.00
6	Đường phố Loại 6	Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Đà Bắc	180	120	110	90	80	1.00
*	Xã Tu Lý (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)							
	Khu vực 1		840	530	440	290	270	1.00

	Khu vực 2			320	170	140	90	80	1.00
	Khu vực 3			130	110	90	80	70	1.00
	Khu vực 4			100	90	80	70	65	1.00
III	HUYỆN TÂN LẠC								
	THỊ TRẤN MÃN ĐỨC	5							
1	THỊ TRẤN MUỜNG KHẾN (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến cầu I (Đường Hòa Bình - Sơn La); Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến đường vào sân vận động cũ; Tuyến đường QL12B từ Bục tròn ngã ba đến đường rẽ vào đơn vị D743 và hết đất nhà ông Dị.	7,000	5,300	3,900	3,200		1.05
2	Đường phố Loại 2		Tuyến đường QL6 từ Cầu I đến tiếp giáp với xã Quy Hậu (hướng đi Sơn La); Tuyến đường QL6 từ đường vào sân vận động cũ đến tiếp giáp với xã Quy Hậu (hướng đi Hòa Bình); Tuyến đường QL12B từ đường rẽ vào đơn vị D743 đến tiếp giáp xã Mãn Đức(hướng đi Lạc sơn); Tuyến đường đôi từ ngã ba với đường QL12B đến sân vận động trung tâm huyện.	5,600	4,600	3,400	2,500		1.00

3	Đường phố Loại 3	Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn đường từ ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn từ ngã ba tiếp giáp với QL6 (cạnh trạm biến áp khu 6) đến hết đất nhà ông Hải Năng	2,500	1,800	1,300	1,100		1.00
4	Đường phố Loại 4	Tuyến đường bê tông vành đai thị trấn đoạn đường từ nhà ông Hải Năng đến hết đất nhà ông Thắng khu 7 (tiếp giáp đất xã Mãn Đức); Tuyến đường đi Tân Hồng (từ ngã ba với đường QL6) đến hết đất nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850); Tuyến đường đi trường THCS Kim Đồng từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cổng trường THCS Kim Đồng; Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu 1B) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu 2); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.	1,800	1,200	880	600		1.00

5	Đường phố Loại 5	Tuyến đường đi Tân Hồng từ nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850) đến cầu Hồng Dương; Tuyến đường liên khu từ công trường THCS Kim Đồng đến ngã ba với đường vành đai (cạnh nhà ông Quỳnh Thư khu 7); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100 mét (đường phố loại 4) sâu vào 200 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Đường từ ngã ba với đường vành đai cạnh nhà bà Sinh khu 1B đến hết đất nhà ông Nhiên; Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ vào sâu 150 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.	700	490	350	250		1.00
6	Đường phố Loại 6	Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ tính từ 150 m đến 250 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Các đường xương cá còn lại của khu IB	350	250	180	120		1.00
		Các đường xương cá còn lại thuộc thị trấn Mường Khén.	180	120	90	70		1.00
2	Xã Quy Hậu (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)							

	Khu vực 1			4,550	2,310	1,890	1,400		1.05
	Khu vực 2			1,750	1,120	980	640		1.05
	Khu vực 3			840	770	640	200		1.05
	Khu vực 4			200	170	160	130		1.05
	Khu vực 5			130	120	110	100		1.05
3	Xã Mãn Đức (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			4,550	2,310	1,890	1,400		1.05
	Khu vực 2			1,750	1,120	980	640		1.05
	Khu vực 3			840	770	640	200		1.05
	Khu vực 4			200	170	160	130		1.05
	Khu vực 5			130	120	110	100		1.05
IV	HUYỆN CAO PHONG								
	TT Cao Phong	5							
1	Đường phố Loại 1		Đoạn Đường QL 6 từ ngã tư Đài tưởng niệm thị trấn + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2) đến đường đi xã Tân Phong + đường đi đơn vị X264	4,900	3,710	2,940	2,240		1.20
2	Đường phố Loại 2		Đoạn Đường QL 6 từ xóm Bắc Sơn và bên đối diện là nhà ông Vũ Đức Chuyển đến ngã tư Đài tưởng niệm + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2); Đường đi xã Tân Phong + đường vào đơn vị X264 đến đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là ông	3,500	3,010	2,310	1,610		1.15

			Dương Hoàng Mong						
3	Đường phố Loại 3		Đoạn Đường QL 6 từ đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là nhà ông Thủy đến cầu Bả; Đoạn đường từ cây xăng xóm Mới đến đường vào xóm Bắc Sơn; Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đấu giá đất; Đường vào khu A kho 102 bộ đội biên phòng	2,800	2,170	1,750	1,120		1.10
4	Đường phố Loại 4		Đường thị trấn đi xã Tân Phong (hết đất Trường dân tộc nội trú); Đường vào Kho X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong (cạnh cây xăng khu 4) đến hết địa giới đất nhà ông Tấn. Đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện chạy dọc hai bên đường liên xã, thị trấn đi xã Đông Phong; Đường vào kho K 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà bà Tấn) và các đường còn lại của Khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 3 trên đây; Đường từ ngã ba cổng sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng;	1,750	1,260	1,030	560		1.00

			Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phân địa giới nhà bà Lan; đường vào núi đầu Rông						
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	1,260	910	670	310		1.00
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN								
	THỊ TRẤN LƯƠNG SƠN	5							
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7; đoạn đường từ QL6A đến công xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi (có chiều rộng mặt đường 27 m)	7,000	5,300	3,600	1,900		1.10
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6A từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đi về hướng Xuân Mai đến hết thị trấn Lương Sơn; Đoạn đường QL6A từ Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh).	6,300	4,200	2,800	1,500		1.10

3	Đường phố Loại 3	Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh đến nhà hàng Bích Lương) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Từ QL 6A đến đường trục chính vào khu Trung tâm thương mại Đông Dương (có chiều rộng mặt đường là 27m), Các trục đường nhánh khu nhà ở thương mại và trung tâm huyện.	5,600	4,000	2,400	1,400		1.10
4	Đường phố Loại 4	Đoạn đường Trường Sơn A đi qua thị trấn, từ Km 0 đến Km 0+300 (đường rẽ vào nhà máy xi măng); Đoạn đường từ QL6A rẽ vào nông trường Cửu Long đến ngã ba Đội 8/3; Đoạn đường từ QL6A đến Trung tâm Dạy nghề; Đoạn đường từ QL6A rẽ vào đến Công ty TNHH MTV Loan Trần; Đoạn đường từ QL6A đến cổng phụ sân vận động huyện; Đoạn đường từ QL6A đến cổng Trường PTTH chuyên ban; Đoạn đường từ QL6A đến cổng XN khai thác công trình Thủy Lợi; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK8 đến hết nhà số 103; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Trung Đoàn 36; các đường nhánh trong khu thương	3,500	2,100	1,400	910		1.10

			mại và nhà ở Đông Dương.						
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ QL6A đi rẽ vào TK7 sâu vào 400 mét; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK9 đến Công ty TNHH MTV Loan Trần; Đường Trường Sơn A từ Kn 0+300 đến Km1+390; Đoạn đường từ QL 6A đi vào cống trào Khu Liên Sơn đến ngã ba hết sân bóng của Nông trường Cửu Long; các trục đường nhánh khu đất đầu giá xóm Mỏ.	2,800	1,700	1,100	770		1.10
6	Đường phố Loại 6		Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đường từ QL 6A cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đình Công Tiếp (xóm Đồng Bái) đến nhà ông Đình Công Hiệp (xóm Đồng Bái); Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đình Công Tiếp	1,400	840	630	460		1.10

			(xóm Đồng Bái) đến nhà Bà Hoàng Thị Sáng						
7	Đường phố Loại 7		Đường còn lại của các tiểu khu và xóm Mỏ	1,260	770	620	420		1.10
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái	840	560	470	280		1.10
VI	HUYỆN MAI CHÂU								
	TT Mai Châu	5							
1	Đường phố Loại 1		Đất hai bên đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu.	7,000	3,800	2,100	1,800		1.20
2	Đường phố Loại 2		Quốc lộ 15A từ cầu xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng; Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Quách Văn Minh TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83(ông Thành) và từ công phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thẩm Men); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn) đến hết nhà số 85 (ông Cửu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Vãng 200 mét; Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải	3,500	2,100	1,700	1,400		1.20

			vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bên xe (trừ các hộ giáp bên đường Quốc lộ 15A)						
3	Đường phố Loại 3		Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Thịnh Mai) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A; Tiểu khu 4: Từ sau nhà số 46 (nhà ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Chiên Thuận); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thám) và từ sau nhà số 201 (ông Mạnh Thúy) đến chân núi đường lên Hang Chiều. Đường (sau nhà ông Tiên Loan khu bệnh viện cũ) đến giáp đất khu nghĩa địa; Từ sau (nhà bà Tiêu) đến trường THCS Nguyễn Tất Thành; Từ sau (nhà ông	2,000	1,600	1,300	700		1.20

			Chòng) đến chân núi						
4	Đường phố Loại 4		<p>Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (ông Giang Phương); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền) và từ sau nhà số 83 (ông Thành Thu) đến hết nhà nội trú Trường DTNT Mai Châu; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc nương sau Bru điện); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (nhà ông Cừ) đến hết nhà số 95 (nhà ông Quán Bể); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (nhà bà Hiền) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A.</p>	1,500	1,100	700	400		1.20

5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến giáp suối Vãn; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại; Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV và trục đường xương cá rải nhựa (vật liệu cứng Bê tông) xóm Poom Cọng.	700	500	400	200		1.10
6	Đường phố Loại 6		Đất hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A đến hết sân bóng xóm Vãng (giáp nhà bà Cầu); Từ đầu xóm Vãn (nhà ông Cươ) đến hết các hộ giáp Chi trường Mầm Non xóm Vãn	400	300	150	110		1.10
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu	210	180	110	80		1.05
VII	HUYỆN LẠC THUY								
a	THỊ TRẤN CHI NÊ	5							
1	THỊ TRẤN CHI NÊ								
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nên khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trường PTTT Lạc Thủy A; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã	7,000	4,550	3,430	2,870		1.00

			ba cầu cứng Chi Nê						
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nê khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào Trường PTH Lạc Thủy A đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Đường từ ngã ba cầu cứng đến mố cầu cầu cứng Chi Nê	5,180	3,990	2,310	1,750		1.01
3	Đường phố Loại 3		Đường Quốc lộ 21A từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cứng đến hết nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến); đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến hết nhà ông Bùi Viết Kiềm (khu dân cư số 3); Đoạn QL 21A đến phần diện tích đất đường tránh Chi Nê -Lạc Long; đoạn QL 21A đến ngã 4 trường mầm non Hoa Hồng thị trấn Chi Nê	4,620	3,430	1,750	1,400		1.00
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụy; Đoạn đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục	3,010	2,450	1,190	980		1.00

			đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 100m nằm trong khoảng đường phố loại 1						
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường QL21A phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với địa phận xã Lạc Long); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên vào sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố loại 2	2,310	1,680	1,120	910		1.00
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố Loại 3,4 (chỉ tính các trục đường từ QL 21A trở vào)	800	620	460	390		1.00
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và đoạn đường từ cầu xi măng (công trường Cơ điện Tây Bắc) đến hộ ông Vũ Văn Bằng thuộc khu 13 (Trừ các đường đã quy định tại các đường phố loại 5; 6; 8)	540	430	350	270		1.00
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường thuộc khu dân cư số 5; 13, trục đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở	310	250	200	150		1.00

			trên (trừ các thửa đất thuộc đường phố loại 7)						
2	Xã Lạc Long (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			1,750	1,260	770	420		1.00
	Khu vực 2			490	420	250	210		1.00
	Khu vực 3			210	170	130	100		1.00
b	THỊ TRẤN THANH HÀ	5							
1	THỊ TRẤN THANH HÀ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ Km 71+400 đến Km 71+620	3,150	2,730	2,310	1,400		1.00
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL12A, từ Km 71+35 đến Km 71+400	2,450	2,030	1,610	980		1.00
3	Đường phố Loại 3		Đoạn QL12A, từ Km 71+620 đến Km 72+200; và đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà	2,030	1,610	1,190	770		1.00
4	Đường phố Loại 4		Từ nhà Tuấn Trinh khu Đoàn Kết đến giáp đường Hồ Chí Minh	840	350	250	180		1.00
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Thanh Hà	350	250	180	140		1.00
2	Xã Thanh Nông (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								

	Khu vực 1			1,750	1,230	770	460		1.00
	Khu vực 2			630	530	320	270		1.00
	Khu vực 3			420	340	250	200		1.00
	Khu vực 4			140	120	110	80		1.00
VII	HUYỆN KIM BÔI								
I	THỊ TRẤN BỒ	5							
1	THỊ TRẤN BỒ								
1	Đường phố Loại 1		Đường 12 B bắt đầu từ điểm tiếp giáp với xã Hạ Bì đến điểm tiếp giáp với xã Kim Bình.	8,400	5,600	3,360	1,680		1.00
2	Đường phố Loại 2		Đường 12C đoạn từ điểm giao nhau đường 12B đến ngầm suối Cháo	5,600	2,520	1,890	980		1.00
3	Đường phố Loại 3		Đường từ điểm giao nhau với 12B đi vào Sân vận động huyện; Đường từ điểm giao nhau với 12B đi vào Đài Phát thanh truyền hình; Đường đi xã Trung Bì từ điểm giao nhau với 12B vào hết địa phận Kho K51; Đường vào Trung tâm Chính trị từ điểm giao nhau với 12B vào sâu 100 mét; Đường vào xã Kim Tiến, từ điểm giao nhau với 12B sâu vào 200 mét	3,080	1,540	1,050	630		1.00
4	Đường phố Loại 4		Các trục đường, ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn BỒ	1,360	840	500	340		1.00
2	Hạ Bì (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			5,600	2,310	1,190	600		1.10

	Khu vực 2			3,220	1,610	640	430		1.00
	Khu vực 3			420	250	170	95		1.00
3	Kim Bình (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			5,600	2,310	1,190	600		1.10
	Khu vực 2			3,220	1,610	640	430		1.00
	Khu vực 3			420	250	170	95		1.00
IX	HUYỆN YÊN THỦY								
	THỊ TRẤN HÀNG TRẠM	5							
1	THỊ TRẤN HÀNG TRẠM								
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường đi vào Trường THPT Yên Thủy A đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến đường rẽ vào công khu văn hóa phố 12 (hết đất ở nhà ông Trịnh Quốc Việt)	9,000	7,200	6,000	4,800		1.20
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường vào Trường PTTH Yên Thủy A đi về phía Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi về hướng đường Hồ Chí Minh đến đường đi vào công làng văn hóa xóm Dom xã Yên Lạc (hết đất ở nhà ông Bùi Văn Uyên); Đoạn từ đường rẽ vào công khu nhà văn hóa phố 12 đi về phía Vụ Bản huyện Lạc	5,500	4,900	3,600	2,600		1.00

			Sơn đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Yên						
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường từ hết đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Yên đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua ngân hàng Chính sách vòng qua UBND huyện Yên Thủy, qua nhà bà Bùi Thị Diễm, ông Bùi Minh Dậu đi đến cổng nhà văn hóa khu 8 thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B đến cổng Công an huyện, đến cổng Ban chỉ huy quân sự huyện, đến cổng Nhà văn hóa huyện	4,200	3,500	2,800	2,100		1.00
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ điểm tiếp giáp hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường tiếp giáp hết đất ở nhà ông Bùi Văn Uyên đi hướng đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm	3,500	2,800	2,100	1,400		1.00

5	Đường phố Loại 5	<p>Đoạn đường từ công chợ Hàng Trạm đi qua khu phố 6, khu phố 7 và khu phố 8 đi đến đường tiếp giáp với đường Quốc lộ 12B (giáp bệnh viện huyện Yên Thủy); Đoạn đường từ Viện kiểm sát đi xóm Khang, xã Yên Lạc qua ngã tư khu phố 7 đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Ưa; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B từ đất ở nhà bà Bùi Thị Hiền đi qua nhà văn hóa khu phố 10, thị trấn Hàng Trạm đến điểm tiếp giáp với đất ở nhà ông Lê Thanh Bình; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Văn Vĩnh đi theo đường nhựa đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Huy Thông; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến cổng làng văn hóa xóm Cả, xã Yên Lạc đến hết thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi vào trường THPT Yên Thủy A đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ nhà bà Nguyễn Thị Sánh đi vào trường tiểu học Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Ngọc Thùy đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Hữu Hòa; Đoạn đường từ trường Mãn non thị trấn đến đất nhà bà Bùi Thị Dung (tiếp giáp từ công</p>	2,100	1,400	1,050	700	1.00
---	------------------	---	-------	-------	-------	-----	------

			chợ đến bệnh viện)						
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường Quốc lộ 12B cạnh Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Yên Thủy và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường nhựa khu phố 7 từ nhà ông Bùi Trọng Tiêu đến nhà ông Quách Công Hàm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng công ty TNHH MTV 2-9 Hòa Bình đi đến tiếp giáp đường vào xưởng chế biến chè 2-9 (hết đất ở nhà bà Ngô Thị Phụng); Đoạn đường Quốc lộ 12B từ	1,400	1,190	910	630		1.00

			cây xăng khu phố 8 đi hết khu trạm Trầu cũ; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Nguyễn Hữu Hòa đi đến hết trường Mầm non xã Yên Lạc; đoạn đường từ Q112B đi đến hết đất nhà văn hóa khu 11 thị trấn Hàng Trạm						
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường từ đất ở nhà ông Hà Quang Bạo đi đến đập nông trường 2-9; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ nhà ông Phạm Văn An đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Xá; Đoạn đường từ nhà ông Bùi Đức Hùng đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thùy khu phố 3-4; Đường giao thông nông thôn huyện Yên Thủy, huyện Lạc Thủy từ nhà ông Hà Quang Bạo đi đến xóm Cả xã Yên Lạc hết địa giới thị trấn Hàng Trạm	1,120	840	700	560		1.00
8	Đường phố Loại 8		Các đoạn đường bê tông, đường nhựa nội các khu phố của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,0 mét trở lên	700	560	490	420		1.00
9	Đường phố Loại 9		Các trục đường đất còn lại của thị trấn Hàng Trạm	560	420	350	280		1.00

2	Xã Yên Lạc (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			5,500	4,900	3,600	2,600		1.00
	Khu vực 2			3,500	2,800	2,100	1,400		1.00
	Khu vực 3			2,100	1,400	1,050	700		1.00
	Khu vực 4			1,050	700	420	280		1.00
	Khu vực 5			530	350	240	160		1.00
	Khu vực 6			400	220	110	105	90	1.00
X	THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH	3							
1	PHƯỜNG PHƯƠNG LÂM								
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (Nhà văn hóa Thành phố Hòa Bình)	24,000	19,900	13,300	8,400		1.20
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương; Đường Chi Lăng từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Phương Lâm	21,000	17,400	11,700	7,400		1.20
3	Đường phố loại 3		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm	17,500	11,300	7,500	5,600		1.20

4	Đường phố loại 4	Đường Nguyễn Trung Trực, Đường Mạc Thị Bưởi, Đường Điện Biên Phủ, Đường Chu Văn An, Đường Trần Phú, Đường Lê Lợi, Ngô Quyền, Đường Nguyễn Huệ, Đường Hai Bà Trưng, Đường Đặng Dung. Đường bê tông giáp chợ Nghĩa Phương đoạn từ ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Hưng Đạo.	10,500	7,900	5,800	4,200		1.20
5	Đường phố loại 5	Đường Lý Tự Trọng, Đường Hoàng Diệu, Đường Hoà Bình: từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới Phường Phương Lâm	6,300	4,600	3,900	2,800		1.20
6	Đường phố loại 6	Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh uỷ; Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân; Đường xung quanh chợ	5,250	4,400	3,700	2,700		1.20

			Nghĩa Phương, thuộc tờ 16, phường Phương Lâm						
7	Đường phố loại 7		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường lên công Tỉnh uỷ đến hết địa phận Phường Phương Lâm; Đường Tỉnh hội Phụ nữ	3,900	3,200	2,600	1,500		1.20
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Quang Phục; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường trên 4mét thuộc Phường Phương Lâm.	3,100	2,500	2,000	1,200		1.10
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng đường trên 2,5m đến 4m; đường vào khu tập thể ngân hàng Nông Nghiệp (sau rạp Hoà Bình) thuộc tổ 7A (nay là tổ 7); Đường khu Thủy sản trên 4m	1,800	1,400	1,200	700		1.10
10	Đường phố loại 10		Đường Nguyễn Việt Xuân	1,400	1,120	910	560		1.05
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có bề rộng đường trên 1,5m đến 2,5m; Đường thuộc dân cư dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 2	1,190	980	770	490		1.10
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có bề rộng đường từ 1,5m trở xuống; đường khu thủy sản có độ rộng từ 2,5 m đến 4 m	980	770	630	420		1.10
13	Đường phố loại 13		Đường khu thủy sản có bề rộng đường từ 2,5 mét trở xuống; Đường	700	560	350	280		1.10

			dân cư trên chân đồi từ tổ 1 đến tổ 2						
2	PHƯỜNG ĐỒNG TIẾN								
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã tư giao nhau đường Trần Hưng Đạo; Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú	21,000	17,500	13,200	9,700		1.20
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến đầu cầu đen; Đường Trần Hưng Đạo đến điểm ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm	17,500	12,600	10,150	8,400		1.10
3	Đường phố loại 3		Đường Cù Chính Lan: Từ cuối cầu Đen đến đầu cầu Trắng; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến điểm giao nhau với đường Cù Chính Lan	14,000	10,300	7,500	6,000		1.05
4	Đường phố loại 4		Đê Đà Giang từ đầu cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường nội bộ trong khu dân cư Vincom; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 15m và 10,5m; 15m và 15m (lòng đường 7,5m và 5,5m)	10,500	8,400	6,900	4,200		1.20
5	Đường phố loại 5		Đường Cù Chính Lan: Từ đầu cầu trắng đến tiếp giáp địa giới xã Trung Minh; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các	8,750	6,700	5,500	3,400		1.20

			lô đất tiếp giáp cả 20 mặt đường 10,5 và 10,5 (lòng đường 5,5m)						
6	Đường phố loại 6		Khu Quy hoạch dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 15m (lòng đường 7,5m)	7,700	5,600	4,200	3,150		1.20
7	Đường phố loại 7		Đường Trần Quốc Toản; Đường Bé Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Ông Ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Phố Nguyễn Tri Phương (khu tập thể Bệnh viện); Đường Tổng Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ (giáp khu 4,9ha xã Sủ Ngòi); Đường Minh Khai; Đường vào công phụ trường tiểu học Lê Văn Tám; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 10,5m (lòng đường 5,5m)	5,250	3,900	3,200	2,000		1.15
8	Đường phố loại 8		Đường trên 4m đoạn từ Cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường tránh QL6 đoạn thuộc địa phận phường Đồng Tiến	3,150	2,520	2,100	1,260		1.10
9	Đường phố loại 9		Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường quanh khu đăng kiểm vào T.tâm đảo	2,800	2,240	1,820	1,120		1.10

			tại lái xe A1 (Đường phố Tây Tiên)						
10	Đường phố loại 10		Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 13; Đường ngõ có độ rộng trên 4m đoạn từ cầu Đen đến tiếp giáp địa giới xã Trung Minh; Đường Lê Ngọc Hân	2,100	1,400	1,260	910		1.10
11	Đường phố loại 11		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5m từ cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ Cầu Đen đến giáp xã Trung Minh	1,400	910	770	560		1.10
12	Đường phố loại 12		Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 14	1,050	700	630	420		1.10
13	Đường phố loại 13		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến giáp xã Trung Minh	700	490	420	280		1.10
3	PHƯỜNG CHĂM MÁT								
3.1	PHƯỜNG CHĂM MÁT (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp.	5,100	4,300	3,600	2,600		1.15
2	Đường phố loại 2		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu.	3,900	3,100	2,500	1,500		1.10

3	Đường phố loại 3	Đường An Dương Vương: Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2	3,000	2,400	2,000	1,200	1.10
4	Đường phố loại 4	Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu	2,800	2,200	1,800	1,100	1.10
5	Đường phố loại 5	Đường An Dương Vương (Đường dộc Cùn): Từ cầu Chăm đến ngã ba giao nhau với đường Q16 (Km1) thuộc địa phận phường Chăm Mát; Đoạn đường Q16 mới thuộc phường Chăm Mát	2,100	1,700	1,400	800	1.10
6	Đường phố loại 6	Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với QL6 đến ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến đập tràn xóm Tân Sinh xã Thống Nhất; Đường quốc lộ 6 đoạn Km1 (Thuộc phường Chăm Mát) đến hết địa phận Phường Chăm Mát (giáp địa phận huyện Cao Phong)	1,400	910	770	560	1.05
7	Đường phố loại 7	Phố Duy Từ (cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 5); Đường Lý Thái Tông; Đường Kê Kai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót(vào trường bản); Đường Lê Văn Tám (vào đoàn điều tra rừng); Các đường phố còn lại thuộc phường Chăm Mát (trừ các đường tiểu khu 2,3,4,5, ven chân đồi thuộc Phường Chăm Mát)	1,050	770	630	490	1.10

8	Đường phố loại 8		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đò, thuộc Phường Chăm Mát)	700	560	490	420		1.10
3.2	Xã Dân Chủ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
a	Đất khu vực nông thôn								
	Khu vực 1			1,400	1,050	840	630		1.00
	Khu vực 2			840	630	420	350		1.00
	Khu vực 3			560	420	280	210		1.00
	Khu vực 4			350	210	180	140		1.00
	Khu vực 5			210	180	140	110		1.00
	Khu vực 6			180	140	110	70		1.00
b	Đất ven nội thành								
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt			3,850	3,080	2,520	1,540		1.00
	Đoạn đường QL6 mới qua xã Dân Chủ			2,100	1,680	1,400	840		1.00
	Đường Phan Đình Giót			1,050	770	630	490		1.00
4	PHƯỜNG TÂN THỊNH								
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái SĐ) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông;	14,000	10,500	7,700	5,600		1.20

			Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến công chợ Tân Thịnh; đường Thịnh Lang.						
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh	10,500	8,800	7,400	5,300		1.20
3	Đường phố loại 3		Đường Phan Bội Châu; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16; Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang và đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Các lô đất giáp đường QH1 của khu trung tâm thương mại đoạn từ ngã 5 giao nhau với đường Thịnh Lang đến trường cấp 3 Lạc Long Quân	7,000	5,900	5,000	3,600		1.20
4	Đường phố loại 4		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới Phường Tân Thịnh; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16; Đường Lý Nam Đế; Đoạn đường từ công chợ Tân Thịnh (ngã ba giao	5,600	4,480	3,640	2,240		1.10

			nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại- dịch vụ bờ trái sông Đà.						
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường Nguyễn Văn Trỗi; Đường bờ kè Sông Đà (đoạn giao nhau với đường Lý Nam Đế giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi); Đường nối từ trung tâm thương mại bờ trái Sông Đà tới Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình	3,500	2,800	2,310	1,400		1.10
6	Đường phố loại 6		Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 18 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân; Đường phố Ông Đùng: Đoạn giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến hết ranh giới khu chung cư Sông Đà 7; Các đường thuộc khu dân cư Tổ 18; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu Thành đội); Đường	2,800	2,240	1,820	1,120		1.10

			Đình Tiên Hoàng: Từ công chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 thuộc tổ 10; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy Thủy điện Hòa Bình nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, Phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 10						
7	Đường phố loại 7		Đường vào đơn vị Bộ đội 565. Đường phố Ông Đùng: Đoạn ranh giới Khu chung cư Sông Đà 7 đến kề suối Đứng	2,100	1,680	1,400	840		1.10
8	Đường phố loại 8		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng Chuyên gia) đến hết địa giới Phường Tân Thịnh (giáp với Phường Phương Lâm); Đường vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 4mét trở lên (trừ TK10).	1,750	1,400	1,120	700		1.10
9	Đường phố loại 9		Đường Âu Cơ; Đường vào tiểu khu 10 có độ rộng đường từ 4mét trở lên; Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 2,5m đến 4m (Trừ tiểu khu 10). Thuộc tổ 7+17	1,050	840	700	420		1.10
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 1,5mét đến 2,5mét.	840	700	560	350		1.10
11	Đường phố loại 11		Đường vào Tiểu khu 10 thuộc tổ	560	490	420	280		1.10

			7+17 có độ rộng đường từ 2,5 đến 4m.						
12	Đường phố loại 12		Đường nội bộ Tiểu khu 10 thuộc tổ 7+17 có độ rộng đường từ 1,5 mét đến 2.5 mét; Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng dưới 1,5m	420	350	280	210		1.10
13	Đường phố loại 13		Các tuyến đường có độ rộng đường dưới 1,5m Khu 10	280	210	140	110		1.10
5	PHƯỜNG TÂN HÒA								
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang	14,000	10,500	7,700	5,600		1.10
2	Đường phố loại 2		Đường Phùng Hưng: (Từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang)	5,600	4,700	4,000	2,900		1.10
3	Đường phố loại 3		Đường Trương Hán Siêu phường Tân Hòa; Đường Trần Quý Cáp	4,900	3,900	3,200	2,000		1.10
4	Đường phố loại 4		Phố Tuệ Tĩnh; Đường Đốc Ngữ	3,850	2,800	2,520	1,750		1.10
5	Đường phố loại 5		Đoạn đường Hòa Bình (từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp; Đường Đoàn Thị Điểm; Phố La Văn Cầu; Khu dân cư dự án Sông Đà 12	2,450	2,030	1,610	1,050		1.10
6	Đường phố loại 6		Đường vào Bệnh viện TP; Đường xưởng cưa cũ (từ điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp đến đường Trương Hán Siêu); QL 70B (từ ngã tư giao nhau đường Hòa Bình đến hết bến xe Bình An)	1,750	1,400	1,190	700		1.00

7	Đường phố loại 7	Đường tỉnh 433; Các trục đường có độ rộng trên 6m thuộc tổ 6,7,8; Các đường phố còn lại có độ rộng trên 4m của các tổ 1,2,3,4,5; Đường Phạm Ngũ Lão; Đường Lý Thái Tổ	1,400	1,120	910	560	1.00
8	Đường phố loại 8	Đường Triệu Phúc Lịch (Tổ 6,7)	1,260	980	770	490	1.00
9	Đường phố loại 9	Đường trục chính tổ 8; Quốc lộ 70B(từ điểm đường rẽ vào Động tiên phi đến cầu Thia giáp Yên mông); Các trục đường ngõ có độ rộng từ 2,5m đến 4m thuộc các tổ 1,2,3,4,5	1,050	840	700	420	1.00
10	Đường phố loại 10	Các đường phố còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ 1,2,3,4,5	840	560	490	350	1.00
11	Đường phố loại 11	Đường có mặt cắt đường rộng từ 4m trở lên thuộc tổ 6,7,8	560	420	350	320	1.00
12	Đường phố loại 12	Đường quy hoạch khu tập thể dân tộc nội trú; Đường tổ 9 có mặt cắt đường rộng 5m; Các đường có độ rộng từ 1,5m đến dưới 4,0m thuộc các tổ 6,7,8; Các trục đường ngõ có độ rộng dưới 1,5m của các tổ 1,2,3,4,5	420	350	320	280	1.00
6	PHƯỜNG HỮU NGHỊ						
1	Đường phố loại 1	Đường Hoàng Văn Thụ	10,500	8,800	7,400	5,300	1.10
2	Đường loại 2	Đường Hữu Nghị; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường nội bộ khu an cư xanh	7,000	5,900	5,000	3,600	1.10

3	Đường phố loại 3	Đường Phùng Hưng; Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (công khu Chuyên gia)	5,600	4,500	3,600	2,200	1.10
4	Đường phố loại 4	Đường Nguyễn Văn Trỗi điểm giao nhau với đường Hòa Bình đến điểm giao với đường Lê Thánh Tông; Đường nội bộ khu Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái Sông Đà.	4,200	3,400	2,700	1,700	1.10
5	Đường phố loại 5	Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 15 (giáp cây xăng); Khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (18 lô mặt đường).	3,500	2,800	1,800	1,100	1.10
6	Đường phố loại 6	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (trừ 18 lô mặt đường)	2,100	1,680	1,260	840	1.10
7	Đường phố loại 7	Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Đường Phạm Hồng Thái (tổ 3,14,16,17); Đường Bùi Thị Xuân (tổ 3, 17); Đường Mai Thúc Loan; Đường Bà Đà (tổ 1,2,15); Đường Nguyễn Biểu (tổ 4,5,6,7);	1,960	1,540	1,120	700	1.10

8	Đường phố loại 8		Đường Lý Thái Tổ đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Các đường không tên có độ rộng trên 4m	1,400	1,120	910	560		1.10
9	Đường phố loại 9		Các đường ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4m nối với đường Hòa Bình (Đoạn từ công khu Chuyên gia thuộc Phường Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông thuộc Phường Tân Thịnh); Các đường còn lại có độ rộng đường trên 2,5mét đến 4mét; Đường trục chính tổ 08; Các đường nhánh của đường Nguyễn Biểu)	980	770	630	420		1.10
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường từ 1,5mét đến 2,5mét; Các ngõ, nhánh nối với đường trục chính tổ 08	840	700	560	350		1.10
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường dưới 1,5mét thuộc các tổ trên địa phường Hữu Nghị	420	350	320	280		1.10
7	PHƯỜNG THÁI BÌNH								
7.1	PHƯỜNG THÁI BÌNH (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ Đội thuế số 1 đến hết mép tường ngoài bên xe Chằm	5,100	4,300	3,600	2,600		1.10
2	Đường phố loại 2		Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bên xe Chằm đến điểm	3,500	3,100	3,000	2,500		1.10

			tiếp giáp phường Phương Lâm						
3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ranh giới đất của Công ty Pacific (đi về phía dốc Cun) đến ngã ba giao nhau với Đường 435	2,800	2,200	1,800	1,100		1.10
4	Đường phố loại 4		Đường Quốc lộ 6 (đường đi dốc Cun): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435 và đường QL6 đến Km1 địa phận Phường Thái Bình; Các trục đường không tiếp giáp với đường An Dương Vương thuộc dự án khu dân cư phường Thái Bình (Công ty TNHH MTV Gia Ngân)	2,100	1,700	1,400	800		1.00
5	Đường phố loại 5		Đường QL6 đoạn từ Km1 đến hết địa phận Phường Thái Bình (giáp địa phận huyện Cao Phong); Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650; Các trục đường không tiếp giáp với đường An Dương Vương thuộc khu tái định cư tổ 7 phường Thái Bình	1,400	1,100	900	600		1.00
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương vào sâu 500m; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình; Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km	1,100	800	700	400		1.00

			3+500 (thuộc phường Thái Bình)						
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ điểm sau điểm 500m đến hết địa phận Phường Thái Bình	840	700	560	350		1.00
8	Đường phố loại 8		Đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh, Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường vào ngã ba Mát không tiếp giáp trục đường, Tổ 6 phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6 tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư Phường Phương Lâm	700	560	350	250		1.00
9	Đường phố loại 9		Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương không tiếp giáp trục đường An Dương Vương) gồm tổ 7; Khu dân cư nằm sau đường 435, không tiếp giáp trục đường, gồm tổ 8,9,10, xóm Khuôi; Khu Dân cư nằm phía sau đường An Dương Vương đường đi lên Cùn không tiếp giáp trục Đường, tổ 8; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp Phường Thái Bình.	560	460	280	210		1.00

7.2	Xã Thái Thịnh (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
a	Đất khu vực nông thôn								
	Khu vực 1			1,050	770	490	370		1.05
	Khu vực 2			700	560	420	280		1.05
	Khu vực 3			560	460	280	210		1.00
	Khu vực 4			350	290	180	140		1.00
	Khu vực 5			210	180	140	110		1.00
	Khu vực 6			180	140	110	70		1.00
b	Đất ven nội thành								
	Đường Âu Cơ			1,050	280	250	140		1.05
8	PHƯỜNG THỊNH LANG								
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang, công ty cổ phần 565 đến điểm giao với đường Trần Quý Cáp	14,000	10,500	7,700	5,600		1.10
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu: Từ ngã tư (giao nhau giữa đường Lê Thánh Tông với đường Trương Hán Siêu) đến Trụ sở UBND phường Thịnh Lang; Đường Hoàng Văn Thụ (từ đoạn giao nhau với đại lộ Thịnh Lang đến đường Trương Hán Siêu	8,400	6,000	5,100	3,600		1.10
3	Đường phố loại 3		Đường Hoàng Văn Thụ (Từ đoạn giao nhau giữa đường Trương Hán Siêu đến bên đò Thịnh Minh); Các lô đất	7,000	5,600	4,800	3,400		1.10

			trong khu dân cư đường nội bộ Cảng Chân Dê; Đường Trương Hán Siêu (từ Trụ sở phường Thịnh Lang đến Ngòi Dong) đến cổng đê Ngòi dong						
4	Đường phố loại 4		Đường quy hoạch dân cư tổ 14 phường Thịnh Lang Có mặt cắt đường 27m và mặt cắt đường 22,5 m; Khu QH dân cư số 7: Các lô có mặt đường 22m và các lô có mặt đường 16m; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt đường 16,0m);	6,300	5,200	3,600	2,200		1.10
5	Đường phố loại 5		Đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư và dân cư tổ 6 (mặt cắt đường 10,5m; Đường ra cảng Quả lắc: Từ ngã ba giao nhau giữa đường Thịnh Lang với Đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả lắc; Khu QH dân cư số 7: Các lô đất có mặt đường 10,5m	4,900	3,900	3,200	2,000		1.10
6	Đường phố loại 6		Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Khu dân cư phường Thịnh Lang các lô tiếp giáp với đường mặt cắt 10,5m trở lên; Đường phố Vĩnh Diệu; Đường Trần Nhân Tông; Đường Thịnh Minh; Các lô đất còn lại trong khu dân cư mới Phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc Phường Thịnh Lang, đường quy hoạch phía trong (Đoàn 565)	3,500	2,800	2,310	1,400		1.10

7	Đường phố loại 7	Đường ngõ 02 Trương Hán Siêu; Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường không tên có độ rộng đường từ 4 mét trở lên	2,450	1,960	1,610	980		1.10
8	Đường phố loại 8	Các đường còn lại thuộc có độ rộng đường trên 2,5mét đến 4mét thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang; Các lô đất khu Quy hoạch tái định cư tổ 9	1,960	1,540	1,190	770		1.00
9	Đường phố loại 9	Các đường còn lại thuộc có độ rộng đường từ 1,5mét đến 2,5mét thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang	1,750	1,190	1,050	700		1.00
10	Đường phố loại 10	Các đường còn lại có độ rộng đường dưới 1,5m.thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang	840	570	500	370		1.00
9	PHƯỜNG THỐNG NHẤT							
9.1	PHƯỜNG CHĂM MÁT (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)							
1	Đường phố loại 1	Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp.	5,100	4,300	3,600	2,600		1.15
2	Đường phố loại 2	Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu.	3,900	3,100	2,500	1,500		1.10
3	Đường phố loại 3	Đường An Dương Vương: Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết ranh	3,000	2,400	2,000	1,200		1.10

			giới đất của Công ty may 3-2						
4	Đường phố loại 4		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu	2,800	2,200	1,800	1,100		1.10
5	Đường phố loại 5		Đường An Dương Vương (Đường dộc Cun): Từ cầu Chăm đến ngã ba giao nhau với đường QL6 (Km1) thuộc địa phận phường Chăm Mát; Đoạn đường QL6 mới thuộc phường Chăm Mát	2,100	1,700	1,400	800		1.10
6	Đường phố loại 6		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với QL6 đến ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến đập tràn xóm Tân Sinh xã Thống Nhất; Đường quốc lộ 6 đoạn Km1 (Thuộc phường Chăm Mát) đến hết địa phận Phường Chăm Mát (giáp địa phận huyện Cao Phong)	1,400	910	770	560		1.05
7	Đường phố loại 7		Phố Duy Từ (cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 5); Đường Lý Thái Tông; Đường Kê Kai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót(vào trường bán); Đường Lê Văn Tám (vào đoàn điều tra rừng); Các đường phố còn lại thuộc phường Chăm Mát (trừ các đường tiểu khu 2,3,4,5, ven chân đồi thuộc Phường Chăm Mát)	1,050	770	630	490		1.10
8	Đường phố loại 8		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường	700	560	490	420		1.10

			tiểu khu 1,2 (ven chân đò, thuộc Phường Chăm Mát)						
9.2	Xã Thống Nhất (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
a	Đất khu vực nông thôn								
	Khu vực 1			1,400	1,050	840	530		1.00
	Khu vực 2			1,050	700	420	280		1.00
	Khu vực 3			560	350	210	180		1.00
	Khu vực 4			350	280	180	140		1.00
	Khu vực 5			210	180	140	110		1.00
	Khu vực 6			180	140	110	70		1.00
b	Đất ven nội thành								
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt			3,850	3,080	2,520	1,540		1.00
	Các khu đất dân cư chân cầu Mát			2,100	1,680	1,400	840		1.00
10	PHƯỜNG KỶ SƠN								
10.1	THỊ TRẤN KỶ SƠN (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63+300 đến Km 64+730 (Từ Km 63+300 khu dân cư Đầm Cống Tranh đến Km 64+730 hộ bà Thanh Khu 1)	3,600	3,200	2,800	2,400	2,000	1.10

2	Đường phố Loại 2	Đường Hòa Lạc - Hòa Bình (giáp xã Dân Hạ đến giáp xã Trung Minh). Trục đường QL 6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 62(giáp xã Dân Hạ) đến Km 63+300 (hết thửa đất hộ ông Long) và từ Km 64 +730 (hộ bà Thanh Khu 1) đến hết địa phận thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh, TP Hòa Bình). Đường 445: Đoạn đường nối từ QL 6 (ngã ba Huyện ủy) vào cầu Đá đến hết địa phận Thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Dân Hạ). Các đường nhánh nối với QL6 và các đường song song với QL6 thuộc khu dân cư Đầm Cống Tranh mới.	3,100	2,700	2,300	1,900	1,500	1.10
3	Đường phố Loại 3	Các đường nhánh trong khu dân cư Đầm Cống Tranh mới. Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn: Nối từ QL6 đến đầu trục đường bê tông giáp điểm đầu sân vận động. Đường vào Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình. Đường vào Trung đoàn 250 (giáp xã Dân Hạ). Đường QL 6 cũ đi qua UBND thị trấn Kỳ Sơn.	2,300	2,000	1,700	1,300	1,000	1.00

4	Đường phố Loại 4	<p>Đường nối từ đường QL 6 cũ ra đường QL 6 hiện nay; Đường nối từ QL 6 cũ ra đường Hòa Lạc - Hòa Bình và Đường nối từ đường Hòa Lạc - Hòa Bình ra khu dân cư khu 1. Đường vào Khu 2: Từ Hạt giao thông đến hết trục đường bê tông chính; Đường vào khu dân cư đầm công tranh cũ. Đường nối từ đường 445: Đầu cầu đá vào khu dân cư khu 2 (khu xây dựng cũ) đến hộ ông Chí và đi sân vận động. Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn: Đoạn từ đầu sân vận động đến hết hộ ông Nguyễn Quốc Hưng; Đoạn từ Nhà văn hóa Khu 2 đến hộ ông Bùi Đức Châu và hộ bà Ngọc (Khu 2).</p>	2,000	1,700	1,300	980	670	1.00
5	Đường phố Loại 5	<p>Đường vào Khu 3: gồm các thửa đất giáp với hai nhánh đường chính là đường Bê tông và đường QL6 cũ. - Đường nối từ đường 445 vào Khu 3. Đường nối từ đường Quốc lộ 6 đến hết hộ ông Ý (Khu 3). Đường vào hộ ông Vũ Văn Vượng (Khu 3). Khu 3 gồm các đoạn đường: Nối từ đường QL6 vào hộ bà Phạm Thị Thanh Hương; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Lan; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Xuyên. Đường vào khu 1 (đoạn cây</p>	1,700	1,300	1,200	830	500	1.05

			xăng): Gồm các thửa đất giáp với đường chính. Đường vào hộ ông Nguyễn Quốc Hội (Khu 2). Đường vào hộ ông Long và bà Thân (Khu 3).						
6	Đường phố Loại 6		Các đường còn lại trong toàn thị trấn	1,300	1,200	1,000	770	430	1.10
10.2	Xã Dân Hạ (theo QĐ 57/2019/QĐ-UBND)								
	Khu vực 1			2,170	1,680	1,050	800	600	1.15
	Khu vực 2			1,680	1,260	770	600	480	1.10
	Khu vực 3			1,190	700	470	350	250	1.10
	Khu vực 4			560	350	210	140	110	1.10
11	Khu đô thị thuộc xã Sủ Ngòi (ven nội thành)								
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng đoạn từ trường Công nghiệp đến ngã tư Đồng Lợi; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Công chữ A	21,000	14,700	10,800	7,800		1.10
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ Công chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	19,600	13,300	9,000	6,800		1.10

3	Đường phố loại 3	Khu sudico mở rộng; Khu sau sở tài chính (Bảo hiểm viên Đông); Các đường nội bộ khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo	8,400	6,000	5,100	3,600	1.10
4	Đường phố loại 4	Đường Chi Lăng kéo dài điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp đê Quỳnh Lâm	7,000	5,600	4,600	2,800	1.10
5	Đường phố loại 5	Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha; Các lô đất gồm: Tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sù Ngòi, Điểm tiếp giáp với phường Đông Tiên, Điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo.	4,200	3,150	2,100	1,400	1.10

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

**Biểu số 07: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021 ĐỐI VỚI ĐẤT KHU,
CỤM CÔNG NGHIỆP**

**(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021
của UBND tỉnh Hòa Bình)**

ST T	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất (1.000đ /m²)	Giá đất theo thị trường VT1 (1.000đ/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
1	2	3	4	5
A	KHU CÔNG NGHIỆP			
I	Huyện Kỳ Sơn			
1	Khu công nghiệp Yên Quang	810	850	1.05
2	Khu công nghiệp Mông Hóa	810	850	1.05
II	Huyện Lương Sơn			
1	Khu công nghiệp Lương Sơn	950	1,000	1.05
2	Khu công nghiệp Nam Lương Sơn	810	850	1.05
3	Khu công nghiệp Nhuận Trạch	450	450	1
III	Huyện Yên Thủy			
	Khu công nghiệp Lạc Thịnh	440	440	1
IV	Huyện Lạc Thủy			
	Khu công nghiệp Thanh Hà	450	450	1
V	Thành phố Hòa Bình			
	Khu Công nghiệp Bờ trái Sông Đà	1,250	1,250	1
B	CỤM CÔNG NGHIỆP			
I	Huyện Kỳ Sơn			
	Cụm Công nghiệp Trung Mường	530	530	1
II	Huyện Tân Lạc			
	Cụm Công nghiệp Đông Lai - Thanh Hối	550	550	1
III	Huyện Lạc Thủy			
1	Cụm Công nghiệp Phú Thành II	440	440	1
2	Cụm Công nghiệp Thanh Nông	480	480	1
3	Cụm Công nghiệp Đồng Tâm	450	450	1
IV	Thành phố Hòa Bình			
1	Cụm Công nghiệp Yên Mông khu 1	480	480	1
2	Cụm Công nghiệp Yên Mông khu 2	480	480	1
3	Cụm Công nghiệp Chăm Mát, Dân Chủ	740	740	1

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH